16°
Indoch
1074

Dépôt légal
Certifié exact tirage
mille exemplaires
L'éditeur

KHẢO·CỨU TỪNG·THƯ

TRÀ-NGÂN

KHẢO CỨU VỀ
Tiếng Việt-Nam

DÉPÔT LÉGAL
INDOCHINE
N°29322

Cộng lực

Kho sách Quán Ven Đường, Chủ quán Huỳnh Chiếu Đẳng

Kho sách xưa Quán Ven Đường

TRÀ-NGÂN

DÉPÔT LÉGAL
INDOCHINE
Nº 24322

KHẢO - CỨU VỀ TIẾNG VIỆT-NAM

TẶNG H.
TRÀ-NGÂN

BIBLIOTHÈQUE NATIONALE
R.F.
IMPRIMÉS

Công lực

16° Indoch.
1074

1965

CÙNG MỘT TÁC GIẢ

Tình trong cõi chết (*tiểu-thuyết*)

Những câu chuyện thần Hy-Lạp
(*chuyện dịch*)

Lan trong hốc đá (*chuyện*)

Cùng trong một tiếng (*thơ và đoạn văn*)

Trà-Ngân sở văn (*thơ Đường và câu đối*)

xz • Kho sách Quán Ven Đường, Chủ quán Huỳnh Chiếu Đẳng•

Những tác giả đã kể ra trong sách này

Ích Khiêm	Tự-Đức
Nguyễn Khuyến	Nguyễn Trãi
Thư-Điền	Ba Giai
Nguyễn Du	Chiêu Lỳ
Dương Khuê	Vô-Danh
Phạm-đình Hổ	Nguyễn-công Trứ
Trần kế-Xương	Đặng-Đức Siêu
Nguyễn văn-Giai	Phan văn-Ái
Ấn-sát Siêu	Chu-Mạnh-Trinh
Lê Thánh-Tôn	Nguyễn-hữu-Chỉnh
Đoàn-như Chương	Lê Qúi-Đôn
Vũ Phạm Hàm	Nguyễn-Đình Tôn
Phạm Qúi-Thích	Nguyễn-gia Thiều
Cao bá-Quát	Hoàng Phan-Thái

Cao Bá-Nhạ

Bà Nhàn Khanh	Bà Bang Nhãn
Bà huyện Thanh-Quan	Bà Phi đức Thành-Thái
Ngọc-Hân công-chúa	Ngô thị Chi-Lan
Nguyễn thị-Điểm	Hồ Xuân-Hương

Nói trước vài hàng

Còn gì buồn hơn khi biết một cái họa sẽ tới cho mọi người, cho cả mình nữa, mà nói ra, không ai thèm nghe. Nhưng im miệng lại, để chờ cái chết nó đến, thì càng đau-xót biết chừng nào ?

Bây giờ không tưởng tới cái họa nên tránh, song sau này, một trăm năm, hai trăm năm, những kẻ hậu-nhơn, phải chịu mang lấy nó thì họ sẽ oán chúng ta ngày nay ngu-si cả một lũ.

Lúc ấy it ra cũng phải có một người đồng ý-kiến với tôi hiện giờ, là sự sửa-đổi vài điều khuyết-điểm vì cầu-thả trong văn-học Việt-Nam.

Ai lại không nhận rằng trên hoàn-cầu này, dân-tộc nào có tính cách cầu- bả nhất đủ mọi phương-diện lại không phải là dân-tộc Việt-Nam mình ? Cầu-thả từ cách ăn-mặc nói-năng,

viết-lách. Cầu-thả chuyện gì thì có thể trừ bỏ mau chóng được, chớ về viết-lách — nghĩa là về văn-học — thì thật là một sự tự-tử lần lần, chẳng khác nào sa-ngã về cờ-bạc, về thuốc sái, về sắc-dục.

C

Một người đã có học tất phải biết quốc-văn là nguồn-gốc của sự tiến-hóa mỗi nước. Nếu quốc-văn nước nào nghèo-kém quá, nước ấy sẽ liêu-diệt một ngày kia : vì trình-độ dân-tộc thấp-kèn bởi sự nghe thấy không rộng-rãi, vì tình liên-lạc giữa nòi-giống không được khăng-khít bởi chẳng hiểu rõ nhau.

Nước mình, may thay, quốc-văn cũng đã được dồi-dào, chẳng đến nỗi quá thiếu-thốn. Nhưng nói thế không phải là bảo không nên tu-bổ, đắp bồi cho Việt-ngữ được càng ngày càng giàu thêm.

Đã không đắp-bồi thì thôi, lại còn phá-hoại nữa là khác. Phá-hoại mà không biết, mới đáng thương-hại cho chớ.

Tôi không cần phải lắp lại những chữ đáng GI viết ra D ; R viết D ; V cũng viết ra D, hoặc CH viết ra TR v... v... cho rờm và vô ích. Muốn cho đúng, trong khi viết, ta cần phải

Kho sách xưa Quán Ven Đường

thận-trọng lắm lắm : viết đã đúng, nhất-định đọc không đến nỗi sai.

Về vấn-đề này tôi đã nói nhiều, mục-đích làm cho Việt-ngữ được thống-nhất. Hiện nay, Việt-ngữ đã được thống-nhất chưa ? Bảo rằng chưa, tưởng cũng không ngoa chút nào.

Ở đây, tôi chỉ muốn nói phải trả lại cho Việt-ngữ cái tính-cách Việt-Nam.

Nếu ta giở một tờ báo Việt-Nam ra, ngoài chữ nước nhà, sẽ còn được đọc cả chữ Pháp. Giở một cuốn tiểu-thuyết, cũng có khi như thế.

Nhiều bài dịch ở báo Pháp, người ta cũng « quên » dịch ngay cái đầu-đề bài ấy mà cứ viết luôn nguyên-văn vào. Thật là giản-dị và tiện-lợi, đối với... họ

Vì sao người ta lại không viết Việt-văn để cho người Việt-Nam đọc với, hiểu với ?

Làm sao người ta lại không viết *Lyon* ra *Ly-ông*, *Berlin* ra *Bá-linh*, *Alger* ra *An-giê*, lại không dịch *Ciné* là *Chớp-bóng* ?

Làm sao người ta lại viết bằn nguyên-ngữ ngoại-quốc vào Việt-ngữ để cho nó thành ra một thứ tiếng lai, để đầu-độc nó ?

Viết như thế, há lại không biết có nhiều lẽ bất-tiện mà đây là hai :

1) Những người không học thứ chữ ngoại-quốc ấy, chữ Pháp chẳng hạn, sẽ không đọc được. Đã không đọc được thì đừng nói đến chuyện hiểu hay không.

2) Nếu sau này một, hai trăm năm, những tiếng ngoại-quốc mà ngày nay vì nhac-nhớn hoặc ngu-dốt, ta viết xen vào câu văn Việt-Nam, còn tồn-tại sẽ ra thế nào? Bỏ đi, nhất-định là không được, mà dùng cũng chẳng xong cho.

Cái nạn « chưng, ư » của chữ Trung-Hoa hẳn chúng ta chưa quên. Con cháu ta sẽ oán ta về điều thứ hai. Tôi nói cái họa như trên kia, là lẽ sau này vậy.

Q

Đã viết văn Việt-Nam, xin để cho người Việt-Nam hiểu với.

Hiện nay biết bao là những câu thơ, câu văn làm cho mình bỡ-ngỡ khi đọc đến. Nghĩa là không hiểu gì cả.

Đó là những cái quái-thai trong văn-học Việt-Nam bởi sự phối-hợp cẩu thả của hai luật-mẹo, ngôn ngữ khác nhau.

Người Việt-Nam mình có tính lười-biếng, mà lại muốn làm sang. Thì cái sang ấy hẳn là một sự lố-lăng có hại cho đoàn-thể.

Tiếng ta mượn chữ Hán nhiều rồi, đó là một sự làm cho tôi buồn. Nhưng những chữ bắt-buộc phải dùng không nói làm chi, vì tiếng ta thiếu. Còn những chữ tiếng ta cũng có mà đi mượn chữ ngoài là một sự nhục-nhã. Ví-dụ *mở một huyết lộ* có thể nói *mở một đường máu* và *nếu nhất đán* có thể nói *nếu một ngày kia*... Gặp chữ Pháp như *insigne* dịch là *dấu hiệu*, *essence* dịch là *ét săng* hay *dầu săng*, *monsieur* là *ông*, *madame* là *bà* v...v...

Ta viết chữ 廣東 bằng văn quốc-ngữ là *Quảng-đông* thì có sao chữ *Lyon* lại không viết là *Ly-ông* được?

Còn gì khổ tâm cho bằng xem một đoạn văn nước nhà, người Việt-Nam phải dùng những hai cuốn tự-vị ngoại-quốc : một Pháp-Việt, một Hán-Việt?

Vậy thì có gì ta lại không muốn cho văn học nước mình có hẳn một tính-cách của nước, là tính-cách Việt-Nam?

Ta thử cố đọc câu cha căng chú kiết sau đây trong một tờ báo nọ : *Đi lên terrasse chơi... Trên gần nóc dortoir có cây táo... Lát nữa lấy température du soir cho malades...*

Và một câu khác, tuy là toàn tiếng Việt-Nam :

... Mặt trời đã đi ngủ, cánh đồng danh-dự buồn

• Kho sách Quán Ven Đường, Chủ quán Huỳnh Chiếu Đẳng •

như cõi tha-ma. Đêm đã khuya lắm rồi vì gà đã hát...

Thật không còn gì lố-bịch, bỉ ổi, ghê-tởm cho bằng cái lối viết đầu Ngô mình Sở ấy. Nếu như vậy mãi, tiếng Việt-Nam sẽ có thể thế này:

— Noòng à, ngã nhìn nị are très yoi !

Ngày xưa, cũng có người Việt-Nam muốn như vậy rồi. Nếu không thì bây giờ trong văn-học ta đã nhung-nhúc những « Chi, hồ, giả, dả ». Nếu không thì làm gì có lối quốc-văn trước là chữ nôm của Nguyễn-Thuyên ? Nếu không thì sao đức Quang-Trung lại bắt buộc thần-dân phải dùng chữ nôm để thảo giấy tờ, cho trong nước có một thứ văn-tự riêng ?

Nếu không thì Nguyễn-Trường-Tộ đã phải viết trong bản Tế cấp bát điều năm 1867 :

«... Nói tiếng mẹ đẻ mà không chêm vào một ít chữ nho, thì họ cho là quê-mùa. Có một hạng nữa chỉ làm văn-chương cho hiểm-hóc, khiến cho người ta đọc không thông, nghe không hiểu, mới gọi là kỳ-tuyệt ; phải có người « thông-thái giải thích, một chữ có khi đến mấy nghĩa, một ý xoay ra nhiều ngả, như vậy, mới gọi là thủ-đoạn của văn-hào. Nhưng thực ra, văn-tự là để thay cho lời nói, mà nói ra, thì mong cho người ta nghe được, hiểu rõ, chứ nếu nói, mà nhiều

người không hiểu, thì không phải là tiếng người nữa rồi ! » (1)

Lời than-vãn đã hơn nửa thế-kỷ, đến nay lại vẫn còn hợp. Vậy thử hỏi người Việt-Nam đã tiến-bộ được những gì về đường tinh-thần ?

Bây giờ ta bá lại ngu-dốt mà làm trái với lẽ phải hay sao ?

Tôi không nói là không nên mượn chữ ngoại-quốc, mà rất tán-thành cách ấy, nếu chữ ta thiếu-sót. Nhưng tôi lại nói : phải biết cách mà mượn.

Ai cho ta bức ảnh đẹp, ta đem về phải cắt, xén cho vừa khuôn-khổ cái khung ta sẵn có, thì mới giữ được vẻ đẹp ấy. Vì ta cứ lồng bừa vào khung rồi treo lên, thì tất cả những đồ trang-hoàng quí-báu khác đều mất hết nét mỹ-thuật chung.

Ta học tiếng ngoại quốc — tiếng Pháp, tiếng Anh — là cốt để thâu-thái những tinh-hoa của văn-chương nước đó, chớ đâu để làm cho Việt-ngữ thành ra một thứ tiếng « lai-căng » ?

Nước Pháp được như ngày nay cũng là nhờ ở văn-học giàu-có, nước Trung-Hoa bây giờ chịu tan-tành như vậy, cũng bởi văn-học không được phổ-thông, ngôn-ngữ không được thống-nhất.

(1) « Nguyễn-tri-phương-Tế » của Tỷ-Ngọc.

Biết rằng văn-học là nền-tảng cho sự sống còn và tiến-hóa, là tinh-thần của nước, có sao ta lại phá-hoại đi, mà không ra công xây đắp cho vững bền ?

Hay văn-học nước nhà đã đến thời-kỳ tiêu-diệt rồi chăng ? Tiêu-diệt thế nào được, văn-học của một nước, mà trước kia chẳng phải hèn-yếu gì ?

Nhưng muốn xây-đắp nó, thì phải làm thế nào, nếu không tìm ra luật-mẹo tự-nhiên của nó, rồi qui-định lại ?

Đã tìm ra được luật-mẹo của văn-học, cố-nhiên mỗi một người dùng tới nó, phải tinh-tường luật-mẹo ấy. Khi đó, những sự lố-lăng sẽ tiêu mất, vì tính cẩu-thả cũng chẳng còn sống.

Vậy ta còn đợi ở ai mà không nghiên-cứu lấy quốc-văn nhà, để dần dần đến một luật-mẹo hoàn-toàn ?

Văn-học Việt-Nam hiện nay đang bị đầu-độc; phải lập-tức tẩy trục chất-độc đó ra. Tôi khao-khát rằng mọi người nên hiểu cho cái thời-kỳ hấp-hối của nó.

CĂN cứ vào lịch sử, tôi tin chắc nước Việt-Nam của chúng ta không phải là một nước

đến nỗi không có được một điều gì đáng gọi là nền-tảng cho Văn-học Tổ-quốc.

Muốn giúp thêm sự tìm kiếm cho ai ai đang cặm-cụi tu-bổ nền-tảng ấy, tôi không ngại-ngùng gì, mà dám đem những điều đã suy-nghiệm, ra mắt độc-giả, và góp thêm ý-kiến cùng các bậc tri-thức.

Một ý-kiến, dầu là nông-nổi, tưởng cũng đáng ngẫm-nghĩ.

Đừng nên bảo người Việt-Nam còn cần gì phải học luật-mẹo Việt-văn. Ta có thể nói một câu bằng tiếng mẹ đẻ, mà sai cả luật-mẹo tự-nhiên đã có, của tiếng ấy.

Tôi nói tự-nhiên, vì chính ngôn-ngữ sinh ra luật-mẹo, chớ chẳng phải có luật-mẹo rồi mới có ngôn-ngữ. Tìm ra luật-mẹo một ngôn-ngữ, chỉ là một sự khám-phá đó, mặc dầu không được hoàn-toàn trong lúc đầu, cũng có thể giúp thêm tài-liệu cho người sau.

Từ lâu, tôi đã hằng để tâm đến sự khám-phá luật-mẹo tiếng nói nước nhà, cũng chỉ có một ý là chặt cây gỗ xuống, để có người khác lấy nó làm đồ-đạc. Tôi đã gặp rất nhiều sự khó-khăn, mà vượt qua được, cũng chưa dám tin rằng đã khéo-léo. Nói đến sự hoàn-toàn trong một cuốn mẹo ở buổi đầu, chẳng khác gì nói đến chuyện trên cung trăng.

Như vậy, những điều tôi đã tìm ra, nếu có sai-lạc ít nhiều, tưởng cũng được ai ai sẽ tha-thứ mà bổ-khuyết lại.

Muốn có vật gì, tất phải làm cho thành hình vật đó trước, sau mới tỉ-mỉ gọt-dũa cho hoàn-toàn. Những điều nghiên-cứu về quốc-văn của tôi chỉ là một cách làm cho thành hình cuốn luật-mẹo Việt-văn, để rồi có các người thợ khéo-léo khắc gọt-dũa lại.

Những điều nghiên-cứu ấy — chưa đáng gọi là một khoa-học — chỉ là một công-cuộc thí-nghiệm.

Viết ra cuốn này, tôi không phải hoàn-toàn dịch ở mẹo Pháp-văn, nhưng tôi đã phỏng theo ít nhiều ở mẹo tiếng ấy. Là vì, bất-cứ tiếng nói của nước nào, những chữ một, thường có tính-cách giống nhau. Trong văn-học Việt-Nam cũng vẫn có nhiều chỗ gặp-gỡ văn-học Pháp — tôi không nói đến sự ảnh-hưởng.

Một lần nữa, tôi nói chỉ phỏng theo cái khung luật-mẹo Pháp-văn mà làm ra một cái khác cho mình.

Cái khung ấy, có bốn phần :

1) Những nguyên-tắc chung ;
2) Phẩm-loại của tiếng ;
3) Lược khảo về từ-chương ;
4) Văn-học tập-luận ;

Ba phần thứ nhất, thứ ba, thứ tư rất phức-tạp, không thể kể tóm-tắt ra đây được. Phần thứ hai nói về tám loại của tiếng một, như Danh-từ chẳng hạn.

Về Danh-từ, tôi có thể vẽ sơ-lược bản sau này :

- Công-dụng của danh-từ
  - Chung
    - tập-hợp trừu-tượng
      - Đơn
        - Tiếng Hán chuyển ra
        - Tiếng Việt hoàn toàn
        - Tiếng Hán hoàn toàn
        - Tiếng Pháp hoàn toàn
      - Kép (cách kết-hợp)
        - Việt
        - Hán
        - Việt-Hán
        - Pháp
    - thực-vật
  - Riêng
    - Đơn
      - Việt hoàn toàn
      - Hán hoàn toàn
      - Pháp hoàn toàn
    - Kép (cách kết-hợp)
      - Việt
      - Hán
      - Pháp
      - Cao-mên

Trong những bài sau đây, tôi sẽ hết sức trưng-bày những lý-lẽ đã tìm ra, để ai ai dễ bề xét-đoán cho rõ-ràng ; vì những bài về loại này phải như « một cái vườn mà ta đi trên con đường thẳng-tắp và rộng-rãi, chớ không phải một khu rừng, mà ta lạc vào các lối khuất-khúc ».

Những điều tôi đã tìm ra, trong khi trình-bày với độc-giả mong sẽ được các bậc tri-thức góp ý-kiến, thêm vào chỗ thiếu, bỏ bớt chỗ dư,

và như thế, cuốn sách này mới có thể càng ngày càng hoàn-mỹ ở những lần in sau.

Vậy việc đó sẽ mất nhiều thời-giờ cùng tâm-trí.

Về tâm-trí, tôi chờ ở sự giúp-đỡ của nhiều người cũng có bầu máu nóng với văn-học của nước.

Có sự giúp-rập ấy, mới có thể tỏ ra nước nhà vẫn còn nhiều hy-vọng ở chúng ta.

Viết tại Vinh, tháng 11 năm 1939

Trà-Ngân LÊ-NGỌC VƯỢNG

• Kho sách Quán Ven Đường, Chủ quán Huỳnh Chiếu Đẳng •

PHẦN THỨ NHẤT

Những nguyên-tắc chung

Cơ-bản của cách nói

1) Ý-tứ và hội-ý. — *Ý-tứ* là hình-ảnh của một vật gì trong trí.

Khi nói *con bò, cái cày*, ta đã tưởng-tượng trong trí hình-ảnh của :

1) một động-vật bốn chân, có sừng, da vàng đỏ v...v...

2) một đồ dùng bằng gỗ, có lưỡi gang để bầy đất lên v...v...

Thường thường khi nghĩ tới sự, vật gì, ta lại nghĩ đến nhiều sự, vật khác có liên-lạc với các sự, vật trên.

Cũng như tiếng *con bò* làm cho ta tưởng tới cả *cái ách, giầy thừng, cái bừa, lúa, rơm, cỏ, ruộng...*

Đó là sự hội-ý. *Hội-ý* là sự mà một hình-ảnh gây ra cho trí-não những hình-ảnh khác

có liên-lạc với nó hoặc trực-tiếp hoặc gián-tiếp.

2) **Cách nói và tiếng nói.** — *Cách nói* là tất cả các phương-pháp để giãi tỏ ý-tứ của mình ra.

Ta có thể giãi tỏ ý-tứ bằng :

1) dấu hiệu

2) lời nói

3) chữ viết,

Tiếng là phương-pháp thường mà một dân-tộc dùng để giãi tỏ ý-kiến bằng lời nói hay chữ viết.

Tiếng cũng sinh, hóa như động-vật. Vậy nên có thứ tử-ngữ và sinh-ngữ.

Tử-ngữ là tiếng mà bây giờ người ta không nói tới nữa, như tiếng La-tinh, tiếng cổ Hy-lạp..,

Sinh-ngữ là tiếng mà bây giờ người ta vẫn đang nói, như tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Việt-Nam...

3) **Văn-tự và văn-pháp.** — Muốn nói hay viết, người ta phải dùng *ngôn-ngữ*.

Ngôn-ngữ giãi tỏ ý tứ của ta ra, gồm có hai :

Ngôn-ngữ nói do ở *âm* mà thành.

Ngôn-ngữ viết do ở *chữ* mà thành.

Chữ là dấu hiệu của âm vậy.

Muốn nói hay viết một thứ tiếng thì phải biết văn-pháp của nó.

Nói tức là giãi-tỏ ý-tứ bằng ngôn-từ.

Viết tức là giãi-tỏ ý-tứ bằng văn-tự.

Ván-pháp là tất cả những luật-mẹo mà người ta phải quan sát-để nói, hay viết cho đúng một thứ tiếng.

4) **Gốc-tích tiếng Việt-Nam.** — Tiếng Việt-Nam có từ lâu, nghĩa là từ khi có một giống người lập lên một nước, mà nay ta gọi là nước Việt-Nam.

Tiếng Việt-Nam sinh ra do hai lẽ :

1) tự-nhiên mà có ;

2) mượn của nước ngoài mà có.

Những tiếng mượn nước ngoài được biến hẳn thành tiếng Việt-Nam, vì sự đụng-chạm của lịch-sử, bởi :

a) toàn-thể dân-tộc ;

b) các nhà học-giả.

5) **Quốc-văn Việt-Nam.** — Thủa trước muốn dẫn-giải tư-tưởng bằng cách viết, người Việt-Nam dùng một thứ chữ, ngoài chữ Hán của ngoại-quốc, gọi là chữ *nôm*. Chữ nôm có từ nhà Trần, do Nguyễn Thuyên phỏng theo chữ Hán mà phác ra.

Mới ra đời, chữ nôm đã được hoan-nghênh nhiệt-liệt. Vì một lẽ rất dản-dị là thứ chữ ấy có tính-cách Việt-Nam trăm phần.

Còn gì sung-sướng cho bằng dân-tộc mình có thứ chữ riêng để viết, để hiểu nhau, mà khỏi mượn chữ ngoại-quốc ?

Đến khi người phương Tây tới nước Việt-Nam, thấy chữ nôm lắt-léo và khó học, bèn nghĩ ra cách mượn chữ La-tinh chắp lại thành vần theo thổ-âm. Mục-đích của họ là cho dễ bề học tiếng Việt-Nam, ngõ hầu chóng bước thẳng tới chí-nguyện. Công-việc đó đều do các cố-đạo Pháp và Tây-ban-nha thực-hành. Họ làm ra một cuốn sách bằng chữ La-tinh và Việt-Nam cho người mình, và một cuốn tự-vị Việt-La-Bồ cho họ.

Mấy cuốn đó in ở La-mã là những sách đầu tiên dùng chữ La để viết tiếng Việt, cách đây vào khoảng ba trăm năm.

Quốc-văn Việt-Nam xưa — tức là chữ nôm — phải nhường chỗ cho thứ chữ của các cố-đạo ấy, theo luật đào-thải tự-nhiên.

Thứ chữ này được quốc-dân Việt-Nam công nhận làm chữ của nước, gồm có hai mươi chín chữ cái

A Ă Â B C D Đ E Ê G H I Y
K L M N O Ô Ơ P Q R S T
U Ư V X

6) Chủ-âm và bộc-âm. — *Chủ-âm* là thứ chữ

đọc lên đã thành ra một tiếng có nghĩa bẩn-hoi rồi.

Bộc-âm là thứ chữ chỉ có thể đọc lên thành một tiếng, bằng cách kết-hợp với chủ-âm.

Quốc-văn Việt-Nam nay chia ra :

Mười hai chủ-âm.

A Ă Â E Ê I Y O Ô Ơ U Ư

Mười bảy bộc-âm :

B C D Đ G H K L M N P Q R
S T V X

Lại thêm mười một bộc-âm kép :

CH GI GH KH NG NGH NH PH QU
TH TR

Những chủ-âm hoặc đứng một mình hoặc hợp với nhau đều thành *vần* :

Y YÊU

Nhưng những bộc-âm thì bắt-buộc phải hợp với chủ-âm mới thành *vần* được :

BA TRO PHU

Như vậy, vần có hai thứ :

Vần *bằng* là những vần bắt đầu bằng bộc-âm:

CA NGHE ĐA

Vần *trắc* là những vần bắt đầu bằng chủ âm :

YÊT ĂN UÔN

Người ta còn gọi vần bằng là vần *xuôi*, vần trắc là vần *ngược*.

7) **Âm và thanh Việt-Nam.** — Tiếng nói Việt-Nam thuộc về loại *độc-âm* cũng như tiếng Trung-hoa, Thái-lan, Diến-điện..., vì mỗi lần nói ra đã thành một tiếng, một *âm* rồi.

Âm là một hay nhiều chữ nói ra trong một lần mà thành một tiếng. Vậy thì một chủ-âm hay nhiều bộc-âm và chủ-âm hợp lại, tức là, một âm.

Âm có dài, ngắn khác nhau ; có chữ thì ngắn, nhiều chữ hơn thì dài. Ví-dụ :

Bi — Ba — Bô là âm ngắn,
Bin — Ban — Bôn là âm vừa,
Binh — Banh — Bông là âm dài.
Ho là âm ngắn,
Hoa là âm vừa,
Hoan là âm dài,
Hoang là âm dài hơn.

Tiếng Việt-Nam có sáu *thanh* bổng, trầm, nặng, nhẹ khác nhau. Thanh là âm-điệu của tiếng nói.

Lại có năm *dấu chữ* rất quan-hệ trong sự dùng, tượng-hình năm *giọng* nặng nhất :

huyền ` giọng xuống,
sắc ´ giọng cao,
ngã ~ giọng hơi lên,
hỏi ˀ giọng lên,
nặng . giọng thấp.

Người ta phân-biệt sáu thanh ấy làm hai *điệu* :

Bằng là những tiếng không có dấu hoặc có dấu huyền.

Trắc là những tiếng có dấu sắc, nặng, hỏi ngã.

8) Tính cách tiếng Việt-Nam. — Như trên đã nói, tiếng Việt-Nam sinh ra bởi :

1/ tự-nhiên mà có. Ví-dụ :

nhào — cây — lợn — đi — ăn — lắm

2/ mượn của nước ngoài mà có :

a) do sự thông-dụng trong dân-chúng. Ví-dụ :

di nguyên chữ Hán là *di* 姨

dao nguyên chữ Hán là *dao* 刀

cao-xu nguyên chữ Pháp là *caoutchouc*

sà-phòng nguyên chữ Pháp là *savon*...

Tên các tỉnh miền Nam sau đây đều nguyên là chữ Cao-Mên :

Ba-ria — Baréaga

Bến-tre — Kompong Russey Socire

Cà-mâu — Tuk-Khmau

Mỹ-tho — Me-sa Mir sar

Sa-đéc — Phsar Dek

Sõc-trang — Srok Tréang

Trà-vinh — Préa Trapéang ..

b) do sự thông-dụng trong văn-chương : Ví-dụ :

Mâu-thuẫn, thủ-tiêu của chữ Hán 矛盾取消

ca, ga-lăng của chữ Pháp *cas, galant*...

Những chữ Hán nhập-tịch tiếng ta thường sai hẳn nghĩa gốc đi mà chỉ hiểu bằng một nghĩa khác hoàn-toàn Việt-Nam :

Lịch sự theo nghĩa tiếng Việt là *giao-thiệp khôn-khéo*,

歷事 *lịch-sự* nguyên nghĩa chữ Hán là *thạo việc*.

Tử-tế theo nghĩa tiếng Việt là *chu-đáo, kỹ-càng*.

仔細 *tử-tế* nguyên nghĩa chữ Hán là *nhỏ-nhặt*.

Tha-thiết theo nghĩa tiếng Việt là *nồng-nàn, năn-nỉ*.

磋切 *tha-thiết* nguyên nghĩa chữ Hán là *sửa-trị, đùi-mài*.

Lang-thang theo nghĩa tiếng Việt là đi *vơ-vẩn*,

踉蹌 *lang-thang* nguyên nghĩa chữ Hán là *đi cách mải-miết*.

Những tiếng Việt-Nam mượn chữ Pháp không hề làm sai nghĩa gốc của những chữ ấy, có lẽ một phần vì sự học ở ta ngày nay đã phổ-thông, và có quy-củ hơn.

Nếu tiếng mình thiếu, mượn của người ngoài là một điều hay, miễn đừng làm trái với tính-cách tiếng nói nước nhà.

9) **Hình thể tiếng Việt-Nam.** — Tiếng Việt-Nam chia ra làm nhiều loại, nhưng chỉ có hai thể : *đơn* và *kép*.

Đơn là chữ có một âm. Ví dụ :

Lâu, đến, ai, ngồi, nhìn, đi.

Kép là hai tiếng đơn kết lại — viết đều có *gạch nối* — để chỉ một việc, một vật, một tính-cách, Ví dụ :

Lơ-thơ, chầu-chầu, xe-tay.

Tiếng kép có nhiều thứ :

1) hai tiếng đơn có nghĩa riêng hợp lại :

Quốc-gia, chủ-nghĩa, tàu-bay, cối-xay.

2) một tiếng có nghĩa với một tiếng không nghĩa :

Ướt-át, vườn-tược, nước-nôi. lạnh-lùng.

3) Hai tiếng đều không nghĩa :

Le-te, bơ-vơ, bấp-bênh, lêo-nhèo.

Những tiếng đệm. — Tiếng ta có một thứ tiếng không nghĩa, nói *đệm* vào những tiếng có nghĩa để bổ âm cho những tiếng đó và có khi làm cho những tiếng đó thành ra thể kép.

Những tiếng có tiếng đệm thuộc về danh-từ, hình-dung-từ, động-từ hoặc bổ trợ-từ.

Tiếng đệm có hai cách.

1.) Tự nhiên đã có : *vườn-tược, nhác-nhớn, nhó-nhung.*

2) thêm vào khi nói : *sách siếc, đi điếc, nhà nhiệc.*

Tiếng đệm thêm vào một tiếng khác có khi làm cho nghĩa chính của tiếng ấy hơi thay đổi :

Chạy, chạy-vạy : nhảy, nhảy-nhót : nóng, nóng-nảy ; nhẹ, nhẹ-nhõm ; mơ, mơ-màng ; đứng, đứng-đắn.

Tiếng đệm vần trắc là iếc luôn luôn hợp với chữ bộc-âm của tiếng chính. Và nếu tiếng chính có dấu huyền hay dấu nặng thì tiếng đệm phải đánh dấp nặng :

nhà nhiệc — lọ liệc

Tiếng chính có dấu sắc, hỏi, ngã, hay không dấu, thì tiếng đệm phải đánh dấu sắc :

sắc siếc — hỏi niếc

ngã nghiếc — không khiếc

Nếu tiếng chính không có bộc-âm thì tiếng đệm cũng không được có :

ăn iếc — uống iếc

Những tiếng có tiếng đệm về cách thứ hai, không có thể gọi là tiếng kép được, và không được thanh-nhã cho lắm.

11) Những tiếng tượng-thanh. — Cũng như tiếng nước khác, tiếng Việt-Nam vẫn thường bắt chước tiếng kêu của mọi sự, vật mà đặt ra, để chỉ ngay tiếng kêu của sự, vật đó. Những chữ ấy gọi là *tượng-thanh*. Ví-dụ :

gió thổi vù - vù

cây gẫy răng-rắc

con gà cục-tác

muỗi kêu vo-vo

Tiếng tượng-thanh khi là danh-từ thì dùng để chỉ những sự, vật đã có tiếng kêu như vậy. Ví-dụ :

con *quạ* — con *tắc-kè*

xe *cút-kít* — cái *cồng*

12) **Nghĩa tiếng nói.** — Mỗi tiếng nói có khi có hai *nghĩa* :

Nghĩa *chính* là nghĩa thực của tiếng, và đặt ra cốt chỉ nghĩa ấy. Ví-dụ : mực đồ làm đen cả áo.

Nghĩa *bóng* là nghĩa riêng, sâu-xa hơn, dùng cho ý-tứ được dồi-dào. Ví-dụ : tiền bạc làm đen lòng người.

13) **Những tiếng đồng-âm.** — *Đồng âm* nghĩa là đọc giống nhau.

Những tiếng Việt-Nam cùng một âm như :

nước chè — *nước* Việt-Nam — *nước* cờ

Đã đồng âm tất phải khác nghĩa :

nước : *chất loãng không mùi, không màu, thường để uống.*

nước : *phần đất thuộc về chánh-phủ.*

nước : *cách đánh...*

14) **Những tiếng tự thể.** — Không nên lầm những tiếng đồng âm với những tiếng *tương-tự về thể*. Những tiếng sau này chỉ viết và đọc *hơi* giống nhau. Ví-dụ :

bác chảu — *bát cơm*
binh lính — *bệnh* vực
bâng quơ — con *cua*
có *ích* — *ếch* nhái v...v ..

15) Những tiếng biến thể. — Tiếng *biến thể* là tiếng mà người ta dùng cách sắp-đặt lại những chữ một. của tiếng ấy, để làm thành ra tiếng khác, và có nghĩa khác. Ví-dụ :

ác — cá, *mất* — tấm, *tán* — nát
hia — hai, *it* — ti, *oát* — tóa
cống — ngốc, *chai* — chia, *cõm* — mốc
nga — gan *ông* — ngô, *nha* — anh

16) Những tiếng đồng nghĩa. — Trái với những tiếng đồng âm, có những tiếng đọc khác nhau, nhưng nghĩa không khác nhau bao nhiêu, tức là những tiếng *đồng nghĩa*. Ví-dụ :

lanh — mau — chóng — gấp
xem — ngó — trông — nhin

Ta có những tiếng mới nói tưởng là đồng nghĩa, nên dùng lầm-lẫn nhau. Vậy trong khi nói, cũng như khi viết, phải sửa-đổi lại cho đúng. Ví-dụ :

Mùi : vị của một chất gì tiết ra mà ta nhờ khứu-giác-quan nhận-xét được : *mùi* thơm, *mùi* hoa nhài, *mùi* cá ươn.

Màu : sắc vẻ : *màu* hồng, *màu* đỏ, mượn *màu* son phấn.

Điều : lý-lẽ, sự làm : *điều* hay, *điều* trái.

Đều : cùng như nhau : các anh *đều* lười học.

Không nên lầm những tiếng địa-phương, là những tiếng đồng-nghĩa. Vì những tiếng ấy thực ra chỉ là một, song nói theo mỗi miền, mỗi khác. Ví-dụ :

lanh — nhanh
nước — nác
trời — giời
ga — gà..

17) **Những tiếng phản nghĩa.** — Tiếng *phản nghĩa* là tiếng mà nghĩa chẳng những khác nhau hẳn, lại còn trái ngược nhau nữa. Ví-dụ :

vui — buồn
khen — chê
giầu — nghèo

18) **Những tiếng đồng họ.** — Tiếng Việt-Nam thường do những tiếng gốc chuyển-hóa ra nhiều tiếng khác. Đó là những tiếng *đồng họ*. Những tiếng ấy dầu thể-dạng thay đổi thế nào, cũng đều có tính-cách của tiếng gốc. Ví dụ :

Người : một động-vật đứng trên tất cả muôn loài.

Ngai : cái ghế của hạng *người* đáng tôn sùng như các vị vua chúa.

Ngài ; chỉ *người* địa-vị cao-quí, hoặc ngang hàng, theo phép lịch-sự.

Ngươi : chỉ *người* địa-vị thấp-kém và tỏ ý khinh-bỉ v...v...

Mồm : cái miệng.

Mõm : cái *mồm* của loài thú.

Mỏ : cái *mồm* của loài chim.

Mớm : đút đồ ăn bằng *mồm*.

Mút : lấy *mồm* hút vật gì.

Mấm : lấy *mồm* cắn nhẹ vật gì cho mềm ra.

Móm : biến hình của *mồm*, khi không còn răng v...v...

Không nên lầm những tiếng đồng họ với những tiếng địa-phương, mặc dầu đọc hơi giống nhau. Ví-dụ :

Chưa - chửa

Mướn - mượn

Mới - muối v...v...

Không nên lầm những tiếng do nghĩa chữ Hán dịch ra, với những chữ Hán ấy, là đồng họ, mặc dầu đọc không khác nhau bao nhiêu.

Ví-dụ :

類 *Loại - loài*

法 *Pháp - phép*

用 *Dụng - dùng* v...,v...

Những chữ đồng họ : *liệng — liếng...*

Khuấy — quấy — quay...

Vấn — vần — duấn...

Xoay — xoảy — xây...

Ngâm — ngầm — ngấm — rấm — thấm...

Cuốn — cuộn...

Nhào — nhảo...

Khuôn — khuống...

My — mý — mày...

Dăng — dằng — dang — căng — chẳng...

Ngán — chán...

Nhắm — nhặm...

Nhấm — nhăm...

Năm — lăm

Dăm — rầm...

19) Các dấu chấm câu. — Muốn cho câu viết được rõ-ràng, ý-tứ được dồi-dào, thì người ta phải dùng *dấu chấm câu*.

Cũng như của các nước, quốc-ngữ Việt-Nam có sáu dấu :

1.) *Phẩy* dùng để :

a) ngắt từng đoạn giống nhau trong một câu, thay cho những tiếp-tục-từ *và, với, cùng, thì* ..

Ví-dụ :

Túi đàn, cặp sách dề-huề dọn sang.

b) trước và sau những tiếng bổ nghĩa của danh-từ :

Bà Ngọc-Hân, vợ vua Quang-Trung, là con vua Lê Hiến-Tôn.

2) *Chấm phẩy* : dùng để ngắt từng đoạn đã hết ý trong một câu. Ví dụ :

Tay làm hàm nhai, tay quai miệng trễ.

3) *Chấm* . dùng để ngắt câu đã dứt-khoát. Ví-dụ :

Ăn vóc học hay.

Đọc xong những tiếng có dấu phẩy phải dừng lại một lát rất ngắn ; những tiếng có dấu chấm phẩy cũng phải dừng lại một lát lâu hơn nữa.

4) *Hai chấm* : dùng để chỉ điều sắp nói ra, sắp kể ra. Ví-dụ ;

Sự sống chỉ có một mục-đích : lam việc.

5) *Dấu hỏi* ? dùng để đặt sau những câu hỏi. Ví-dụ :

Ai đem nhân-ảnh nhuộm màu tà-dương ?

(Cung oán)

6) *Dấu than* ! dùng để đặt sau những thán-từ, và những câu chỉ sự vui, buồn, mừng, giận, ngạc-nhiên... Ví-dụ :

Ôi Kim lang ! hỡi Kim lang !

Thôi thôi ! thiếp đã phụ chàng từ đây !

(Kiều)

Ngoài sáu dấu trên, lại còn bốn dấu khác : ví-dụ :

1) *Nhiều chấm* ... dùng để đặt sau những câu chưa nói hết tiếng hoặc vì cảm-động, hoặc vì ngại-ngùng, nhưng có khi vẫn đủ ý. Ví-dụ :

Thấy gái hồng-nhan bỗng chốc mà...

2) *Vòng đơn* ( ) dùng để đặt đầu và cuối những

chữ phụ thuộc không quan-hệ đến ý-nghĩa cả câu, Ví-dụ :

Mùa đông hay mưa dầm (có nơi gọi là mưa phùn).

3) *Vòng kép* « » dùng để dẫn đầu và cuối — có khi dẫn mỗi giòng — những câu nói của ai : Ví-dụ :

Nàng rằng : « Nghề mọn riêng tây,
« Làm chi cho cực lòng này lắm, thân ? »

(Kiều)

4) *Gạch dài* — để phân biệt những câu của hai người nói với nhau trong lối đối-thoại thay cho tôi nói, nó đáp, anh hỏi,..

Ví dụ : — *Anh làm gì đấy ?*

— *Tôi học bài.*

Gạch dài còn dùng để thay cho vòng đơn.

20) Cách dùng chữ hoa. — Chữ *hoa* dùng để viết :

1) Chữ đầu của mỗi câu. Ví-dụ :

Tôi ăn cơm. Anh viết thư.

2) Chữ đầu của mỗi câu thơ, mặc dầu câu này là một phần của câu trên. Ví-dụ :

Oán chi những khách tiêu phòng
Mà xui phận bạc nằm trong má đào.

(Cung oán)

3) Sau hai chấm, khi dẫn câu nói của ai. Ví-dụ :

Nàng rằng : « Phải bước lưu-ly

(Kiều)

4) Chữ đầu của danh-từ riêng.

Danh-từ riêng có thể là :

Một danh-từ chỉ tên và họ người.

ví-dụ : Nguyễn Du.

Một danh-từ chung đáng tôn-kính.

Ví dụ : Tổ-quốc.

Một danh-từ chỉ tên tác-phẩm nào.

Ví dụ : Gia huấn ca.

Một danh-từ riêng về địa-dư.

Ví-dụ : núi Hồng-Lĩnh.

Một danh-từ chỉ tên đền miếu v...v...

Ví-dụ : chùa Thiên-Mộ.

21.) Ít điều về cách viết. — Quốc-ngữ bất-cứ của nước nào, cũng phải viết cho đúng. Muốn viết cho đúng; phải theo :

a) văn pháp.

b) tập-quán.

Có thể nói rằng, viết theo tập-quán, không có văn-pháp. Là vì văn-pháp không nói tới.

Ví-dụ chữ Trời sao lại viết TR mà không viết CH ?

Vậy muốn viết chữ cho thật đúng, cần phải đọc nhiều tác-giả đứng-đắn.

Chữ Y *và* I

Y nếu là một chữ, đọc là *i-gờ-réc*, nếu là một vần, đọc là i — không nên đọc là *i dài*. Cách

dùng của nó giống với i ở những trường-hợp này :

a) đứng một mình trong một câu :

mảnh vũ Y lạnh-ngắt như đồng

b) đứng sau bộc-âm đơn :

nước non luống những lắng tai Chung Kỳ

Không được viết Y ở tiếng *Đi* nghĩa là *bước tới chỗ khác.*

Còn viết *I* sau những chữ *B, G, D, M, N, S...* do thói quen, đã gần như một luật-định.

c) đứng trước chữ-âm và là chữ đầu của một vần : **Y***ết* — **Y***êu* — **Y***ếm*...

Chỉ trừ hai âm **A** và **U** : iu-iủ...

Y không khi nào đứng trước bộc âm ; chỉ có i : it, im...

Y không khi nào đứng trước chủ-âm và sau bộc-âm trong một vần :

biết biêu

Y đứng sau chủ-âm sẽ đọc hơi rõ là ị :

*ta*Y, *tu*Y...

Chữ o *và* oo, ô *và* ôô

Khi chỉ về những tiếng tượng-thanh, hường dùng chữ *O, Ô* kép, viết là *O O, Ô Ô*. Nhưng chỉ riêng về những tiếng có dư-âm kéo dài ra mà thôi. Ví-dụ :

Chuông đồ *b*OO*ng b*OO*ng*

Những tiếng tượng-thanh này viết là *OO*, là *ÔÔ*, nhưng nếu thuộc về danh-từ, chỉ viết là *O*, là *Ô*. Ví-dụ :

Cái Cồng kêu *cồng-cồng*

Vì cái cồng không có dư-âm, còn tiếng cồng-cồng có dư-âm kéo dài.

Những tiếng không có dư-âm kéo dài ra, viết một *O* hay *Ô*, mặc dầu không thuộc về danh-từ : Ví dụ :

tiếng trống *tòng tòng*

Những bộc-âm rắc-rối

Tiếng Việt-Nam có mấy chữ D,GI,CH,TR,R rất còn phiền-phức, vì chưa phân-biệt được cách viết thế nào là đúng.

Nhưng những chữ ấy sẽ có một luật-định riêng. Ấy là cách thông-dụng. Ví dụ :

Dày : trái với mỏng.

Giày : đồ đi dưới chân.

Giày *xéo* : đạp vật gì dưới chân để xé ra-tành.

Trăn : một loài rắn lớn

Trăn *trở* : nằm không yên, nghiêng bên tả, rồi nghiêng bên hữu.

Chăn : cái mền để đắp.

Chăn : trông coi cho súc vật ăn

Râu : thứ lông ở mép và cằm của đàn-ông.

Dâu : vợ của con trai

Kho sách xưa Quán Ven Đường

Dâu : thứ cây mà lá dùng để nuôi tằm.

Trèo : ở dưới thấp đi lên trên cao.

Chèo : làm cho thuyền đi bằng *cái chèo*.

Trót : *lỡ làm một việc gì rồi*.

Chót : *sau hết*

Trồng : *để cái nọ lên cái kia*.

Chồng-chềnh : *nghiêng bên này, ngửa bên kia. Trùng-trình*

Chập-chồng : *gập-ghềnh, xuống thấp, lên cao*

Rùng : *khi sợ-hãi, rung cả người*.

Rợn : *đứng trước sự gớm-ghiếc, tâm-linh thấy rởn và sợ*.

Giỗ : *kỷ-niệm ngày chết của ai*.

Dỗ : *làm cho người sự thương-tiếc, tức-giận*.

Khi viết những chữ lắt-léo như trên, ta phải hết sức thận-trọng. Nếu có chữ hồ-nghi, ta phải định-nghĩa nó cho rõ-ràng trước đã. Sự cẩu-thả về phương-diện này, rất có hại lớn cho nước nhà.

Chỉ vẽ cách viết tiếng một, cho đúng, theo tập quán, là công việc của cuốn tự-điển Việt-Nam

Những chữ không-tưởng

Trong hai mươi chín chữ cái Việt-Nam không có chữ nào viết là Z đọc là *dét* cả.

Vậy thì thêm vào tiếng ta một chữ ngoài ấy, thật không còn gì lố-bịch hơn.

Không nên theo sở-thích riêng của mình để làm hại cho mọi người. Nhất-định không được viết :

Dzu, Dzương, Dziêu, Dzao v.., v...

22) **Những loại của tiếng nói.** — Những *tiếng một* hợp lại mà đủ nghĩa gọi là một *câu*.

Những câu nói hợp lại tức là *tiếng nói*.

Vậy phần-tử của tiếng nói một nước là những tiếng một khác *loại* nhau.

Quốc-ngữ Việt-Nam chia ra làm tám loại dùng khác hẳn nhau, như sau này :

Danh-từ
Hình-dung-từ
Đại-danh-từ
Động-từ
Bổ-trợ-từ
Giới-từ
Tiếp-tục-từ
Thán-từ

Tiếng nói của ta không thay-đổi theo giống hoặc số như tiếng Anh, tiếng Pháp. Tuy vậy, sự phân-giải từng loại của mỗi tiếng, không phải dễ-dàng gì : một tiếng Việt-Nam có thể thuộc về loại này, hay loại khác, tùy theo tính-cách, và công-dụng của nó trong câu nói.

PHẦN THỨ HAI

Phẩm loại của tiếng nói

Danh - Từ

23) Công dụng của danh-từ. — Khi nói *quan, dân* tức là chỉ về người ; *trâu, bò* chỉ về thú-vật ; *cam, quít* chỉ về sự-vật.

Những tiếng ấy gọi là *danh-từ*. Vậy danh-từ là tiếng dùng để *chỉ tên* người, thú vật hay sự vật.

Ví-dụ : *lính, ngựa, ghế.*

24) Phân-biệt các danh-từ. — Có hai thứ danh-từ : *danh-từ chung* và *danh-từ riêng.*

Danh-từ chung dùng để chỉ *chung* tất cả những người, những thú-vật và những sự-vật cùng một giống.

Ví-dụ : *sư, mèo, áo.*

Tiếng *sư* có thể chỉ chung tất cả những ông sư, tiếng *mèo* có thể chỉ chung tất cả những

con mèo, tiếng *áo* có thể chỉ chung tất cả những cái áo.

Danh-từ riêng dùng để chỉ *riêng* một người, một thú-vật hay một sự-vật.

Ví-dụ : *Du, Vện, Lào*

Tiếng *Du* chỉ riêng tên một người, tiếng *Vện* chỉ riêng tên một con chó, tiếng *Lào* chỉ riêng tên một xứ.

Chữ đầu của một danh-từ riêng phải viết hoa.

25) Tính cách danh-từ chung. — Ta thường chia danh-từ chung ra làm ba hạng, ngoài hai thể đơn, kép :

1) *tập-hợp* là danh từ chỉ một nhóm người, thú-vật, hay sự-vật cùng một giống. Ví-dụ :

đạo binh, *đoàn* xe, *bầy* gà.

2) *thực-vật* là danh-từ chỉ một sự hay vật có hình mà ta có thể sờ, thấy được. Ví-dụ :

phu, chuột, bàn.

3) *trừu-tượng* là danh-từ chỉ một tính-cách, chớ không phải một sự-vật có hình. Ví-dụ :

Văn-chương, y-khoa, âm-điệu

26) Những danh-từ đơn — Danh-từ đơn Việt-Nam vẫn mượn nhiều tiếng ngoại-quốc :

a) *Nguyên gốc chữ Hán :*

Huệ, mai, đào phương, phân, bút, xác, phố, đài, công, nhạn, phượng, hương, giáp, trâm, hạ, phu, hàng, hiệu, kỳ, hồng, nam, nạn, não, nấm,

ngọc, ông, phách, phấn, phiên, quan, quán, quần, quế, quỹ, ngục, quyền, sách, sắc, sấm, sở, sương, tang tây, tiêu, tiền, tinh, tinh, tổ, tội, tuần, tuyết, tường, thánh, tháp, thần, thận, thế, thiếp, thổ, thoa, thư, trại, trạm, trái, trận, xưởng, tri, triều, trục, trụ, văn, vật, xứ, xã, xuân, thu, cúc, trúc, trật, xuyến, lật, tiêu, tục, lợi, luật, mộng, ảnh, huyệt, mệnh, miếu, mộ, mưu, dân, mụ, báo, hài, đê, bệnh, bộ, côn, chất, chi, binh, duyên, lăng, lê, khánh, lý, lan, khúc, hồn, họa, hổ, kiệu, đồng, gian, đoàn, đội, đông, đình, điện, địch, đỉnh, kiếm, cung, khách, liễu, lệnh, lượng, hoa, kế, khu, hiên, quận, châu, thành, phòng, phận, bà, nhụy, quân, sử, thuế, thuyền, ý, phật, bàn, quả, chanh, hồ, canh, cảnh, chủ, điện, đình, cán, tổng, phủ, huyện, mật, đường...

b) Và những chữ Hán chuyển ra :

Hán	Việt	Hán	Việt
di	dì	sương	rương
bà	bác	đái	đai
tiêm	tăm	thán	than
cố	cớ	phong	ong
loại	loài	điệp	đẹp
pháp	puép	can	gan
cữu	cậu	đầu	đâu
phàn	phèn	văn	vằn
du	dầu	thiện	tiện

HÁN	VIỆT	HÁN	VIỆT
sáo	giáo	khóa	khố
tặc	giặc	lung	lồng
môi	mối	các	gác
khê	khe	cân	gân
lâu	lầu	vận	vần
nghiễn	nghiên	xa	xe
thi	thơ	kiều	cầu
đã	tá	mặc	mực
khố	kho	nhăng	nhặng
mạn	màn	sang	sưng
tâm	tim	lam	chàm
tản	tàn	chung	chuông...
thoa	thoi		

c) Những tiếng Pháp chuyển ra :

PHÁP	VIỆT	PHÁP	VIỆT
cirque	xiếc	tank	tăng
sou	xu	boy	bồi
laine	len	litre	lít
beurre	bơ	gare	ga
gramme	gam	colle	côn
alcool à brûler	cồn	essence	săng
		match	mát
balle	ban	caisse	két
coupe	cúp	crème	kem
bière	bia	rhum	rôm
vin	vang	enveloppe	lốp...
chambre à air	săm		

27,) **Những danh-từ kép. — Danh-từ kép chia ra bốn loài :** *tiếng Việt, tiếng Hán, tiếng Pháp*

và tiếng Việt-Hán hoặc *Hán-Việt*, viết đều có gạch nối.

Loài tiếng Việt có năm cách kết-hợp :

1) *Hai, ba tiếng đều là danh-từ* :

nhà-nước, tủ-chè, giá-gương, cam-đường, cà giái-dê, áo-tơi.

2) *Một danh-từ, một động-từ* : chớp-bóng, máy-hát, thợ-rèn, tàu-bay, xe-đạp, tàu-lặn, bàn-chải, dưa-nút, thầy-bói.

3) *Một danh-từ, một hình dung-từ* : dầu-hôi, chuối-chát, cà-chua, dứa-dại, mít-dai, dưa-đỏ, rượu-chát.

4) *Một danh-từ, một tiếng vô nghĩa* :

màu-mè, đồ-đạc, vườn-tược, bếp-núc, nước-nôi.

5) *Hai tiếng đều vô nghĩa* :

cỗ-bồi, bét-bét, ràng-rằng, mục-bất.

Muốn phân-biệt một danh-từ kép với hai danh-từ đơn, phải biết nếu hai danh-từ ấy chung một công-dụng tức là thể kép.

Ví-dụ : *chè hột*

Nếu danh từ sau định nghĩa cho danh-từ trước, tức là thể đơn.

Ví-dụ : *chè tàu*

Tiếng **định-nghĩa** *dùng để thêm nghĩa cho một tiếng khác, làm đầy đủ ý-tứ nên* **không** *thể thiếu sót được. Ví-dụ :*

cây **Quít**

Chữ **quít** *phải có, để* **định-nghĩa** *rõ-ràng cho chữ* **cây**. *Tiếng* **bổ-nghĩa** *dùng để phụ nghĩa cho một hay nhiều tiếng khác, không quan-hệ đến ý-tứ, có thể bỏ được. Ví-dụ :*

ta hãy yêu lấy Tổ-quốc, nước Việt-Nam.

Chữ **nước Việt-Nam** *để* **bổ-nghĩa** *cho chữ* **Tổ-quốc**, *thiếu sót cũng không hại.*

Ta thử phân-biệt các tiếng khác :

a) Hai danh-từ :

Xe-bò : danh-từ kép, chỉ tên một thứ xe thường do *bò* kéo. Nếu cái xe ấy chưa có con bò buộc vào đó, cũng cứ gọi là *xe-bò*. *Xe lợn* : hai danh-từ đơn, chỉ một cái *xe* — bất cứ là xe gì — chở đầy *lợn*.

Thấy một cái xe-bò chở lợn, có thể nói : *một xe lợn*. Nhưng thấy một cái xe-bò do người đẩy và kéo, không nói được đó là cái *xe lay* hay *xe-đạp*.

Cam đường : danh-từ kép, chỉ tên một thứ cam ngọt như đường. Tiếng *đường* không phải là định-nghĩa cho danh-từ đứng trước nó như trong *hộp đường* hay *vịm đường*.

Hoa huệ : hai danh-từ đơn chỉ tên đủa *hoa*

của cây *huệ*. Tiếng *huệ* định rõ nghĩa cho tiếng *hoa*.

b) một danh-từ, một động-từ :

Tàu bay : danh-từ kép, chỉ tên một thứ *tàu* có thể *bay* được. Nếu chiếc tàu ấy đậu, cũng cứ gọi là *tàu bay*, chớ không thể gọi nó bằng một tên khác nữa.

c) một danh-từ, một hình-dung-từ :

Dưa đỏ : danh-từ kép, chỉ tên một giống *dưa* khi chín ruột có màu *đỏ*. Nếu trái dưa ấy còn xanh cũng không kêu bằng một tên gì khác ngoài hai tiếng *dưa đỏ*.

Vải đỏ : một danh-từ, một hình-dung từ chỉ một thứ *vải* nhuộm màu *đỏ*. Nếu người ta nhuộm thứ vải đó ra màu xanh thì cố nhiên không gọi nó là *vải đỏ* được nữa.

Loài tiếng Hán cũng theo năm cách kết hợp tương-tự :

1) *Hai tiếng đều là danh-từ* :

hình-dung, thân-thế, gia-đình, bệnh-viện, mã-phu, địa-lôi, địa-đồ, địa-hạt, chính-phủ, long-sàng, long-nhan, lực-sĩ, gia-đình, y-sĩ, thành-phố, thành-thị, tửu-quán...

2) *Một danh-từ, một động-từ* :

ủy-viên, học-sinh, quyền-hành, chiến-sĩ, cứu-tinh, chiến-công, chiến-thuật, chiến-trường, chinh-phụ, chính-trị, giáo-sư, hóa-công, kết-hôn,

dẫn-ngôn, di-chúc, dưỡng-khí, nhật-ký, nhiệm-vụ...

3) *Một danh-từ, một hình-dung-từ* :
yếu-điểm, nhược-điểm, toàn-quyền, phó-tổng, lý-trưởng, trưởng-kỷ, cao-lâu, đại-hạn, đại-hình, đại-tướng, lương-tâm, cường-quyền, cường-hào, chân-lý, chân-dung, bác-sĩ, hồng-lâu...

4) *Một động-từ, một bổ-trợ-từ* : tiền-dẫn, tiền-chú, tổng-đốc, tổng-kết, ngoại-giao, nội-thị, tổng-luận, tổng-thống, nội-giám, chính-tế, tương-lai, dĩ-vãng, ngoại-cảm, nội-trợ...

5) *Hai tiếng đều là động-từ* :
Kinh-tế, giáo-học, hội-nghị, hợp-ước, trợ-giáo, khán-hộ, giám-thị, giám-đốc, giám-khảo, đồ-tể, huấn-đạo, kiến-văn...

Loài tiếng Việt-Hán và Hán-Việt : phu-phen, ấm-tích, mưu-mẹo, tàu-hỏa, thày-số, câu-đối, thợ-mộc...

Loài tiếng Pháp :
cà-phê, xúc-xích, súp-de, bu-loong, cà-rốt, su-hào, sa-lách, cu-ly, lắc-lê, xà-lúp, ca-nô, cao-xu, phốt-phát, sà-phòng...

28) **Những danh-từ riêng.** — Cũng như danh-từ chung, danh-từ riêng vẫn chia làm hai thể và cũng mượn hoặc dịch theo tiếng nước ngoài :

Mượn chữ Hán	Dịch âm Pháp
Lợi (họ Lê)	*Bốt* (thành phố của Pháp)
Huệ (họ Nguyễn)	*Bôn* (thành phố của Đức)
Ánh (họ Nguyễn)	*Ráp* (con sông ở Á-o)
Kiểm (họ Trịnh)	*Ranh* (con sông ở Âu-châu)
Cảnh (họ Trần)	*Săng* (thành phố của Pháp)

Mượn chữ Hán	Dịch chữ Hán	Dịch âm Pháp	Mượn chữ Cao-Mên
Thuận-an	Ba-lê	Ly-ôn	Ba-rịa
Quảng-bình	Sá-linh	An-giê	Mỹ-tho
Bắc-kỳ	Vọng-các	Ma-rốc	Sa-đéc
Sào-Nam	Thụy-sĩ	Lô-ren	Gò-quao
Tây-hồ	Nữu-ước	Au-Sát	Cà-mâu
Thừa-thiên	Nam-kinh	Phờ-lăng	Bến-tre
Nghệ-an	Tân-gia-ba	Ca-le	Trà-vinh

Về việc dịch âm Pháp ra Việt-ngữ là một vấn-đề riêng. Danh-từ riêng thể kép chỉ về người, thì hai chữ đầu của hai tiếng đều viết hoa; chỉ về sự-vật thì chỉ có chữ đầu của tiếng thứ nhất viết hoa.

Danh-từ riêng hoàn-toàn Việt-Nam thể đơn, và kép, là những danh-từ chung hoặc hình-dung-từ, hoặc danh-từ chung kết-hợp với hình-dung-từ, với động-từ mà thành. Nhiều khi do hình-thù hay lịch-sử, vị-trí hay thứ-bực của sự vật mà đặt tên.

Ví-dụ: thằng Hai, thằng Bé, con Tí, con Tẻo, núi Con-mèo, bòn Trống, núi Dăng-màn, đồn Voi-bồ, đầu Sông-con v...v...

Danh từ riêng mượn tiếng nước ngoài đều có gạch nối. Nhưng không bao giờ tên người lại gạch nối với họ. Ví-dụ :

Nguyễn Du, Lý Bôn

Nếu là tên kép hay họ kép thì phải có gạch nối. Ví-dụ :

Cao Bá-Quát, Trần Kế-Xương.

Trương-Vĩnh Ký, Tôn-Thất Thuyết.

29.) **Giống và số của danh-từ.** — Tiếng Việt-Nam không hề thay đổi bất-cứ ở vào chỗ nào, hoặc thuộc về loại nào trong câu nói.

Có thể nói tiếng Việt-Nam không có giống và số. Nên danh-từ không phải hợp với giống, với số như chữ nước ngoài.

Muốn nói rõ một thú-vật hay thực vật thuộc về *giống* nào chỉ thêm một hình-dung-từ về *giống* sau tiếng chỉ sự, vật đó.

Ví-dụ : bò *cái*, gà *mái*. trẻ *đực*, vịt *trống*.

Những tiếng chỉ về người, không cần phải thêm hình-dung-từ về giống vào sau, nếu những tiếng ấy đã có nghĩa thuộc về giống nào rồi. Ví-dụ :

Anh, Chị, Ông, Bà, Cha, Mẹ, Cậu, Mợ, Cô, Dì, Chú, Thím.

Những tiếng không có nghĩa phân biệt về giống nào, thì phải thêm danh-từ *trai* về đàn-

ông, *gái* về đàn-bà, sau danh-từ chỉ người mà ta muốn nói ra.

Ví-dụ : bác *trai*, cháu *gái*, con *trai*, con *gái*.

Danh-từ thứ hai định nghĩa cho danh-từ thứ nhất.

Muốn nói rõ *số* người, thú, vật thì thêm một hình-dung-từ về *số*, trước hay sau tiếng chỉ người, thú-vật, sự-vật đó.

Ví-dụ : *hai* người, *sáu* con dê, tờ bạc *năm*, cái hào *đôi*.

Về thú-vật và thực-vật, giống đực gọi là đực, cái gọi là cái, nhưng về loài chim-chóc, giống đực gọi là *trống*, cái gọi là *mái*.

Không được nói : *bò mái* hay *tre trống*, *gà cái* hay *cu đực*.

Song chỉ có thể nói : *vịt đực* hay *vịt trống*.

30°) **Cách dùng danh-từ.** — Trong mỗi câu, danh-từ có thể là *chủ-động* hay *bổ-túc* cho động-từ, *định-nghĩa* hay *bổ-nghĩa* cho danh-từ khác hoặc dùng để chỉ sự, vật mà ta muốn nói với, tức là lối *hô-khởi*.

Ví-dụ : *Mèo* bắt chuột (chủ động cho động từ)

hoa *hồng* (định nghĩa cho danh từ)

Trạng-Nguyên Mạc Đĩnh-Chi (bổ nghĩa cho danh từ)

mèo bắt *Chuột* (bổ túc cho động từ)

Con ơi ! muốn nên thân người (dùng theo lối hô khởi).

Danh-từ không bao giờ là hình-dung-từ hay đại-danh-từ.

Ví-dụ : a) tiếng *Việt-Nam*

Chữ *Việt-Nam* không phải để chỉ tính cho chữ *tiếng*, nhưng là danh-từ để chỉ tên một thứ *tiếng* và định nghĩa cho chữ đứng trước nó. Một ví-dụ khác : nước *Việt-Nam*.

b) *Anh* đi đâu ?

Không nên lầm *anh* là đại-danh-từ, vì chữ *anh* không thay cho sự, vật nào mà chỉ chỉ một người, tức là danh-từ.

Có những tiếng về loại khác đồng-âm với danh-từ. Ví-dụ :

màu *vàng* (hình-dung-từ)

21·) Bổ-túc của danh-từ. — *Bổ-túc* của danh-từ là tiếng dùng để làm cho trọn nghĩa danh-từ ấy.

Ví-dụ : *cây huệ, nhà ngói.*

Huệ là bổ-túc cho danh-từ *cây*, *ngói* là bổ-túc cho danh-từ *nhà*.

Ngoài danh-từ thì đại-danh-từ và động-từ cũng có thể làm bổ-túc cho danh-từ được.

Ví-dụ : *anh mày.*

Mày, đại-danh-từ, bổ-túc cho *anh*.

Sự học.

Học, động-từ, bổ-túc cho sự.

Bổ-túc của danh-từ có thể gọi là *định-nghĩa* hay *bổ-nghĩa*.

32.) Chỗ đứng của danh-từ. — Nếu là *chủ-động*, danh-từ phải đứng trước động-từ luôn luôn. Ví-dụ :

Mèo bắt chuột.

Nếu là *bổ-túc* cho động-từ, danh-từ thường đứng sau tiếng ấy.

Ví-dụ : mèo bắt *chuột*.

Nhưng có thể đứng trước.

Ví-dụ : *Chuột* to mèo cũng bắt.

Nếu là *định-nghĩa* cho danh-từ khác, danh-từ phải đứng sau tiếng ấy. Ví-dụ :

Hoa *huệ*.

Nhưng có thể đứng trước, nếu có hình-dung-từ về số đứng giữa. Ví-dụ :

Huệ một khóm.

Nếu là *bổ nghĩa* cho danh-từ khác, danh từ có thể đứng trước hay sau tiếng ấy. Ví-dụ ;

Văn-hào Việt-Nam, Trương-vĩnh. *Ký*.

Trương-vĩnh Ký, *Văn-hào Việt-Nam*.

Nếu dùng theo lối *hô-khởi*, danh-từ có thể đứng trước, giữa hay sau một đoạn trong câu nói. Ví-dụ :

Con ơi ! muốn nên thân người.

Ơi *tình*, ơi *nghĩa*, ơi *duyên* ơi.

33) Những danh-từ giả-tá. – Trước khi định loại cho một tiếng, phải định nghĩa cho nó và nhân đó mới có thể biết rõ tính-cách và công-dụng của no trong câu nói.

Muốn biết chắc chắn những tiếng *ông* trong *ông hổ*, *quả* trong *quả núi*, *cây* trong *cây nêu* là danh-từ thì phải cho mỗi tiếng đó một nghĩa tương-tự với nghĩa chính và hợp với những tiếng *hổ*, *núi*, *nêu*. Và như sau này :

Ông — cha của cha mẹ. Ví-dụ : *ông* nội, *ông* ngoại.

Người ngoài mà ta muốn gọi theo lễ-phép xã-giao. Ví-dụ : ông phủ, ông án.

Nói *ông hổ* do bởi sự mê-tín, cho loài thú đó cũng đáng cho ta phải gọi một cách lễ phép như một người.

Quả — trái cây. Ví-dụ : *quả* táo, *quả* lê.

Sự vật có hình tương-tự như trái cây, ví-dụ : quả tim. Tiếng *quả* luôn luôn có thể thay bằng tiếng *trái*. Ví-dụ : *trái* ban. *Cây*, thảo mộc. Ví-dụ : *cây* huệ, *cây* hồng.

Sự-vật có hình tương-tự như thảo mộc. Ví-dụ : cây hương. Thế thì những danh-từ *ông*, *quả*, *cây* đều dùng theo lối « vay mượn nghĩa của tiếng khác », tức là *giả-tá* trong ngôn-ngữ Việt-Nam. Lối này sinh ra vì sự thiếu hẳn tiếng

trong một ngôn-ngữ để chỉ rõ sự-vật muốn nói ra.

Tiếng Việt-Nam có nhiều danh-từ giả-tá. Ví-dụ : *lá cờ, cánh* tay, *lòng* sông, *chân* lý-tưởng, *tay* cầm, *cửa* biển, *vòi* ấm, *răng* cưa, *mặt* bàn, *cổ* chai, *mắt* gỗ, *lai* hồng, *hoa* đèn, *miệng* súng, *lưỡi* gươm...

34.) **Những danh-từ** *cái, con*. — Ngôn-ngữ Việt-Nam không có những tiếng đứng trước danh-từ để phân-biệt giống, và số cho người, thú-vật, hay sự-vật, mà danh-từ đã chỉ ra, thường gọi là *quán-từ* hoặc *khu-chỉ-từ*.

Tiếng ta không có loại đó và những tiếng *cái, con* đều là danh-từ như những danh-từ khác. Như trên đã nói, muốn biết chắc chắn, ta phải định nghĩa cho hai tiếng ấy :

Con : người cha mẹ sinh ra. Ví-dụ : *con trai, con gái*, người đàn-bà thuộc hạng hạ-lưu. Ví-dụ : *con vú, con sen* ; loài động-vật. Ví-dụ : *con người, con chó*.

Cái : người mẹ. Ví-dụ : *bố cái* ; con gái còn bé. Ví-dụ : *cái Tẻo* ; vật vô-tri. Ví-dụ : *cái nhà*.

Khi nói *con chó, cái nhà*, ta có thể hiểu ngay là *loài động vật* gọi là *chó* và *vật vô tri* gọi là *nhà*.

Tiếng *chó* và *nhà* định nghĩa cho tiếng *con* và *cái* đứng trước.

Nhưng tiếng *cái* có thể dùng để chỉ một động-vật mà mình khinh-bỉ, có ý xem như vật vô-tri. Ví-dụ :

Cái thằng đều ấy.

Nhiều khi tiếng *con* vẫn đứng trước danh-từ chỉ sự vật. Ví-dụ :

Con dao, *con* thuyền.

Đó là theo tập-quán. Nhưng tiếng *con* ấy có thể thay bằng tiếng *cái* được. Ví-dụ :

cái dao, cái thuyền

Trái lại, tiếng *cái* không có thể thay bằng tiếng *con* được. Không được nói : *cái chó* mà phải nói : *con chó*.

Trong câu : cái cò, cái vạc, cái nông, *tác-giả dùng tiếng* cái *là có ý muốn nhân-vật-hóa những con cò, con vạc, con nông ấy, xem chúng cũng như* cái Tẻo, cái Tiu, cái Đỵ.

Có khi ta không cần dùng những tiếng *con*, *cái* đứng trước danh-từ khác. Ví-dụ :

tôi nuôi ba lợn

lợn của tôi nuôi

Song bắt buộc phải dùng mỗi khi muốn tránh cho câu nói sự tối nghĩa. Ví-dụ :

răng *chuột* : răng nhỏ như răng loài chuột

răng *con chuột* : răng của loài chuột

mèo : loài mèo

con *con* mèo : con của loài mèo

Hình-dung-từ

35) **Công-dụng của hình-dung-từ.** — Tất cả các sự-vật đều có tính-cách riêng. Ví-dụ : người *khôn*, mèo *lanh*, trời cao, biển *rộng*.

Những tiếng *khôn*, *lanh*, *cao*, *rộng*, tỏ rõ tính-cách của động-vật và sự-vật *người*. *mèo*, *trời*, *biển* như thế nào, đều gọi là *hình-dung-từ*.

Trong những tiếng *nhà này*, *trang ba*, *năm hào*, ý-tứ của mấy tiếng *nhà*, *trang*, *hào* rất rõ-rệt. Là vì ở đó không chỉ vu-vơ một cái nhà nào, một trang nào, một số hào là bao nhiêu, nhưng chỉ ngay một cái nhà riêng, một trang riêng, một số hào nhất-định.

Những tiếng *này*, *ba*, *năm* định nghĩa số nhiều ít, thứ-bực, và chỉ rõ sự, vật đã nói ra, đều gọi là *hình-dung-từ*.

Vậy *hình-dung-từ* là những tiếng thêm vào danh-từ, để chỉ rõ thêm ý-tứ vào danh-từ ấy.

36) **Phân-biệt hình-dung-từ.** — Ở tiếng Việt-

Nam, hình-dung-từ có thể chia ra làm năm thứ là *hình-dung-từ*

đặc-tính
chỉ-thị
chất-vấn
bất-định
ngôn-số

37) Hình dung từ đặc-tính. — *Hình-dung-từ đặc-tính* là tiếng dùng để chỉ rõ hình-trạng, phẩm-cách của người, thú-vật hay sự-vật. Ví-dụ :

người *khỏe*, vải *đỏ*, chó *dữ*

Những tiếng *khỏe, đỏ, dữ* thêm một phẩm-bình cho các danh-từ *người, vải, chó* đều là *hình-dung-từ đặc-tính*.

Cũng như danh-từ, hình-dung-từ đặc-tính có hai thể đơn và kép. Thể đơn như :

đen, đỏ, nhỏ, to

Hoặc do chữ Hán chuyển ra :

HÁN	VIỆT	HÁN	VIỆT
linh	*lanh*	*thanh*	*xanh*
lãnh	*lạnh*	*nhiêu*	*nhiều*
HÁN	VIỆT	HÁN	VIỆT
ngoại	*ngoài*	*cựu, cô*	*cũ*
cấm	*câm*	*sang*	*sang*
nộn	*non*	*mãnh*	*mạnh*
sấu, xú	*xấu*		

Hoặc để nguyên gốc chữ Hán :

bạch, đại, hiền, ngu, gian, thường, thô, hiểm, hoang, hồng, nhục, nghịch, cuồng, chính, độc, kiên, khát, khoái, hiêu, lạc, nghiêm, ngoa, nhã, phiếm, quyệt, thiện, thành, cao, ác, si, tham, nguy, suy, sai, thông, vinh, khuyết, cô, dị, điêu, yểu, qui, nhiệt, khổ, sầu, mù, ngỗ, nghiệt, phiền, oan, hàn, tệ, tàn, thỏa, tắc, thích.

Thể kép như :

lỗ-làng, lẻ-loi, lau-chau, mạnh-mẽ...

Hoặc do chữ Hán hợp lại :

trung-trực, thông-minh, gian-tà, ngu-ngại, dẫn-dị, dị-thường, thô-lỗ, thô-lục, phù-phiếm, phiền-não, phiền-não, tham-ô, chính-đại, độc-ác, lương-thiện, trung-thành, điên-cuồng, cao-quí, thanh-cao, yểu-điệu, cô-liêu, quỷ-quyệt, khổ-sở, thanh-liêm, hoang-dương, phiền-muộn, sầu-thảm, nghịch-ngỗ, tham-lam...

Hoặc do chữ Hán hợp lại với tiếng Việt :

hiền-lành, đau-khổ, hung-tợn, nhã-nhặn, cay-nghiệt, độc-địa, ngu-dần, dần-độn, hiểm-hóc, nghịch-ngợm, ngoa-ngoắt, mà-mịt, hiểm-nghèo, nhục-nhã, viển-vông.

38) Thể kép hình-dung-từ. — Hình-dung-từ theo thể kép kết-hợp có bốn cách :

1) hai tiếng đều là hình-dung-từ :

Hiền-lành, hung-tợn, tươi-tốt, mạnh-bạo, tham-ô, chính-đại,

2) *hai tiếng đều vô kghĩa :*

nhởn-nhác, xao-xác, bơ-vơ, lòng-thòng, lờ-đờ, ngơ-ngác.

3) *một hình-dung-từ, một tiếng đệm* :

lạnh-lẽo, xấu-xí, hiểm-nghèo, nhục-nhã, nhẹ-nhàng, ngoa-ngoắt.

4) *một hình-dung-từ, một động-từ* :

Giàu-có.

Ngoài bốn cách trên, hình-dung-từ thể đơn thường dùng ra tiếng đôi và biến thành thể kép. Lúc đó, tiếng kép giảm-bớt nghĩa chỉ tính của nó hơn khi còn là tiếng đơn.

Ví-dụ : *vàng-vàng* là hơi *vàng*
xanh-xanh là hơi *xanh*
đen-đen là hơi *đen*

Nếu hình-dung-từ đơn là giọng trắc thì khi dùng tiếng đôi, tiếng thứ nhất phải đổi ra giọng bằng để tránh sự chướng tai.

Ví-dụ : *đo-đỏ, trăng-trắng*
ngòn-ngọt, đăng-đắng

Nhưng những hình-dung-từ có thể là bổ-trợ-từ thì khi dùng theo thể kép, nghĩa chỉ tính lại mạnh hơn thể đơn. Ví dụ :

núi trơ-trơ, mặt lỳ-lỳ, gió nhè-nhẹ (h.d.t.) rất trơ, rất lỳ, rất nhẹ.

đứng trơ-trơ, ngồi lỳ-lỳ, đập nhè-nhẹ (h.t.t.) rất trơ, rất lỳ, rất nhẹ.

Khi mỗi hình-dung-từ được nói làm nhiều lần, nghĩa chỉ tính cố-nhiên lại mạnh hơn.

Ví-dụ: *mùi hoa thơm thơm thơm* = rất thơm
chuyện hư hư thực thực = rất hư thực
việc oanh oanh liệt liệt = rất oanh-liệt

Không nên làm những hình-dung-từ được nói làm nhiều lần là thể kép — đó là lối *phản-phục* trong văn pháp.

Chẳng những hình-dung-từ mà thôi, động-từ cũng phải theo định-lệ trên. Ví-dụ:

nàng cười cười (dùng theo thể kép) hơi cười, cười rất ít.

ngọt-ngào nói nói, cười cười (dùng theo lối phản-phục) nói và cười rất nhiều.

Bổ-trợ-từ nếu không có thể là hình-dung-từ, thì khi dùng theo thể kép, nghĩa chỉ cách hành-động giảm bớt hơn khi còn là thể đơn.

Ví-dụ: **đi chậm** = rất chậm — **đi chậm-chậm** = hơi chậm.

Những tiếng về các loại khác dùng theo lối *phản-phục* thì ý nghĩa cố nhiên cũng mạnh hơn.

Ví-dụ: **chiều chiều lại nhớ chiều chiều** = nhiều buổi chiều.

39) **Những hình-dung-từ rắc-rối.** — Ta đã biết tiếng Việt-Nam có khi thuộc về loại này, có khi thuộc về loại khác mà nghĩa vẫn không

thay đổi. vậy muốn phân-biệt cho khỏi lầm, trước hết phải biết rõ ý-tứ của câu nói:

Ví-dụ : 1) *kêu oan*

Tiếng *oan* không phải dùng để bổ nghĩa tính cách cho động-từ *kêu*. Nó chỉ dùng để bổ-túc cho động-từ ấy mà thôi và như vậy, không phải là bổ-trợ-từ, nhưng chính là danh-từ.

2 — Chết oan

Tiếng *oan* này không có ý bổ-túc cho động-từ *chết* mà có ý bổ nghĩa tính-cách cho sự hành-động ấy. Như vậy nó không còn là danh-từ nữa và, trái với chữ trên, chính là bổ-trợ-từ.

3 — Tội oan

Tiếng *oan* sau đây đi liền với danh-từ để chỉ rõ tính-cách của danh-từ đó. Như vậy nó không còn là danh-từ hay bổ-trợ-từ nữa mà chính là hình-dung-từ, hợp với công-dụng về tính cách của loại tiếng ấy trong ngôn-ngữ.

Một ví-dụ khác :

1 — có *tài*, chữ *tài* (danh-từ)

2 — người *tài*, việc *tài* (hình-dung-từ)

3 — nhảy *tài*, nói *tài* (bổ-trợ-từ)

4o) Hình-dung-từ về giống.— Muốn chỉ rõ sự, vật mà danh-từ đã nói ra thuộc về giống nào thì phải thêm hình-dung-từ đặc tính *cái*, *đực*, *trống*, *mái* vào sau danh-từ ấy. Ví-dụ :

bò *cái*, tre *đực*, gà *trống*, vịt *mái*.

Không được dùng lầm *trống* với *sống*. *Sống* chỉ có nghĩa là *chưa chin*.

Hình-dung-từ về giống *cái*, *đực*, *trống*, *mái* không khi nào đứng trước danh-từ.

41·) Chỗ đứng của hình-dung-từ— Hình-dung-từ đặc tính có thể đứng trước hay sau danh-từ để chỉ rõ tính cách của danh-từ đó.

Chỗ đứng ấy tùy theo sở-thích người nói hay đúng hơn, tùy theo câu nói nghe thế nào cho gọn. Ví-dụ có thể nói :

Người *xấu* mà *nết* đẹp,

Xấu người mà *đẹp* nết.

Hình-dung-từ đứng sau một danh-từ và một đại-danh-từ thì vẫn dùng để chỉ tính-cách của danh-từ. Ví-dụ :

Người anh *xanh*.

Nhưng tính-cách một hình-dung-từ việt-Nam có thể bơi khác nhau khi có tiếng đứng sau làm bổ-túc hay không.

Nếu không có tiếng bổ-túc thì hình-dung-từ chỉ về phẩm tính.

anh xanh quá

Nếu có tiếng bổ-túc thì hình-dung-từ chỉ về phẩm-hạnh nhiều hơn. Ví-dụ :

anh *xanh* cả người

Nên nhớ rằng sự bơi khác nhau đó là tùy theo tính cách liên-lạc của hình-dung-từ với danh-từ, không bắt-buộc phải chịu công-lệ nhất-định của văn-pháp.

Hình dung-từ đứng sau hay trước động-từ **để chỉ tính cách của sự hành-động** trong câu nói, lại thành ra bổ-trợ-từ. Ví-dụ :

chữ lờ-mờ (hình-dung-từ) — *thấy lờ-mờ* (bổ-trợ-từ)

Nhưng đứng sau động-từ *là*, hình-dung-từ vẫn giữ nguyên tính-loại của nó. Ví-dụ: *anh là Giỏi* (hình-dung-từ).

Đứng sau hình-dung-từ lượng-số, hình dung-từ vẫn giữ nguyên tính-loại của nó, song công-dụng như danh-từ. Ví-dụ :

một đau khổ (hình-dung-từ)

42) **Bổ-túc của hình dung-từ.** — Hình-dung-từ có thể có tiếng bổ-túc đứng sau để làm trọn nghĩa cho câu nói.

Tiếng đó có thể thuộc về :

1) **danh-từ**. Ví-dụ : anh xanh cả *người*

2) **đại-danh-từ**. Ví-dụ : anh giỏi hơn *nó*.

3) **động-từ**. Ví-dụ: anh hay *hát*

Nếu hình-dung-từ đứng giữa hai danh-từ hoặc một đại-danh-từ và một danh-từ thì nó chỉ tinh cho tiếng trước, còn tiếng sau là bổ-túc cho nó.

Lúc nào động-từ không phải bổ túc cho hình-dung-từ nữa, thì trái lại, hình-dung-từ thành ra bổ-trợ-từ để bổ nghĩa cho động-từ ấy. Vi-dụ :

anh hát hay

Muốn biết rõ ý-tứ của câu nói, ta cần phải xét nhận cho đúng tính cách và công-dụng của mỗi tiếng để định loại cho nó. Vi-dụ :

hay = *biết (động-từ) : tôi nói cho anh* **hay** *vậy thôi*

hay = *giỏi-dang (bổ-trợ-từ) : anh làm việc ấy* **hay** *quá.*

hay = *thích, có ý muốn luôn (hình-dung-từ) : tôi* **hay** *đi câu.*

43.) **Hình dung từ chỉ thị.**—*Hình-dung-từ chỉ-thị* là những tiếng thêm vào sau danh-từ để chỉ rõ người, thú-vật hay sự-vật đã nói ra.

Hình-dung-từ chỉ-thị ở ngôn-ngữ Việt-Nam là :

này, nay, nọ, ấy, kia

Và những tiếng đồng nghĩa khác.

Không nên tưởng hình-dung-từ chỉ-thị hoặc danh-từ đi trước nó là đại-danh-từ. Và nên biết phân-biệt những tiếng đồng âm với loại đó. Ví-dụ :

này ! lại đây (thán từ) — *cái này* (hình-dung-từ) *nay tôi có lời mừng anh* (bổ trợ từ) — *ngày*

nay (bình dung từ) *ấy ! làm thế sai rồi* (thán từ) — *cái ấy* (hình dung từ)

44.) Hình-dung-từ chất vấn. — *Hình-dung-từ chất-vấn* là

nào, gì

Và những tiếng đồng nghĩa khác, dùng đứng sau danh-từ để hỏi cho rõ sự, vật mà danh-từ đã nói ra.

Ví-dụ : *cái nào ? con gì ?*

Không nên lầm với :

nào ! ta đi (thán-từ)

tôi nào có nói (bổ-trợ-từ)

anh làm gì ? (bổ-trợ-từ)

45.) Hình-dung-từ bất-định. — *Hình-dung-từ bất-định* là những hình-dung-từ để chỉ về sự, vật mà danh-từ đã nói ra một cách mơ-hồ, viển-vông, *bất-định*.

Những hình-dung-từ bất-định như sau đây :

trăm, vạn, ngàn, đôi, vài, dăm, nhiều, ít, mỗi, nào, các, mọi, cả, bao nhiêu, bấy nhiêu, những.

Và những tiếng đồng nghĩa khác.

Cần phải phân-biệt những tiếng đồng âm với loại này. Ví-dụ :

đôi hào (hình-dung-từ bất-định) — *hảo đôi* (hình-dung-từ ngôn-số)

bạc chục (hình-dung-từ bất-định) — *chục bạc* (hình-dung-từ ngôn-số)

trăm họ (hình-dung-từ bất-định) — *trăm ngày* (hình-dung-từ ngôn-số)

nhiều tiền (hình-dung-từ bất-định) — *ăn nhiều* (bổ-trợ-từ)

người ít (hình-dung-từ bất-định — *tiêu ít* (bổ-trợ từ)

kể một chuyện nào cho vui (hình-dung-từ bất-định)

kể một chuyện đi nào ! (thán-từ)

thích nghe chuyện nào ? (hình-dung-từ chất vấn.

46.) Hình-dung - từ ngôn-số. — *Hình-dung-từ ngôn-số* là những tiếng định nghĩa cho danh-từ để chỉ số hoặc về phân-lượng : *ba cái cốc*, hoặc về thứ-tự : *canh ba*.

Như vậy, hình-dung-từ ngôn-số chia ra làm hai hạng :

Hình-dung-từ lượng-số và hình-dung-từ tự-số

Hình-dung-từ lượng-số dùng để chỉ về phân-lượng :

Một, hai, ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, mười, hai mươi, trăm, nghìn...

Hình-dung-từ-tự-số dùng để chỉ về thứ-tự : *nhất, nhì, ba, tư, năm, sáu, bảy, tám, chín, mười, hai mươi, trăm, nghìn...*

Về hình-dung-từ lượng-số. — Muốn cho xuôi tai, tiếng một đứng sau số hai mươi đến chín mươi và số trăm, nghìn, vạn... thì đọc là mốt. Có khi không cần nói rõ tiếng một vì tiếng ấy dùng theo lối « hàm súc » trong ngôn ngữ. Ví-dụ :

Hai mươi mốt cái đèn — ba trăm mốt cuốn sách.

Cái nhà giá trăm rưởi — tôi đi mua cái bàn.

Tiếng năm đọc là lăm nếu đứng sau số người.

Tiếng mười đọc là mươi nếu đứng sau số một cho đến chín.

Có nhiều tiếng theo thói quen, thường rút ngắn lại ba tiếng làm hai. Ví-dụ :

Ba mươi lăm — băm lăm — hai mươi mốt — băm mốt.

Bốn mươi ba — bốn ba — năm mươi tư — năm tư.

Hai hình-dung-từ lượng-số một, đôi không có thể dùng sang hình-dung-từ tự-số được.

Về *hình-dung-từ tự-số*. — Tiếng chỉ số về thứ-tự phải đi sau danh-từ *thứ* và để nói mười ngày đầu tháng thì phải đi sau danh-từ *mồng*. Ví-dụ :

Ngày thứ ba — ngày mồng tám

Có khi không cần tiếng thứ đứng trước Ví-dụ :

tháng tư — trang sáu

Nếu nói : ngày rằm, tháng giêng và tháng chạp thì những tiếng rằm, giêng, chạp đều là danh-từ, định nghĩa cho ngày và tháng.

Ngoài hai hình-dung-từ tự số nhất, nhì thì những tiếng khác về hạng này có thể dùng sang hình-dung-từ lượng-số.

Nhưng hình-dung-từ tự-số *tư* có đứng trước số trăm, nghìn, vạn, triệu...mới dùng sang hình-dung-từ lượng-số được. Ví-dụ :

trăm tư đồng — nghìn tư bạc

47:) Chỗ đứng của hình-dung-từ ngôn-số. —

Hình-dung-từ lượng-số có thể đứng trước danh-từ hay giữa hai danh-từ.

Ví dụ : một cái nhà

nhà một cái

Hoặc đứng trước, giữa hay sau hình-dung-từ lượng-số khác.

Ví-dụ : *hai* trăm chín trái cau

hai *trăm* chín trái cau

hai trăm *chín* trái cau

Hình-dung-từ một, hai, ba, bốn... đứng trước mỗi tiếng để chỉ những điều muốn nói ra, đều là hình-dung-từ lượng-số.

Ví-dụ : *một đợi, tám, chín mười chờ.*

một thương tóc bỏ đuôi gà...

Hình-dung-từ tự-số luôn luôn đứng sau danh-từ.

Ví-dụ : *trang tám — năm thứ sáu*

Đại - danh - từ.

48.) **Công-dụng của đại-danh-từ.** - **Đại-danh-từ là** tiếng dùng để thay cho danh-từ và để tránh sự lắp lại danh-từ ấy.

Đại-danh-từ làm thay tất cả mọi việc của danh-từ — cho nên mới gọi là *đại-danh-từ*. — và có thể là bổ-nghĩa hay định-nghĩa, chủ-động hoặc bổ-túc trong câu nói.

Như thế, đáng lý nói : *mèo* **rất có ích vì** *mèo* **bắt chuột nhưng lại nói : mèo rất có ích vì** *nó* **bắt chuột.**

Tiếng *nó* thay cho danh-từ *mèo* **là một đại-danh-từ.**

49.) **Phân biệt đại-danh-từ. — Đại - danh - từ có năm thứ :**

nhân-xưng
phản-thân
tương-quan
chất vấn
bất định

50.) Đại-danh-từ nhân-xưng — Ở đại-danh-từ nhân-xưng, ngôn-ngữ chia ra ba *ngôi* :

ngôi thứ nhất là ngôi chỉ người tự nói ra : *tôi đi* ; *ngôi thứ hai* là ngôi chỉ người mà ta nói với : *mày đi* ; *ngôi thứ ba* là ngôi chỉ người mà ta nói tới : *nó đi*.

Vậy *đại-danh-từ nhân-xưng* là tiếng dùng để thay cho danh-từ chỉ người, thú-vật hoặc sự vật và phải thuộc về một trong ba ngôi ấy.

Những đại-danh-từ nhân-xưng là :

Về ngôi thứ nhất : *tôi* dùng để tự xưng với người ngang hay trên mình.

ta dùng để tự xưng với người dưới mình và có ý cao-đại.

tao dùng để tự xưng với người dưới mình và những tiếng đồng nghĩa khác.

Về ngôi thứ hai : *mày*, *mi* dùng để chỉ người dưới mình.

ngươi dùng để chỉ người dưới mình và có ý tự-cao, tự-đại. Về ngôi thứ ba : *nó* dùng để chỉ người dưới mình.

và tiếng đồng nghĩa khác : *hắn*.

Chỉ nhiều sự, vật cùng một ngôi thì thường thêm trước đại-danh-từ về ngôi ấy chữ *chúng*, trừ tiếng *ngươi* ra :

Chúng tôi, chúng ta

Chúng mày

Chúng nó

Nhưng cũng có những đại-danh-từ riêng : *choa, bay, họ.*

> Có thể nói : *ta* thay cho *chúng ta*. Ví-dụ : học xong, *ta* đi chơi ; *chúng* thay cho *chúng nó*. Ví-dụ : cướp được của, *chúng* liền tháo lui.

Không bao giờ những danh-từ *ông, bà, cụ, anh, em, chú, bác, cô, dì, con, nàng, chàng, cậu, mợ, quan, ngài...* có thể là đại-danh-từ được. Ví-dụ :

Trong câu người con nói với mẹ :

— Mẹ ơi, mời *mẹ* xuống có khách.

Tiếng *mẹ* là danh-từ. Vậy tiếng *bà* trong câu con ở nói với bà chủ cũng phải là danh-từ :

— Thưa bà, mời *bà* xuống có khách.

Trong hai câu dưới đây, tiếng *anh* đều là danh-từ chỉ khác có nghĩa chính và nghĩa mượn :

— Tôi đến nhà anh tôi, song *anh* ấy đi vắng.

— Tôi đến nhà anh X, song *anh* ấy đi vắng.

Danh-từ mà được đại-danh-từ thay cho không bao giờ còn đi sau đại-danh-từ đó.

Không được nói :

Thằng X ngủ dậy thì *nó X* rửa mặt rồi *nó X* đánh răng.

Nhưng hai *danh-từ* vẫn thường đi liền nhau để danh-từ sau định nghĩa cho *danh-từ* trước nên có thể nói :

Ong X ngủ dậy thì *ông X* rửa mặt rồi *ông* X đánh răng.

Đại-danh-từ không khi nào đứng trước bình-dung-từ chỉ-thị *này, nọ*... Không được nói :

Thằng X ngủ dậy thì *nó ấy* rửa mặt...

Nhưng *danh*-từ đứng trước những tiếng ấy được :

Ong X ngủ dậy thì *ông ấy* rửa mặt...

Nếu nói : *mày này* thì *này* là thán từ.

Muốn cho tiện và xuôi, người ta bỏ bớt danh-từ hay hình-dung-từ - chỉ-thị đứng sau danh-từ trước đi. Ví-dụ :

Ông X ngủ dậy thì *ông* rửa mặt...

Ở câu này có thể nói danh từ *X* thứ hai thuộc về lối hàm-súc trong văn-pháp.

Đại-danh-từ nhân-xưng của tiếng Việt-Nam *tao, mày, mi, tớ, nó, hắn*

dùng để thay cho hạng người hạ-lưu thô-lỗ, không được dùng trong đám người lễ-độ,

thanh-lịch. Vì vậy ngôn ngữ mới phải dùng đến danh-từ chỉ địa-vị của người nào để gọi hẳn người ấy.

Danh-từ không bao giờ lại thành ra đại-danh-từ được, như trên đã nói. Vì nó chẳng phải để thay cho một danh từ nào khác, nhưng để chỉ tên một người, một thú vật hay sự-vật.

51.) Cách dùng đại-danh từ. — Cũng như danh-từ, trong câu nói, đại-danh-từ có thể là *chủ động* hay *bổ-túc* cho động-từ hoặc *định-nghĩa* hay *bổ-nghĩa* cho danh-từ. Ví dụ :

may ăn cơm (chủ-động cho động từ)

anh đánh nó (bổ-túc cho động-từ)

em tôi (định nghĩa cho danh-từ)

Đại-danh-từ không khi nào định-nghĩa cho *đại-danh-từ* khác.

Đại-danh-từ không bao giờ đi trước *hình-dạng-từ chỉ-thị*).

Đại-danh-từ không bao giờ đi trước để định-nghĩa *danh-từ* mà đại-danh-từ ấy đã thay cho.

52.) Những đại-danh-từ thừa. — Nhưng đại-danh-từ có thể đi sau danh-từ mà đại-danh-từ

ấy đã thay cho nếu cốt để làm mạnh câu nói lên. Đó là lối *trùng-phức* trong văn pháp. Ví-dụ :

cái đinh nó cong mất rồi.

Theo lối đó, một đại-danh-từ có thể nói làm hai lần trong một câu. Ví-dụ : *anh ưa hắn, nhưng tôi, tôi lại ghét.*

Không nên tưởng những đại-danh-từ *nó, tôi* là định-nghĩa :

Tiếng *nó* là chủ động trùng-phức của động-từ *cong*. tiếng *tôi* của động-từ *ghét*.

Khi đại-danh-từ không phải định nghĩa cho một tiếng khác thì có thể bỏ đi mà không hại tới nghĩa cả câu. Có thể nói :

cái đinh cong mất rồi
anh ưa hắn, nhưng tôi lại ghét.

Vậy *đinh* và *tôi* mới là chủ-động chính-thức của *cong* và *ghét*.

53.) Chỗ đứng của đại-danh-từ. — Chỗ đứng của đại-danh-từ cũng như của danh-từ, tùy theo công-dụng trong câu nói.

Nếu là *chủ-động* đại-danh-từ phải đứng trước động-từ. Ví-dụ :

tôi ăn cơm

Nếu là *bổ-túc* cho động-từ, đại-danh-từ thường đứng sau tiếng ấy.

Ví-dụ : *anh đánh nó.*

Nhưng có thể đứng trước. Ví-dụ :

nó tôi cũng đánh.

Nếu là *định-nghĩa* cho danh-từ, đại-danh-từ phải đứng sau tiếng ấy. Ví-dụ :

nhà tao.

Nếu là *bổ-nghĩa* cho danh-từ, đại-danh-từ cũng phải đứng sau tiếng ấy. Ví-dụ :

một thinh-giả, tôi, liền nói...

Nếu đại-danh-từ đứng trước :

tôi, một thinh-giả, liền nói...

thì danh-từ *thinh-giả* lại bổ-nghĩa cho đại-danh-từ *tôi*.

Nếu dùng theo lối *hô-khởi*, đại-danh-từ có thể đứng trước, giữa hay sau một đoạn trong câu nói. Ví-dụ :

mày i ! mau lên.

mau lên, mày ơi ! tao đi đây.

mau lên, mày ơi !

54.) **Đại-danh-từ phản thân.** — *Đại-danh-từ phản thân* chỉ có một tiếng ;

tự

dùng cả ba ngôi và hai số, thay cho tiếng chủ-động của các câu nói, để làm bổ-túc trực-

tiếp cho sự hành-động mà tiếng ấy đã làm ra và chịu lấy.

Ví-dụ : *tôi tự biết là nghèo* = tôi biết *tôi* là nghèo.

các anh tự xét lấy = các anh xét lấy *các anh*.

Như vậy, đại-danh-từ phản thân làm trọn nghĩa câu nói, tức là bổ-túc cho động-từ luôn luôn đứng sau nó :

tự bổ-túc cho động-từ *biết* trong câu *nói tự biết là nghèo*.

tự bổ-túc cho động-từ *xét* trong câu *các anh tự xét lấy*.

55.) Đại-danh-từ tương-quan. — *Đại-danh-từ tương-quan* — dùng để nối danh-từ hoặc đại-danh-từ đứng trước mà nó đã thay cho với tiếng chủ-động của mệnh-đề phụ-thuộc theo sau.

Ví dụ: *cái thác* mà *ta thấy đây chảy rất mạnh*.

Đại-danh-từ tương-quan chỉ có một tiếng.

Mà

dùng để thay cho người, thú-vật hoặc sự-vật và luôn luôn đứng làm bổ-túc trực hay gián-tiếp cho động-từ đi sau :

mà bổ-túc trực-tiếp cho động-từ *thấy* trong câu *cái thác mà ta thấy đây, chảy rất mạnh*.

Đại-danh-từ tương-quan thường có thể dùng theo lối hàm súc.

Ví dụ : *cái thác ta thấy đây, chảy rất mạnh.*

Nhưng muốn cho câu nói được rõ-ràng thì cần phải dùng đến.

Đừng nói : *người ta thấy ở rất bẩn*, phải nói : *người mà ta thấy, ở rất bẩn.*

Không nên lầm *mà*, đại-danh-từ tương-quan, với

mà, tiếp-tục-từ, trong *tôi muốn đi mà sợ mưa ;*

mà, có khi là bổ-trợ-từ : *tôi chỉ ăn cơm mà thôi;*

có khi là thán-từ : *xôi thịt vạn tuế mà !...*

56·) **Đại-danh-từ chất-vấn.** — *Đại-danh-từ chất-vấn* chỉ có một tiếng :

ai

dùng để thay cho người mà mình đang hỏi ở kẻ khác.

Ví-dụ : *ai đi đó ?*

nó là ai ?

Nếu tiếng *ai* không có ý để hỏi gì thì lại thuộc về một thứ đại-danh-từ khác — đại-danh-từ bất-định.

Ví-dụ : *Ai ơi ! thương mấy nhau càng.*

57.) **Đại-danh-từ bất-định.** — *Đại-danh-từ bất-định* là :

ai — người-ta

dùng, để thay cho người nào một cách rất vu-khoát, mơ-hồ, *bất-định*.

Ví-dụ : *Ai không học thì ngu đốt.*

người-ta bảo không học thì không biết lẽ phải.

Tiếng *ai* và *người ta* thay cho người nào đó, không nhất định chỉ vào người này hay người kia, đều là đại-danh-từ bất-định.

Động-từ

58.) Công-dụng của động-từ. — Nếu nói đến người, thú-vật hoặc sự vật là cốt để thị-nhận những vật ấy là hiện-hữu có tính-cách như thế và làm việc như thế.

Danh-từ, hình-dung-từ và đại-danh-từ dùng để chỉ tên, chỉ tính và thay tên cho người, vật hoặc sự mà thôi.

Nếu nói: *mực... tím, anh... cơm,* **thì chỉ mới nói đến tên người và sự chớ không thị-nhận gì cả.**

Trái lại nếu nói: *mực là tím, anh ăn cơm* **thì mới tỏ rõ sự thị-nhận bẩn-hoi. Loại tiếng phải dùng để thị-nhận, để nói đến chuyện gì, tức là** *động-từ.*

Vậy động-từ là tiếng dùng để tỏ rõ hành-vi hay hình-trạng của một chủ-động. Ví-dụ:

anh* là *giỏi* — *tôi* đi *chợ

***là* chỉ về hình-trạng — *đi* chỉ về hành-vi.**

Không có động-từ, tiếng nói sẽ chỉ có thể phô-diễn ra những ý-tứ rời-rạc, đứt khúc, không liên-lạc với nhau.

59.) Thể-dạng của động-từ. — Cũng như danh-từ, và hình-dung-từ, động-từ vẫn có hai thể đơn và kép. Thể đơn như :

viết, đi, chạy, nuốt

Hoặc do chữ Hán chuyển ra :

HÁN	VIỆT	HÁN	VIỆT
thán	than	sừ	trừ
độc	đọc	đái	đội
tốn	trốn	khuyến	khuyên
bốc	bói	nhẫn	nhịn
phún	phun	thích	chích
thiêm	thêm	cát	cắt
tầm	tìm	nhượng	nhường
thí	thi	dụng	dùng
lai	lại	trầm	trìm
tán	tan	đãi	đợi
đoái	đổi	khiển	khiến
khốc	khóc	nghiên	nghiền
khẩn	khấn	tấu	tâu
tín	tin	vi	vây
bái	vái	bám	ham
nạp	nộp	sát	xét
hợp	họp	quị	quì
thệ	thề	quá	qua...

Hoặc để nguyên gốc chữ Hán :

tướng, thải, thu, trích, ẩn, bãi, ban, báo, chuyển, biến, biến, ca, cấm, phòng, phong, trừ, dẫn, cản,

cưỡng, cứu, chiếm, chúc, phỏng, chấp, quật, trử, trúng, trú, phó, tranh, chỉ, trinh, triệt, trị, thưởng, thí, thành, chiếu, tải, tả, sinh, kết, khai, hối, tra, triệu, tẩy, xuất, xử, xướng, ngâm, tụ, trách, phạt, thải, viện, tiết, chế, tróc, tuyển, truất, hóa, hiếp, truy, đoạt, dự, cấp, yết, ký, tước, thuyết, khắc, luyện, khao, giảm, đáp, vịnh, phê, phá, khinh, trọng, truyền, kinh, lọc, mạo, liệu, trụ, bồi, cách, cầu, tiếp, mộ, cống, cự, nịnh, nghi, xá, nguyện, nhận, phản, tiệt, xuyên, xưng, tăng, tống, tặng, tăng, tế, tiễn, tiêu, tuyệt, tán, dịch, diễn, dụ, duyệt, đãi, đảo, đăng, đấu, đậu, địch, điểm, đình, ước, suy, động, giảng, giáng, thăng, giao, học, hộ, hủy, hưởng, kiểm, bác, khám, lập...

Thể kép như :

la-lối, giúp-đỡ, ăn-mặc, chê-bai, rên-rỉ,

Hoặc do chữ Hán hợp lại :

cật-vấn, lạ-thể, kiểm-sát, ứng-cử, chất-vấn, câu-nệ, cố-chấp, tịch-thu, bài-trừ, tưởng-tượng, sa-thải, trích-lục, ban-bố, báo-đáp, chuyển-động, biến-hóa, ca-thán, cấm-cố, phòng-bị, trừ-diệt, hướng-dẫn, cản-trở, cưỡng-bức, cấp-cứu, chiếm đoạt, chúc tụng, phỏng-vấn, khai-quật, tích-trữ, trá-ẩn, phó-thác, tranh-đấu, chỉ định, trình-báo, triệt-hồi, thưởng-lao, thành-tựu, chiếu-cố, kết-liên, khai-khẩn, hối-hận, tra-khảo, triệu-tập, xuất-giá, cư-cử, khởi-xướng, ngâm-nga, tụ-lập,

trách-phạt, bài-tiết, trợ-cấp, bào-chế, tróc-nã, tuyển-mộ, phế-truất, hà-hiếp, truy-tầm, niêm-yết, khắc-phục, luyện tập, khao-thưởng, ngâm-vịnh, phê-chuẩn, phá-hoại, trù-liệu, cầu-khẩn, tiếp-đãi, cống-hiến, chiêu-mộ, cự-địch, sàm-ninh, bồi-thường, nghi-kỵ, cầu-nguyện, phấn-đấu, khám-nghiệm, kiểm-khán, biên-bác, hưởng-ứng, tống-táng, tiễn-biệt, tăng-gia...

Hoặc do chữ Hán hợp lại với tiếng Việt : *từ-chối, Sny-xét, báo-đền, ăn-náu, ngăn-cấm, tranh-đua, dần-dỗ, cứu-chữa, nạt-nộ, tra-xét, lỡ-liệu, đền-bồi, nghi-ngờ, tiêu-pha, ước-ao, động-đậy, khám-xét, rung-chuyển, tranh-dành, trình-bày...*

60.) Động-từ kép. — Động-từ theo thể kép kết hợp có hai cách :

1) Hai tiếng đều là động-từ :

Giúp-đỡ, ăn-mặc, trách-phạt, tranh-đua, khao-thưởng...

2) Một động-từ, một tiếng đệm :

Động-đậy, la-lối, tập-tành, chê-bai, viết-lách, khóc-lóc...

Ngoài hai cách trên, động-từ thể đơn thường dùng ra tiếng đôi và biến thành thể kép. Lúc đó tiếng kép giảm bớt sức hành-động của nó khi còn là tiếng đơn.

Ví-dụ : *Khóc-khóc* **là khóc ít, hơi khóc.**

cười-cười **là cười ít, hơi cười.**

chạy-chạy **là chạy ít, hơi chạy.**

Khi mỗi động-từ dùng theo lối *phản-phục*, sức hành-động cố-nhiên lại mạnh hơn.

Ví-dụ : *ngủ ngủ, ăn ăn, nói chuyện chơi* — ngủ và ăn rất nhiều.

Không nên lầm những động-từ dùng theo lối phản-phục là thể kép.

61.) Tiếng chủ động. — Tiếng *chủ* của *động-từ* là tiếng chỉ về người, thú-vật hoặc sự-vật mà động-từ đã tỏ rõ hành-vi hay hình-trạng ra.

Tiếng *chủ-động* trả lời cho câu hỏi *ai* (về người), *con gì* (về thú-vật) hoặc *cái gì* (về sự-vật) đặt trước động-từ.

Ví-dụ *tôi ăn, gà gáy, lá bay,*

Ai ăn? — *tôi*, Con gì gáy? — *Gà*, Cái gì bay? — *Lá*.

Vậy tiếng *tôi, gà, lá* là chủ-động của động-từ *ăn, gáy, bay*.

Tiếng chủ-động có thể là :

danh-từ. Ví-dụ : *Gà gáy*.

Một tiếng dùng như danh-từ.

Ví-dụ : *ba với ba thành sáu*.

đại-danh-từ. Ví-dụ : *tôi ăn*.

động-từ. Ví-dụ : *Khóc là hèn*.

Trong các loại tiếng nói, chỉ có động-từ mới được có chủ-động mà thôi.

62.) Bổ-túc của động-từ. — Tất cả các việc gì do tiếng chủ-động làm ra mà động-từ đã tỏ rõ

đều cần phải chỉ vào một người, một thú-vật hay sự-vật.

Nếu nói *tôi ăn*... thì câu nói ấy chưa trọn. Cái việc *ăn* cố-nhiên phải liên-lạc đến người nào, vật nào hay sự gì.

Khi nói *tôi ăn cơm* tức là ta làm cho trọn cái ý-tứ mà động-từ đã tỏ rõ. Vậy *cơm* là tiếng *bổ-túc*.

***Bổ-túc* của động-từ là tiếng làm trọn ý-tứ cho động-từ ấy.**

Tiếng bổ-túc có thể là :

danh-từ. Ví-dụ : *anh uống nước*.

đại-danh-từ. Ví-dụ : *tôi ghét nó*.

động-từ. Ví-dụ : *ông đi chơi*.

hình-dung-từ. Ví-dụ : *chị muốn đẹp*.

Một động-từ đang làm bổ-túc cho động-từ khác cũng có thể có riêng một bổ-túc cho nó được. Ví-dụ :

tôi đi xem xiếc.

xem **là bổ-túc cho** *đi* — *xiếc* **là bổ túc cho** *xem*.

63.) Các thứ bổ-túc. — Có hai thứ bổ-túc : *trực-tiếp* **và** *gián-tiếp*.

***Bổ-túc trực-tiếp* là tiếng làm trọn ý-tứ *trực-tiếp* cho động-từ, không phải nhờ đến giới-từ. Ví-dụ :**

tôi ăn cơm. — *ông đi chơi.*

Đại-danh-từ phản thân *tự* cũng là bổ-túc trực-tiếp vì nó đứng trước động-từ để làm trọn

ý-tứ cho động-từ ấy. Ví-dụ :

tôi tự biết là nghèo.

Bổ túc gián-tiếp là tiếng làm trọn ý-tứ *gián-tiếp* cho động-từ, và phải nhờ đến giới-từ.

Ví-dụ :

tôi đứng trên đường.

Khi bổ-túc gián-tiếp vừa làm trọn ý-tứ cho động-từ, vừa thêm vào đó một *cảnh huống* về *thời-gian*, *địa-phương* thì gọi là *bổ-túc cảnh-huống*.

Bổ-túc cảnh-huống dùng để tỏ rõ trong lúc nào, ở chỗ nào, bằng cách nào v...v.. mà sự hành-động đã xảy ra. Ví-dụ :

tôi ăn trong nhà.

nhà là bổ-túc cảnh-huống về địa-phương của *ăn*.

Nhưng bổ-túc cảnh-huống có thể không nhờ đến giới-từ.

Ví-dụ : *ngủ ngày quen mắt — tôi ngủ ngồi*

Nên biết rằng bổ-túc cảnh-huống cũng có thể có hai thứ trực và gián-tiếp.

Ví-dụ : *ngủ trong lúc ban ngày — tôi ngủ bằng cách ngồi.*

Khi bổ túc của động-từ có nhiều tiếng liền nhau bằng những tiếp-tục-từ *và*, *với*... thì những bổ-túc ấy phải cùng một tính-loại với nhau mới được thuận-tiện.

Đừng nói : *tôi thích âm-nhạc và làm văn-chương*, **nên nói :** *tôi thích âm-nhạc và văn-chương* **hay** *tôi thích học âm-nhạc và làm văn-chương.*

Khi một động-từ có nhiều bổ-túc thì tiếng nào ngắn nên đứng trước.

Đừng nói : *tôi học chữ Tây-ban-nha và Pháp*, **nên nói :** *tôi học chữ Pháp và Tây-ban-nha.*

Một động-từ có thể có một bổ-túc trực-tiếp và một gián-tiếp.

Ví-dụ : tôi nói chuyện với anh

Chuyện **là bổ-túc trực-tiếp của** *nói*, *anh* **là gián-tiếp.**

64.) Thể-trạng của động-từ. — Động-từ có thể thuộc về *tự-động-từ* **hay** *thi-động-từ.*

Tự-động-từ **là động-từ chỉ một hành-động mà không cần có bổ-túc cũng trọn nghĩa. Ví-dụ :**

tôi **ngủ**

Tự-động-từ tỏ rõ sự hành-động do chủ-động làm ra mà chịu lấy, nên không cần phải có bổ-túc trực hay gián-tiếp. Nhưng nó có thể có một bổ-túc cảnh-huống.

Ví-dụ : *tôi ngủ trên* **giường**

Thi-động-từ **là động-từ chỉ một hành-động do chủ-động làm ra mà không chịu lấy, nên phải có một bổ-túc trực hay gián-tiếp mới trọn nghĩa. Ví-dụ :**

tôi **uống nước**

Kho sách xưa Quán Ven Đường

• Kho sách Quán Ven Đường, Chủ quán Huỳnh Chiếu Đẳng •

Thi-động-từ nếu đi sau tiếng *bị* sẽ thay đổi bản chủ-động của việc làm ấy, về phương-diện ý-tứ. Ví-dụ :

tôi đánh — tôi bị đánh

Tôi đánh **tức là tôi làm cái việc hành-động đó.** ***Tôi bị đánh*** **tức là tôi chỉ phải chịu ảnh-hưởng của việc hành-động đó do một kẻ khác làm.**

Vì thế, thi-động-từ liền biến ra hai thể khác nhau : ***thụ-động*** **và** ***tha-động***.

Thụ-động **là khi nào động-từ chỉ việc làm của kẻ khác mà ảnh-hưởng thì tiếng chủ-động đứng trước phải chịu lấy. Ví-dụ :**

nó bị đánh

Tha-động **là khi nào động-từ chỉ việc làm do chủ-động đã gây ra mà vẫn không chịu lấy ảnh-hưởng. Ví-dụ :**

tôi đánh nó

Muốn làm một câu ở thể *tha-động* sang thể *thụ-động* thì chuyển tiếng bổ-túc trực-tiếp của thể trước cho thành chủ-động của thể sau.

Ví-dụ : *tôi đánh nó* **(tha-động) =** *nó* **; bổ-túc trực-tiếp**

nó bị đánh **(thụ-động) =** *nó* **: chủ-động.**

Trái lại, muốn làm một câu ở thể *thụ-động* sang thể *tha-động* thì chuyển tiếng chủ-động

của thể trước cho thành bổ-túc trực-tiếp của thể sau.

Tự-động-từ không có thể tha-động, vì nó đã luôn luôn có ý thụ-động trong câu nói. Song nếu nói :

nó *bị chết* oan — tôi *bị ngủ* dưới bếp

là cốt để làm cho mạnh sức thụ-động lên mà thôi.

Không có sự gì phân-biệt hẳn-hoi giữa tự-động-từ và thi-động-từ :

1) Thi-động-từ có thể biến thành tự-động-từ : Ví-dụ :

nói tiếng Việt-Nam — nói với ai.

2) Tự-động-từ có thể biến thành thi-động-từ. Ví-dụ :

ngày tháng qua — tôi qua sông.

3) Tự-động-từ có thể có bổ-túc trực-tiếp. Ví-dụ :

tôi nằm ngủ

4) Thi-động có thể có bổ-túc cảnh-huống. Ví-dụ :

con cò mà đi ăn đêm

5) Thi-động-từ có thể không cần có bổ-túc. Ví-dụ :

tôi uống rồi.

65.) Thời gian của động-từ. — Động-từ Việt-Nam không phải chia ra theo ngôi và số như tiếng Pháp, tiếng Anh, vì không phải

hợp với chủ-động, phiền-phức như luật-mẹo các thứ tiếng ấy.

Động-từ của ta không có nhiều ngữ-khí để *tỏ sự hành-động theo trường-hợp* và chỉ có ba cách *tỏ sự hành-động theo thời-gian* là *hiện-tại, quá-khứ, vị-lai.*

Hiện-tại chỉ sự hành-động đang xảy ra trong lúc nói. Ví-dụ :

tôi ăn — tôi ngủ

Hoặc chỉ sự hành-động đã qua nhưng cho linh-hoạt hơn. Ví-dụ :

Bà Trưng làm vua nước ta

Hoặc chỉ sự hành-động sắp tới, nhưng chắc-chắn thế nào cũng tới. Ví-dụ :

ngày mai, tôi đi

Về thời hiện-tại, người ta thường dùng bổ-trợ-từ *đang* đứng trước động-từ để chỉ rõ-ràng sự hành-động ấy *đang* xảy ra. Ví-dụ :

anh đang ăn

Hoặc đã xảy ra đồng thời với một sự hành-động khác đã xảy ra trước. Ví-dụ :

Hôm qua anh đang ăn thì tôi đến

Quá-khứ chỉ sự hành-động đã xảy ra trước lúc nói. Ví-dụ :

tôi đã ăn — tôi đã ngủ

Về thời quá-khứ, người ta thường dùng bổ-trợ-từ *đã* đứng trước động-từ. Ví-dụ :

tôi đã ăn

Vị-lai chỉ sự hành-động sắp xảy ra sau lúc nói, và người ta thường dùng bổ-trợ-từ *sẽ* đứng trước động-từ. Ví-dụ :

tôi sẽ ăn

Động-từ Việt-Nam cũng như những tiếng loại khác, không hề thay đổi hình-thức theo công-dụng và vị-trí của nó trong câu nói. Vì thế, người ta không thể phân-biệt được nó về thời hiện-tại, quá-khứ hay vị-lai, nếu không hiểu hết cả câu nói, có khi cả câu chuyện.

Những bổ-trợ-tự *đang*, *đã*, *sẽ*, có thể bỏ đi, tùy theo lối hành-văn của từng người. Nhưng cố nhiên những tiếng ấy không có thể dùng lẫn-lộn cho nhau được. Như vậy, sẽ làm sai-lạc mất thời-gian của sự hành-động.

Nếu một động-từ đứng sau một động-từ khác để làm bổ-túc cho động-từ trước, thì ta có thể nói động-từ sau này không thuộc về thời-gian nào cả. No là «bất-định». Ví-dụ :

tôi đi chơi

86.) Kiêm-tự. — *Kiêm-tự* là một ngữ-khí của động-từ dùng để chỉ cả về phẩm-hành lẫn phẩm cách trong một lúc.

Nó *kiêm* cả tính-loại của hình-dung-từ và của động-từ theo lối thụ-động. Ví-dụ :

chữ *viết* xấu — bài *làm* sai,

Viết và *làm* là kiêm-từ. Vì hai tiếng ấy dùng để chỉ phẩm-cách của *chữ* và *bài* như hình-dung-từ, đồng thời chỉ một phẩm-hành như động-từ vậy.

Chữ không có thể làm cái hành-động *viết* được, *bài* không có thể làm cái hành-động *làm* được. *Chữ* và *bài* đều chịu ảnh-hưởng của các sự hành-động ấy.

Thế thì kiêm-từ chỉ về phẩm-cách nhiều hơn. Ta có thể cho nó một tên khác là *hình-dung-động-từ*.

Phải hết sức thận-trọng nếu muốn phân-biệt kiêm-tự với động-từ, kẻo có sự lầm-lộn. Ví dụ :

chuột chết trong tổ

chết là động-từ chỉ sự hành-động ấy của câu nói.

chuột chết

chết là động-từ dùng như hình-dung-từ, tức là *hình-dung động-từ* hay *kiêm-tự*.

Không có thể nói đó là động-từ dùng theo lối thụ động vì *chết* là tự động-từ. Và tự động-từ thì luôn luôn chỉ có một lối thụ động mà thôi.

Mặc dầu dùng theo lối thụ động, động-từ bao giờ cũng chỉ sự hành động cho câu nói, còn kiêm tự lại chỉ phẩm cách nhiều hơn cho tiếng đứng trước nó.

Đã là hình-dung-từ nên kiêm-tự có thể là bổ-trợ-từ *được*, *nếu* nó đi liền sau một động-từ và có bổn phận tỏ rõ tính cách của sự hành động mà động-từ ấy đã nói. Ví dụ:

nó bị tôi đánh đau.

Đau là bổ-trợ-từ.

Nhưng trong: *mắt đau* thì *đau* là hình-dung động-từ hay kiêm-tự.

Trong: *Nó đau mắt* thì *Đau* lại là động-từ.

67.) **Cách dùng động-từ.** — Động-từ thường đứng giữa câu nói, sau chủ-động và trước bổ-túc. Ví-dụ:

anh ăn *cơm*

Nhưng có khi đứng sau bổ-túc. Ví-dụ:

cơm anh ăn *không*?

Hay trước chủ-động. Ví-dụ:

ăn *cơm không anh*?

Động-từ có khi do danh-từ biến thành. Ví-dụ:

hình-dung của nàng: danh-từ

tôi hình-dung nàng: động-từ

Động-từ có thể vẫn giữ nguyên tính-loại của nó, tuy công-dụng như danh-từ. Ví-dụ: nói:

một an-ủi — sự khám-phá

thì *một*: hình-dung-từ lượng-số.

sự: danh-từ chung.

an-ủi: động-từ « bất-định ».

khám-phá: động-từ « bất-định », định-nghĩa cho *sự*.

• Kho sách Quán Ven Đường, Chủ quán Huỳnh Chiếu Đẳng•

Muốn bắt ai làm một việc gì hoặc có ý sai-kiến, thì dùng thêm bổ-trợ-từ *đi* đứng sau động-từ chỉ việc đó. Ví-dụ : *ăn đi — học đi*

Tiếng *ăn*, *học* thuộc về lối động-từ « mệnh-lệnh ». Không nên lầm bổ-trợ-từ *đi*, với *đi*, tự-động-từ.

Bổ - trợ - từ

68.) **Công-dụng của bổ-trợ-từ.** — *Bổ-trợ-từ*, như tên đã gọi, là một loại tiếng dùng để bổ nghĩa tính-cách cho một động-từ, hình-dung-từ hay bổ-trợ-từ khác.

Ví-dụ : *nước chảy* mạnh — *mạnh* bổ nghĩa cho động-từ *chảy*

bánh rất ngon — *rất* bổ nghĩa cho hình-dung-từ *ngon*

tôi ăn ít lắm — *lắm* bổ nghĩa cho bổ-trợ-từ ít.

69.) **Thể-dạng của bổ-trợ-từ.** - Cũng như nhiều loại tiếng khác. bổ-trợ-từ có hai thể đơn.

Ví-dụ :

Sau, trên, rồi, khó, dễ, dưới,

Và kép. Ví-dụ :

chung-quanh, thình-linh, lủng-lẳng.

Thể kép kết hợp bởi :

Hai tiếng hoàn-toàn Việt-Nam. Ví-dụ: *chơ-vơ.*

Hai tiếng hoàn-toàn chữ Hán. Ví-dụ : *đường-hoàng.*

BIBLIOTHÈQUE NATIONALE R.F.

Một tiếng Việt, một chữ Hán. Ví dụ : *ngoa ngoắt*
Một tiếng đơn dùng đôi. Ví-dụ : *trơ-trơ*

Ở trường-hợp sau này, bổ-trợ-từ càng nhiều sức bổ nghĩa tinh-cách hơn khi còn là chữ đơn. Ví-dụ :

ít-ít = ít hơn ít
trơ-trơ = trơ hơn trơ
thường thường = thường hơn thường

Bổ-trợ-từ có một hạng do nhiều tiếng rút ngắn lại mà biến ra, và chỉ có giá-trị như một. Ví-dụ :

bằng nào nhiêu = *bao nhiêu*
bằng nấy nhiêu = *bấy nhiêu*
bằng nào giờ = *bao giờ*
bằng nấy giờ = *bấy giờ*
bằng nấy giờ = *bấy giờ*

Những chữ này không có thể thuộc về thể kép được và gọi là *bổ-trợ súc-từ*.

70) Thể-tính của bổ-trợ-từ. — Ngoài những bổ-trợ-từ tự-nhiên, có những bổ-trợ-từ đồng âm với tiếng loại khác hoặc do tiếng loại khác biến thành. Ví-dụ :

đi ra nhà ngoài : bình-dung-từ
đi ra ngoài : bổ-trợ-từ
đi *ăn cơm* : động-từ
ăn cơm đi : bổ-trợ-từ
cái đầu : danh-từ
đứng đầu : bổ-trợ-từ

Trong sự nhận xét, cần phải thận-trọng để tránh bẩn sự lầm-lẫn rất dễ.

71) Phân biệt bổ-trợ-từ. — Tùy theo ý nghĩa của nó người ta phân-biệt bổ-trợ-từ ra nhiều thứ :

cảnh-huống (thời-gian và địa-phương)
số-lượng
cách-thức
ý-kiến (nghi tâm và khả-quyết, chất-vấn và phủ-định)

Bổ-trợ từ về cảnh-huống là

a) thời-gian : *luôn, thường, chậm, sớm, lâu, mau, lanh, đã, đang, sắp, sẽ, rồi, chưa, bao giờ, bấy giờ, bây giờ...*

b) địa-phương : *dưới, đâu, đó, đây, trên, gần, xa, ngoài, trong, trước, chung-quanh...*

Bổ-trợ-từ về số-lượng là

cả, đủ, ít, nhiều, hơn, còn, thiếu, thừa, rất, vừa bao nhiêu, bấy nhiêu...

Bổ trợ từ về cách-thức phần nhiều do hình-dung-từ biến thành, là :

dở, giỏi, hay, hư, khá, tệ, tốt, xấu, lật-đật chơ-vơ, trơ-trơ, lủng-lẳng, ngập-ngọng, đường-hoàng, lau-chau...

Bổ-trợ-từ về ý-kiến là :

a) *nghi-tâm* và *khả-quyết* : *vẫn, đừng, chớ, hảy, hẳn, nên, cố-nhiên, chắc-chắn, nhất-định...*

Kho sách xưa Quán Ven Đường

b) Chất-vấn và phủ-định : *sao, gì, chi, không, đâu, chẳng-chăng...*

Nhiều bổ-trợ-từ thứ này có thể thuộc về thứ khác được. Ví-dụ :

Thời-gian	Địa-phương	Cách-thức	Chất-vấn	Phủ-định
Tôi chưa đi			*Anh ăn chưa ?*	
Tôi ăn sau	*Tôi ngồi sau*			
Tôi đi đây	*Tôi ngồi đây*			
Tôi nói dần	*Tôi đi đầu*			
	Tôi đi xa	*nói xa*		
	Tôi đi gần	*nói gần*		
			Anh đi không ?	*Tôi không đi*

72.) Cách dùng bổ-trợ-từ. — Bổ-trợ-từ có thể đứng trước hay sau động-từ hay hình-dung-từ hay bổ-trợ-từ khác mà nó bổ nghĩa cho, và làm thay đổi ý-tứ của câu nói đi. Ví-dụ :

tôi ăn ít — tôi ít ăn

Trong ví-dụ này ta nhận thấy :

Tôi ăn ít = tôi không ăn nhiều trong lúc ăn đó.

Tôi ít ăn = bản tính tôi không ăn nhiều bất cứ trong lúc nào.

Tiếng *chưa* và *không* đứng sau động-từ mà nó bổ nghĩa cho, thì có ý hỏi-han. Trái lại, nếu đứng trước thì có ý trả lời.

Hai bổ trợ từ đi liền nhau thì tiếng nào không có quan hệ trực tiếp với động từ hay hình-dung-từ của câu nói, sẽ bổ nghĩa cho tiếng kia thường đi trước nó. Ví dụ

tôi ăn ít quá.

quá bổ nghĩa cho *ít*, *ít* bổ nghĩa cho *ăn*.

Nhưng có khi hai bổ-trợ-từ cùng bổ nghĩa cho một động-từ. Ví-dụ : *họ đánh* nhau to.

nhau và *to* đều bổ nghĩa cho *đánh*.

Một bổ-trợ-từ có thể có nghĩa khác hẳn nhau. Ví-dụ :

anh ăn đi.

Đi tỏ ý dục-dã, sai khiến sự hành-động đứng trước.

nó chết đi.

Đi tỏ ý hối tiếc về sự hành-động đứng trước.

tôi lại làm bài.

Lại tỏ ý làm thêm sự hành-động đứng sau.

tôi làm lại bài.

Lại tỏ ý làm lần nữa sự hành-động đứng trước.

Tiếng *chăng*, *chẳng* và *không* là những tiếng đồng nghĩa. Nhưng tiếng *chẳng* chỉ có thể thay cho tiếng *không* khi tiếng này ở cuối câu và có ý hỏi han. Ví-dụ :

anh có đi **chăng** ?

Tiếng chẳng chỉ có thể thay cho tiếng không khi tiếng này có ý từ chối. Ví-dụ :

Tôi *chẳng* uống.

73·) Chỗ đứng của bổ-trợ-từ. — Bổ-trợ-từ thường đứng trước tiếng mà nó bổ nghĩa. Ví-dụ :

tô ít đi.

Hoặc sau tiếng ấy. Ví-dụ :

tôi đi nhiều.

Vậy bổ-trợ-từ có thể đứng đầu câu nói. Ví-dụ :

Ít vận-động rất có hại.

Hoặc sau bổ-túc của động-từ. Ví-dụ :

Tôi ăn cơm ít.

Hoặc trước bổ-túc của động-từ. Ví-dụ :

Tôi ăn ít cơm.

Bổ-trợ-từ **nhau** khi đi một mình không có bổ-trợ-từ khác đi trước thì luôn luôn đứng sau động-từ mà nó bổ nghĩa. Ví-dụ :

họ đánh nhau.

Nhiều bổ-trợ-từ luôn luôn phải đứng sau động-từ mà nó bổ nghĩa. Ví-dụ :

nói **lớn** — **khóc to** — **tán nhỏ**.

Có khi bổ-trợ-từ làm cho câu nói có hai nghĩa khác nhau, mặc dầu chỗ đứng của nó không hay đổi. Ví-dụ :

anh mua bao nhiêu cuốn sách ?

nghĩa là :

1) *anh mua mấy cuốn* ?

2) *anh mua cuốn sách giá bao nhiêu* ?

Có khi bổ-trợ-từ đứng đầu hay cuối câu vẫn quan-hệ đến thời-gian của sự hành-động. Ví-dụ :

bao giờ *anh đi Vinh* ? — thuộc về thời vị-lai.

anh đi Vinh bao giờ ? — thuộc về thời quá-khứ,

Không được nói : *nhớ nhung làm lòng nhau se lại*, mà phải nói :

nhớ nhung làm se lòng nhau lại.

Bổ-trợ-từ không bao giờ đứng giữa những danh-từ. Không được nói : *không còn thấy phong-độ anh-hùng nữa của những ngày oanh liệt* mà phải nói : *không còn thấy nữa phong độ-anh-hùng*.., hay *không thấy phong-độ anh-hùng của những ngày oanh-liệt nữa.*

Giới-từ

74.) **Công dụng của giới-từ.** — *Giới-từ* là một loại tiếng dùng để đứng giữa làm *môi-giới* nối hai tiếng một lại với nhau vừa tỏ sự liên-lạc của chúng.

Ví dụ : *tôi gặp anh ở Pháp*. Giới-từ *ở* nối động từ gặp với danh-từ *Pháp*

75.) **Thể-tính của giới-từ.** — Những giới-từ thường dùng là : *từ, của, để, cho, sau, trước, trên, dưới, ở, về, đến, chung-quanh...*

Giới-từ có thể đồng-âm hoặc do những tiếng về loại khác biến thành hay trái lại, Ví-dụ:

ra nhà sau : bình-dung-từ
đang đi sau : bổ-trợ-từ
đứng sau nhà : giới-từ

76.) **Cách phân biệt giới-từ.** — Tiếng nào ta nghi là giới-từ, nhưng đi sau bình-dung-từ ngôn-số *một, hai, ba, bốn...* hoặc trước bình-dung-từ chỉ-thị *trong, ngoài, cao, thấp...* hoặc

• Kho sách Quán Ven Đường, Chủ quán Huỳnh Chiếu Đẳng•

không có bổn-phận là làm liên-lạc cho hai tiếng đứng trước và sau nó, tức là danh-từ. Ví-dụ :

một bên — bên kia : danh-từ

sang bên Đức — nằm bên bè : giới-từ

Tiếng nào ta nghi là giới-từ, nhưng đi liền với động-từ mà không bắt-buộc phải có tiếng khác theo sau và có bổn-phận là bổ nghĩa tính cách cho động-từ ấy, tức là bổ-trợ-từ.

Ví-dụ : *đứng* ngoài — *ngồi* dưới : bổ-trợ-từ

đứng ngoài *phố* — *ngồi* dưới *đất* : giới-từ

Rất dễ lầm-lẫn bổ-trợ-từ với giới-từ. Vậy phải nhận xét kỹ-lưỡng công-dụng của mỗi tiếng đó và nên nhớ rằng một tiếng nào có thể thuộc về hai loại ấy thì :

1) là bổ-trợ-từ nếu nó có thể bỏ đi được mà không hại đến văn-pháp của câu nói.

2) là giới-từ nếu nó bắt-buộc phải có trong câu nói, mới đúng với văn pháp và với ý-tứ muốn giãi bày ra.

Tiếng nào ta nghi là động-từ, nhưng có bổn-phận là làm liên-lạc cho hai tiếng đứng trước và sau nó, tức là giới-từ.

Ví-dụ : tôi *đến* nhà anh — anh *về* Vinh : động-từ.

từ đó *đến* đây — con vạc ăn *về* đêm ; giới-từ.

77.) **Cách dùng giới-từ.** — Giới-từ đã dùng để nối và tỏ sự ương-quan của hai tiếng một, cho nên phải đứng giữa hai tiếng ấy.

Ví-dụ : học *để* thi — nhà *của* anh

Ý-tứ của câu sẽ hay đổi hay câu nói sẽ sai văn-pháp, nếu có giới-từ hay không. Ví-dụ :

Khách đi *ngoài* đường = khách qua lại ngoài đường.

khách đi đường = khách bộ hành

không được nói : *đứng phố* ; phải nói : *đứng ngoài phố*.

Song giới-từ có thể bỏ đi, nếu tiếng đứng sau nó là danh-từ hay đại-danh-từ dùng để định nghĩa cho danh-từ đứng trước.

Ví-dụ : nhà *của* anh : nhà anh

cha *của* tôi : cha tôi

Hai giới-từ có thể đi liền nhau. Ví-dụ :

đi *cho đến* nơi

Cho và *đến* đều là giới-từ, nối động-từ *đi* với danh-từ *nơi*.

Tiếp-tục-từ

78) **Công-dụng của tiếp-tục-từ.** — *Tiếp-tục-từ* là loại tiếng dùng để nối hai tiếng trong một mệnh-đề hay hai mệnh-đề trong một câu lại với nhau. Ví dụ :

anh *và* tôi đều sợ ma
tôi nói dối *thì* sẽ bị đánh

Tiếp-tục-từ *và* nối hai tiếng chủ-động *anh* *tôi* lại với nhau.

Tiếp-tục-từ *thì* nối mệnh-đề thứ nhất *tôi nói dối* lại với mệnh-đề thứ hai *sẽ bị đánh*.

Không nên lầm giới-từ với tiếp-tục-từ : giới-từ tỏ sự liên-lạc của những tiếng một và những tiếng thường có tính-cách khác nhau ; tiếp-tục-từ tỏ sự liên-lạc của những mệnh-đề hoặc chỉ có thể đứng giữa những tiếng cùng một tính-cách và công-dụng.

79) **Thể-trạng của tiếp-tục-từ.** — Ta có thể chia tiếp-tục-từ ra làm hai :

Tiếp-tục-từ đồng-cách dùng để nối những đoạn trong một mệnh-đề hay những mệnh-đề chung một tính-cách lại với nhau. Ví dụ:

nó đẹp *và* giàu.

Tiếp tục-từ phụ thuộc dùng để nối một mệnh-đề phụ vào mệnh-đề chính. Ví-dụ :

tôi đánh nó *vì* nó láo

Những tiếp-tục-từ thường dùng là :

Loại tiếng một : *song nếu, hoặc, hay, mà, vì, tuy, nhưng, thế, vậy, thì, và, với, cùng, mấy...*

Loại nhiều tiếng hợp lại, nhưng chỉ có giá trị của một tiếng : *song le, nhưng mà, vậy thì, thế thì, bởi vì, thế mà...*

80.) Thể-tính của tiếp-tục-từ. — Tiếp-tục-từ có khi đồng âm với giới-từ, bổ-trợ-từ, đại-danh-từ, danh-từ... nếu nó có công-dụng của những tiếng thuộc về các loại đó.

Ví-dụ : tôi *với* anh : tiếp-tục-từ

đến *với* tôi : giới-từ

tay *với* lên cao : động.từ

cái *mà* cua : danh-từ,

mà con mắt đau : động-từ

cuốn sách *mà* anh đọc: đại-dang từ

tôi muốn đi *mà* sợ mưa : tiếp-tục-từ

trong năm năm lại gặp nhau đó *mà* ! : thán-từ

Hai tiếng *với, cùng* trên này công dụng khác nhau, cố nhiên tính loại cũng thay đổi. Khi nào tiếng *với cùng* có thể thay bằng tiếng *và* là thuộc về tiếp-tục từ. Nếu không, tức là giới-từ.

21) **Cách dùng tiếp-tục từ.** — Tiếp-tục-từ luôn luôn đứng trước những tiếng hay mệnh-đề mà nó nối với những tiếng hay mệnh-đề khác. Ví-dụ: *Những điều trông thấy* mà *đau đớn lòng* (Kiều)

Tiếng *và* có thể lắp lại trước mỗi tiếng mà ta muốn kể ra. Ví-dụ: *ngựa và bò và gà và dê và chó và lợn đều là lục súc.*

Nhưng ta thường dùng nó trước tiếng cuối cùng. Ví-dụ: *ngựa, bò, gà, dê, chó và lợn đều là lục-súc.*

Ta có thể bỏ bẳn nếu muốn cho câu nói được linh-hoạt hơn.

Ví-dụ: *ngựa, bò gà, dê, chó, lợn đều là lục-súc*

Không nên lầm tiếng *rằng* là tiếp-tục-từ. Nó chính là động-từ luôn luôn.

Tiếp-tục-từ không bao giờ đi gần bổ-trợ-từ để tiếng này bổ-nghĩa cho. Chỉ có động-từ mới có thể.

Ví-dụ: *nó chẳng nói chẳng rằng.*

Thán từ

82.) **Công dụng của thán-từ.** — *Thán-từ* là một loại tiếng dùng để tỏ rõ sự xúc-động của tình-tình, của tâm-hồn như những mối sung-sướng, ngạc-nhiên, đau-khổ, lo sợ v. v...

Những thán-từ thường dùng là :

a, ơ, ồ, ôi, ối, ở, ơi, ê, ui, kìa, chà, hử, ủa, hé, da, nhỉ, nhé, nhá, hỡi, suỵt, hi, thay, này, nờ, ớ...

Có nhiều tiếng đồng âm với loại khác :

im, ấy, mà, này, trời, quậy, yếu...

Nhiều tiếng hợp lại nhưng chỉ có giá-trị của một tiếng.

Ví-dụ : *trời ơi, chao ôi, than ôi, hỡi ơi, thương ôi.*

Thể kép có :

ô-hô, giô-la...

Thán-từ thường đứng một mình không liên-lạc gì với những tiếng khác của câu nói nên có thể đứng đầu, giữa hoặc cuối câu, tùy theo lối hành-văn cho thuận-tiện. Ví-dụ

Ới thị Bằng ơi ! đã mất rồi,
Ớ tình ! ớ nghĩa ! ớ duyên ôi ! (Tự-Đức)

88.) Cách dùng thán-từ. — Thán-từ có nhiều tiếng nghĩa tương-tự, nên sự công-dụng cũng hơi khác.

Ơi = tiếng gọi thường. Ví dụ : *mẹ ơi ! quả bí còn non.*

Ới, ớ, bớ = tiếng gọi một cách mạnh mẽ. Ví-dụ :

Ới thị Bằng !... Ớ tình ! Ớ nghĩa !
Bớ đò, cho tôi qua với !

Ôi, Ối = tiếng tỏ sự đau khổ. Ví-dụ :

Trăm năm ông phủ Vĩnh-Tường ôi (Hồ xuân-Hương)

Hỡi = tiếng gọi một cách tha thiết. Ví-dụ :

Sao nỡ xa nhau chồng hỡi chồng !

Ồ = tiếng tỏ sự ngạc-nhiên vì mừng-rỡ hay bực-bội. Ví-dụ :

Ồ ! làm ầm cả lên.

À = tiếng tỏ sự ngạc-nhiên thường. Ví-dụ :

À, anh đã đến !

Ủa = tiếng tỏ sự ngạc-nhiên quá. Ví-dụ :

Ủa này chồng, ủa này con !

Ớ = tiếng tỏ bết sự ngạc-nhiên, nghĩ-ngợi. Ví-dụ :

Ủa ! ủa nhơn sao đến nỗi này

Ở ! dây danh lợi buộc mình đây. (Ich-Khiêm)

Chà = tiếng tỏ sự ngạc-nhiên vì hâm-mộ hay thương-hại. Ví-dụ :

Chà ! đẹp quá

Những tiếng *ối, ớ, bớ, ới, ủa...* thường đứng trước tiếng mà ta muốn gọi.

Những tiếng *nhỉ, nhé, nhá, đa..* thường đứng cuối mệnh-đề.

PHẦN THỨ BA

Lược khảo về từ-chương

Phép phân-giải

84.)Phép phân-giải.—Phân-tích những yếu-tố của câu nói và khảo-sát tính-cách liên-hợp của những yếu-tố ấy, tức là phân-giải vậy. Phân giải một câu nói, ấy là khảo-xét :

1) tính loại mỗi tiếng trong câu và công-dụng của nó.

2) công-dụng những đoạn của câu gọi là mệnh-đề.

3) tính cách những mệnh-đề của câu nói.

Ta có thể vì thế, chia phép phân-giải ra ba cách :

Ngôn-ự, mệnh-đề và từ-cú.

85.) Phân-giải ngôn-tự. — Phép phân-giải ngôn-tự là để tìm cho ta rõ tính loại và công-dụng của mỗi tiếng như trên đã nói.

86.) Phân-giải mệnh đề. — Một mệnh-đề, phải gồm có đủ :

1) một chủ-động, một động-từ : *tôi viết.*

2) thêm một bổ-túc : *tôi viết* bài.

Chủ-động là một hay nhiều tiếng chỉ sự-vật mà động-từ đã tỏ rõ hành-vi hoặc hình-trạng ra. Ví-dụ :

Tôi *viết.* Anh *và* tôi *viết.*

Động-từ là một tiếng tỏ rõ hành-vi hoặc hình-trạng của tiếng khác. Ví-dụ :

Tôi là đốt. Tôi viết bài.

Bổ-túc là một hay nhiều tiếng dùng để làm trọn nghĩa cho động-từ. Ví-dụ :

tôi viết bài. Tôi viết bài trong vở học.

Động-từ có thể có nhiều chủ-động, nhiều bổ-túc trong một mệnh-đề.

87.) Phân-giải từ-cú. — Trong một câu nói, có bao nhiêu động-từ dùng để tỏ rõ hành-vi hoặc hình-trạng của chủ-động bằng cách nói ra, hay ham-súc, thì có bấy nhiêu mệnh-đề.

Ví-dụ : *nó ăn xong thì nó đi.*

Ở câu này có hai động-từ tỏ rõ hành-vi của chủ-động là *ăn* và *đi*, vậy có hai mệnh-đề :

nó ăn xong

thì nó đi.

88.) **Tính-cách mệnh-đề.** — **Trong một câu nói, ta có thể chia ra nhiều thứ mệnh-đề mà ba thứ chính :**

1) Mệnh-đề độc-lập là **mệnh-đề tự có riêng một ý-nghĩa hoàn-toàn. Ví-dụ :**

Tôi viết bài.

2) *Mệnh-đề chủ-yếu* là **mệnh đề vì sự quan-hệ của nó thường đứng đầu trong câu nói, và các mệnh-đề khác phải phụ theo.**

3) *Mệnh-đề phụ thuộc* là **mệnh đề liên-lạc với một mệnh-đề khác để làm trọn nghĩa cho nó.**

Ví-dụ :

Sự dốt nát là một tai hại... (chủ yếu)

.. mà ta phải tránh. (phụ thuộc)

89.) **Mệnh-đề đồng-cách.** — **Khi có nhiều mệnh-đề cùng một tính-cách, và cùng một thứ-tự ý-tứ như nhau trong một câu, tức là những mệnh-đề đồng-cách.**

Những mệnh-đề đứng xen vào trong câu, không liên-lạc gì **với những mệnh-đề khác,** gọi là mệnh-đề tháp-nhập.

Ví-dụ : *tôi không đi — Anh X nói — Vì bận việc.*

90.) **Thử phân-giải các mệnh-đề.** — **Phân-giải các mệnh-đề của câu nói là tìm-tòi cho biết sự tương-quan trong các mệnh-đề ấy.**

Như trong câu này, có hai mệnh-đề :

Sự dốt-nát là một tai-hại : mệnh-đề chủ-yếu.

chủ-động : sự dốt-nát

động-từ : là

bổ-túc : một tai-hại

mà ta phải tránh : mệnh-đề phụ-thuộc.

chủ-động : ta

động-từ : phải tránh

bổ-túc : mà

91.) Chuyển vị.— Nếu theo cách trực-vị, các phần của một mệnh-đề phải đứng như sau này:

chủ-động : *tôi*

hành-động : *viết*

bổ-túc : *bài*

Khi các phần của mệnh-đề không đứng theo thứ-tự ấy, thì tất có cách chuyển-vị ở trong. Muốn phân-giải ngôn tự một câu dùng theo cách này, cần phải sắp đặt lại theo lối trực-vị đã.

92.) Tỉnh lược.— Một mệnh-đề hoàn-toàn, là khi ba phần chủ-động, động-từ, và bổ-túc của nó, được nói rõ ra.

Ví-dụ : *tôi viết bài*

Khi một trong những phần của mệnh-đề thiếu sót và theo lối hàm-súc tức là cách *tỉnh-lược* ; mệnh-đề ấy là tỉnh-lược vậy.

Gặp một câu dùng theo lối ấy, nếu muốn phân-giải, thì cần phải thêm phần thiếu sót

kia vào. Chỉ khi nào tất cả các phần của một mệnh-đề và các mệnh-đề của một câu được đầy-đủ mới có thể quyết-định được công-dụng của mỗi tiếng, và mỗi mệnh-đề trong câu đó.

Ví-dụ : 1) *Tôi viết bài xong thì học* (tỉnh-lược chủ-động)

Nguyên câu : *tôi viết bài xong thì tôi học.*

2) *Chàng đi theo nước, thiếp theo chàng* (động-từ)

Nguyên câu : *chàng đi theo nước, thiếp đi theo chàng.*

3) *Anh có ba cuốn sách, tôi chỉ có một* (bổ-túc).

Nguyên câu : *anh có ba cuốn sách, tôi chỉ có một cuốn sách.*

93) **Trùng phức.** — Nhiều mệnh-đề có những tiếng mà sự diễn-tả tư-tưởng không cần đến. Cũng một ý-tưởng mà nói ra nhiều lần, nếu không vô ích, thì cũng chẳng quan thiết lắm. Sự nhiều tiếng đó gọi là trùng-phức. Ví-dụ :

Họ say mê cờ bạc, còn tôi tôi lại tránh xa.

Ở mệnh-đề thứ hai, ta thấy cách trùng-phức, vì tiếng chủ-động lắp lại hai lần bởi hai tiếng *tôi*.

Ta có thể bỏ bớt và nói :

Họ say mê cờ bạc, còn tôi lại tránh xa.

Khi một mệnh-đề có cách trùng-phức thì gọi là mệnh-đề những-từ.

Văn học

94.) **Văn học.** — Một nhà văn-học Pháp có điều đã nói như sau này. Tôi tưởng nên thuật lại những lời châu-ngọc đó vào đây, cũng không phải là vô ích. Hơn nữa, tôi muốn rằng những điều đó sẽ có thể phổ-cập vào văn-học Việt-Nam chúng ta. Là vì, cũng như ở văn-học nước Pháp, văn-học Việt-Nam có thể vin theo những căn-bản kia mà ứng-dụng.

Tôi nói sự gặp-gỡ của hai văn-học là ở đây, là những phần tử của mục này. Dù sao, ta cũng không chối-cãi được rằng văn-học nước Pháp đã dìu-dắt văn-học tổ-quốc lên một mực khá cao, cũng như chữ Hán của Trung-Hoa đã làm giàu cho ngôn-ngữ nước nhà không phải là ít.

Với những công-trình cao-thượng và đáng quý ấy, ta chỉ biết cảm-tạ và nhớ ơn. Và — đây là điều cốt-yếu — nên biết lợi-dụng những

bài học ngàn vàng đó để biến-hóa, mà áp-dụng tùy theo tinh-cách của văn-học tổ-quốc.

Tôi còn nhớ ông Nguyễn-văn-Vĩnh thường nói :

« Nước Nam mai sau hay, hay dở là ở như chữ quốc ngữ.» Như vậy, nước ta sau này mà trở nên hay thì cũng nhờ ở văn-học nước Pháp một phần.

Nói đến văn học Việt-Nam mà nhờ đến văn-học Pháp là vị giáo-sư của mình, tưởng chẳng có gì là lầm-lỗi không nên. Trái lại, nhắc tới văn-học nước nhà, ta còn phải nhớ tới văn-học nước Pháp nữa.

Ở mục này, tôi thử áp-dụng văn-học Pháp theo tinh cách của văn học Việt-Nam. Vì vậy trừ những ví-dụ ra, tôi xin thuật theo nhà danh-sĩ Pháp nói trên vậy.

Văn-học là tất cả những tác-phẩm của các nhà văn. Nó bị ảnh-hưởng bởi tinh-cách của nước, bởi phong-tục, và bởi bản-tính đặc-biệt của tác-giả, đến nỗi rằng có bao nhiêu xã-hội khác nhau, thì có bấy nhiêu văn-học bất đồng : các nhà văn chỉ gặp nhau ở thiên-tài mà thôi.

Văn-học sản-xuất từ khi loài người biết sắp-đặt ý-tứ và chuyển đạt ý-tứ ra. Phạm-vi của nó mở rộng dần dần tùy theo sự văn-minh của nhân-loại. Vậy thì văn-học của một dân-tộc

chứng tỏ một cách rất đúng trình-độ văn-minh mà dân-tộc ấy đã bước tới, và phản-chiếu những cốt-cách quan-trọng của nền văn-minh đó.

Sự xét-đoán các tác-phẩm tạo nên lối *phê-bình*. Một nhà phê-bình giỏi phải biết phân-biệt cái hay và cái dở của một văn-phẩm, bênh-vực ý-kiến mình bằng những lý-lẽ vững chãi, nhận chân những ảnh-hưởng phức-tạp đã hành-động trong nguồn hứng-khởi của tác-giả.

95) **Văn xuôi và văn thơ.** — Câu thơ, mặc dầu vì sự khó-khăn bề ngoài, là cách trước hết để chuyển-đạt tư-tưởng. Trong tất cả các văn-học, người ta chỉ biết viết văn xuôi sau khi ngôn-ngữ đã được trau-dồi đầy-đủ bởi các thi-gia. Các nhà văn xuôi còn phải theo những phương-pháp sơ-giản của văn-thể ấy, trong khi câu thơ đã được tận-thiện tận-mỹ từ lâu.

Không cần nhắc rằng đó là về văn xuôi viết, chớ chẳng phải văn xuôi nói, vì người ta dùng văn xuôi, chớ chẳng phải văn thơ trong các sự nhu-cầu ở đời.

96) **Văn thơ.** — *Văn thơ* phát-xuất do trí tưởng-tượng. Nhà thi-sĩ xứng đáng với danh-hiệu ấy chính là một kẻ sáng-tạo — một kẻ sáng-tạo có khởi-hứng.

Lời thơ bị kiểm-chế bởi luật-lệ, bởi sự liên-hiệp các vần, tóm lại bởi những phép-tắc mà *thi-thuật* sẽ dạy cho ta.

Văn thơ gồm có ba loại chính : loại *Hùng-sử*, loại *Thư-tình* và loại *Hý-khúc*.

Thơ *Hùng-sử* vạch ra những sự-tích oanh-liệt bằng văn vần. Những sự-tích ấy phải tuân theo những điều-kiện khác nhau của sự kỳ-diệu, của lòng tin, của lý-tưởng thay-đổi tùy theo thời-đại.

Nhà thi-sĩ làm biến-hóa và lý-tưởng-hóa những đức-tính nhân-loại. Họ lấy những cuộc đại-cách mệnh chính-trị hay luân-lý, những cuộc chiến-tranh đáng ghi nhớ đã thay đổi bộ mặt hoàn-cầu làm đầu-đề. Họ đứng cao trên nhân-loại, để chỉ nhìn thấy ở những kiệt-sĩ của mình, những nhân-vật dị-thường xuất chúng, có thể định-đoạt số-phận các đế-quốc hay tượng-trưng cho thiên-tài của một nòi-giống.

Như cuốn *Việt-giám vịnh-sử thi-tập* đời Lê-chiêu-tôn (1516-1526) *Thơ Thư-tình* cấu thành bài ca thâm-trầm của tâm-hồn nhân-loại : nó diễn tả những tiếng kêu của sự thống-khổ, của sự vui sướng, những tình yêu-đương, những mối nhiệt-tâm của lòng tin, những nỗi buồn của nghi-cảm, những bồng-bột của lòng yêu nước, những giấc-mơ an-ủi hay thất-vọng.

Như bài *Tự-tình khúc* của Cao Bá-Nhạ làm năm 1864. *Thơ Hý-khúc* bao gồm tất cả những tác-phẩm văn-học, mà mục đích là đem lên diễn

trên sân-khấu một chuyện bi-đát hoặc bi-hài (bi-kịch, hài-kịch).

Ngoài ba loại vừa kể, ta lại chia ra sáu loại khác nữa : *Loại Giáo-Huấn* gồm có những tác-phẩm mục-đích là dạy bảo những nguyên-tắc của một khoa-học hay một nghệ-thuật

Như cuốn *Gia-huấn-ca* của Nguyễn-Trãi, *Nhi-thập-tứ-hiếu* của Lý văn-Phức, *Ngũ-luân* và *Nữ-tắc diễn-âm* của Vô-danh. *Loại Miêu tả* mục đích là tô vẽ những sự-vật cho trí tưởng-tượng.

Loại Thôn-dã là bài ca ngắn mà đầu-đề thường lấy ở nơi quê-mùa chất-phác.

Loại Vân-Thư là bài thơ, mà trong đó, tác giả gởi cho một nhân-vật quen biết hay giả-tưởng, chuyện-trò về những vấn-đề triết-lý, đạo-đức, chánh-trị, văn-học.

Loại Phúng-Thích dùng để chế-nhạo người nào, hay vật nào.

Như bài sau này của Ba-Giai làm để đùa một võ-quan bỏ thành chạy trốn trước khi giặc đến :

Nhắc câu Thái-Lĩnh với hồng mao,
Nghe nói quan Đề khẳng-khái sao !
Thắt cổ chân đà lê xuống đất,
Trầm mình đầu lại nghển lên cao.
Lăn lưng thuốc độc rơi đâu mất,
Lấy hốt làm gươm thích chẳng vào.

Tử bất tử rồi ngơ-ngẩn mãi,
Hỏi thăm quan Bố chạy đường nao?

Loại ngụ-ngôn là bài thơ ngắn ngụ-ý, cốt biểu-dương và thực-hiện một chân-lý.

97.) Văn xuôi. — Cũng như văn thơ, văn xuôi gồm có nhiều loại :

Loại Diễn-thuyết như những chúc-từ, diễn-văn, điếu-văn.

Loại Ký-thuật thuộc về sử-học và tiểu-thuyết.

Loại Giáo-huấn cũng một mục-đích dạy bảo như ở văn-thơ.

Loại Xích-độc gồm những thư-từ và những tác-phẩm viết theo thể thư-trát.

98.) Phép Tu-Từ. — Văn-pháp là thuật để bày tỏ ý-kiến cho đúng ; *phép tu-từ* là thuật để ứng-đối cho giỏi, cho hay. Cái thứ nhất tô-điểm câu nói cho hợp cách, cái thứ hai đem lại cho câu nói những văn-hoa phân-biệt hẳn, bởi sự nhã-thú và thanh-lịch.

Phép tu-từ gồm có ba phần : *sáng-tác, chỉnh-lý, ngữ-pháp.*

1) *Sáng-tác* do ở sự sưu-tầm những ý-kiến mà người ta muốn xử-dụng. Trước khi viết, hay nói, cố-nhiên phải rất hiểu điều mà người ta muốn nói, phải tìm ra yếu-đề bài văn-từ của mình.

Sáng-tác nhờ tới ba phương-pháp của cách diễn-giảng :

1.) *lý-do, trủng-chứng* mà khoa lý-luận vẫn dùng.

2. *phẩm-hành*, phần của năng-biện, mục-đích là thu phục lòng tin thính-giả cho diễn-giả.

3) *tình-cảm* tức là những mối ác-cảm hay cảm-tình mà diễn-giả phải làm nảy-nở ra, để rung-động lòng trắc-ẩn của thính-giả.

II) *Chỉnh-lý* là sự sắp-đặt thứ-tự mọi phần của văn-từ mà cốt-yếu là các phần :

1.) *khai-đề* sửa-soạn cho thính-giả hài lòng ngồi nghe diễn-giả.

2) *đề-án* hay là toát-yếu của vấn-đề.

3) *phân-đề* là nơi phân-biệt những quan-điểm mà người ta sẽ xét tới.

4) *tự-sự* trưng bày những việc.

5) *bảo-chứng*, nơi mà người ta dẫn chứng những chủ-trương đã kể ở phần đề-án.

6) *bác-luận*, nơi mà diễn-giả hết sức bài-xích những lý-lẽ địch-thủ.

7) *kết-luận* thường gồm có phần *tổng-ước* để tóm tắt những yếu-chứng trên, và phần *kết-luận sở-vị* là tiếng gọi cuối-cùng để khêu lòng trắc-ẩn của thính-giả.

III, *Ngữ-pháp* tức là văn-thể, bay đúng hơn, những loại khác nhau của thể-tài dùng ở văn-từ.

Có ba loại của thể-tài :

1) *đơn-giản* dùng để bày tỏ ý-tưởng trong một thể-tài tự-nhiên và tránh xa những sự cầu-kỳ cũng như những sự dung-phàm.

2) *bình-hoà* đứng giữa loại trên và loại cao-nhã, nhờ những thể-trạng và từ-ngữ dễ cảm một cách rõ-ràng, để làm cho thể-tài có vẻ sáng-suốt.

3) *cao-nhã* mà ta không nên lầm với thể-tài khoa-đại, chỉ dành riêng cho sự năng-biện cao-điệu ; chính là loại mà diễn-giả dùng để khi nào muốn làm cảm-động tâm-hồn người-ta, và kêu gọi những tình-cảm thanh-quí.

Ngữ-pháp còn chuyên-chú về *cú-điệu*, về *cử-chỉ* và sau hết, về *văn-tảo*.

99) **Văn-tảo.**— *Văn-tảo* là nghĩa đặc-biệt mà người ta gán cho tiếng một để giúp tư-tưởng thêm phần năng-lực, hay thêm sự kỳ-dị lên.

Sự phong-phú của thể-tài là do ở sự dồi-dào của văn-tảo.

Trong văn-tảo, người-ta phân-biệt ra *ngữ-hoa*, và *ý-hoa*.

100) **Ngữ-hoa.** — *Ngữ-hoa* là do hoặc ở sự sử-biến nghĩa chính của tiếng nói, và như thế gọi là *tá-nghĩa*, hoặc ở sự căn-dự vào cách kết-cấu của văn-pháp, và như thế gọi là *từ-hoa*.

Người-ta phân-biệt ra năm lối tá nghĩa cốt-yếu là :

1) *ẩn-dụ* là cách dùng nghĩa bóng của một tiếng, nhờ có sự tỷ-giảo ở trong.

Khi người-ta dùng tiếng *con khỉ* để chỉ kẻ lố-bịch, hay tiếng *con bò* để chỉ kẻ ngu-dần, tức là đã dùng lối ẩn-dụ.

Người-ta cũng dùng lối ẩn-dụ, nếu nói :

một tia hy vọng — một nguồn thơ

Sự tỷ-giảo phải cho tự-nhiên. Khi nói : *lưỡi tình đầy vơi* là đã dùng một ẩn-dụ không hợp-cách. Cái *lưỡi* không bao giờ *đầy vơi* được.

2) *Hoán-xưng* là sự dùng một danh-từ riêng để chỉ một danh-từ chung hoặc trái lại. Ví-dụ nói một Nguyễn-Huệ để chỉ một vị anh-hùng xuất chúng, một Sở-Khanh để chỉ một gã lừa gái, nhà thơ Vị-Xuyên để chỉ Tú-Xương...

Lối hoán-xưng cũng là một thứ ẩn-dụ vì có sự tỷ-giảo ở trong.

3) *Hoán-dụ* là sự lấy nguyên-nhân thay cho kết-quả, kết-quả thay cho nguyên-nhân, dung-

khí thay cho nội-dung, biểu-tượng thay cho sự-vật được biểu-tượng, trừu-tượng thay cho thực-vật. Ví-dụ :

Tôi sống vì việc làm = vì sự sản-xuất của việc làm (nguyên-nhân thay cho kết-quả).

Cả tỉnh đều biết = những người trong tỉnh đều biết (dung-khí thay cho nội-dung).

Vứt bút lông đi, giắt bút chì = bỏ nho theo tây (biểu-tượng thay cho sự-vật được biểu-tượng.)

Tuổi trẻ rất hăng hái = những người tuổi trẻ rất hăng hái (trừu-tượng thay cho thực-vật).

4) *Chuyển-nghĩa* là lấy một phần để chỉ toàn-thể, một vật để chỉ tất cả. Ví-dụ :

Chiếc buồm xa xa = chiếc thuyền xa xa

Lòng nhớ quê hương là đức-tính của người Nhật = . . . của tất cả những người Nhật.

5) *Giả-tá* là một thứ ẩn-dụ mà người ta bắt-buộc phải dùng tới khi trong ngôn-ngữ không có tiếng riêng để chỉ sự-vật muốn nói ra.

Như vậy, nói *cây-sáp* hơn là phát-minh ra một tiếng khác mà có thể không làm cho ai hiểu được.

Thế thì những tiếng theo lối giả-tá như sau : Chân trời, quả núi, mặt đất, lòng sông...

Phải thận-trọng khi dùng lối này và tốt hơn là chỉ nên dùng những chữ đã có sẵn trước.

101.) Từ-hoa. — *Từ-hoa* do ở sự thay chỗ, sự thiếu-sót của tiếng trong một câu hay sự phụ-gia của những tiếng không ích-lợi gì cho ý-nghĩa, là những lỗi sau đây.

1) *Chuyển-vị* là lối đảo-lộn chỗ đứng tự-nhiên của tiếng một.

Ví-dụ : đáng lẽ nói : Khi đang no, không nên ăn lại nói không nên ăn khi đang no.

Lối chuyển-vị rất văn-hoa khi nó sáng-sủa đem lại sự nhẹ-nhàng, uyển-chuyển cho thể-tài và tránh cho thể-tài sự khô-khan, thất-điệu của cú-pháp. Nhưng không nên dùng quá ép lối chuyển-vị, nếu không nó sẽ thành ra có bệnh, tỏ ra sự bất-lực của bản-ý như trong câu này

Là giàu nếu tôi trúng mười vạn

2) *Lược-tỉnh* là sự bỏi chữ để cho câu nói ngắn lại và cho sự phát ý được mau.

Ví-dụ : *tôi ăn cơm chớ không phải nó* = *chớ không phải nó ăn cơm.*

Lối lược-tỉnh cũng rất văn-hoa khi trí-não có thể bổ-khuyết được dễ-dàng những tiếng không nói ra. Nó sẽ thành lỗ lịch nếu nó làm cho ý nghĩa thêm mờ ám, lưỡng-khả

3) *Trùng phức* là lối mà người ta dùng nhiều chữ đối với ý-nghĩa thì thừa ra nhưng lại làm cho câu nói hoặc mạnh thêm hoặc nhẹ-nhàng thêm.

Ví-dụ : *tao đi chơi còn mày, mày phải đi học.*

Trùng-phức là lối trái ngược với lược-tỉnh. Nó sẽ hợp-pháp nếu nó đem lại sức mạnh và sự rõ-ràng cho câu văn. Nếu trùng-phức là sự phong-phú về-ích của tiếng một, không thêm ý-tứ phụ-thuộc cho toàn nghĩa, nó sẽ thành ra có bệnh, vậy không nên dùng.

ví-dụ: *người lính già ấy im lặng và không lầm-bầm*

Hai mệnh-đề của câu này cùng chỉ một ý, nên để một và bỏ bớt một cũng đủ.

4) *Phản-phục* là lối người ta dùng nhiều lần một tiếng nào để cố làm cho ý-tứ muốn nói ra thêm mạnh lên. Ví-dụ:

Ta lên ta hỏi ông trời,
Trời sinh ta ở trên đời làm chi ?
Biết chăng cũng chẳng biết gì,
Biết ngồi nhà hát, biết đi ả đào.
Biết thuốc lá, biết chè tàu,
Cao lâu biết vị, hồng lâu biết mùi.

5) *Đảo-ngữ* là lối do sự dùng ngược lại những chữ đã dùng trong một ý-tứ cũng ngược lại. Ví-dụ :

Khôn *nghề cờ bạc là* khôn dại,
Dại chốn văn-chương ấy dại khôn.
Những kẻ nên khôn *đều có* dại,
Làm người có dại *mới nên* khôn.

6) *Thích-cách* là lối mà người ta dùng hai danh-từ đi liền nhau để danh-từ sau *giải-thích tính-cách* cho danh-từ trước. Ví-dụ :

Hãy xây đắp nền văn-học, tinh-hoa của nước nhà.

Lối thích-cách đem lại sự mạnh-mẽ, ý-tứ cho câu nói và làm cho câu nói linh-hoạt thêm.

102.) Ý-hoa. — *Ý-hoa* không thay đổi ý-tứ của tiếng một hoặc của cách nói. Mục-đích nó là chỉ bao gồm trạng-thái tinh-thần của diễn-giả mà thôi.

Đây là những lối chính :

1) *Khoa-trương* là lối để cảm-kích trí-não bằng cách thêu dệt thêm. Ví-dụ :

Nó đi chậm hơn rùa.

2) *Biến-cường* là lối làm cho yếu bớt ý-tứ bằng cách ít bộc-lộ, nhưng lý-hội nhiều. Ví-dụ :

Em không ghét anh đâu = em yêu anh.

Khi dùng lối khoa-trương, phải thận-trọng kẻo lại rơi vào sự phóng-đại. Lối này đi quá bên kia sự thực, còn lối biến-cường chỉ ở bên này sự thực vậy.

3) *Cổ-điển* là lối để giải-tỏ sự-vật này bằng cách khêu gợi ký-ức của việc khác. Ví dụ :

Chưa xong điều nghĩ đã rào mạch Tương

Trong câu này lấy điển tích vua Thuấn bên Si-Na, xưa đi tuần-du rồi mất ở sông Thương Ngô. Hai bà vợ cùng khóc lóc thảm-thiết bên bờ sông Tương : mạch tương là nước mắt của đàn bà.

4) *Hoạt-dụ* là lối mà tác-giả dùng để làm cho một nhân-vật đã chết hay một sự-vật đã nhân-cách-hoá nói được ra.

Ví-dụ : Nếu Khổng-tử sống trở lại ở thời-thế này, tất ngài sẽ bảo : « ôi ! phong-hoá suy-đồi !».

5) *Đối-ngẫu* là lối dùng những ý-nghĩa phản-đối với ý-nghĩa và sinh ra bởi sự tương-phản ấy. Ví-dụ :

nó nhỏ người mà to gan.

6) *Vu-thuyết* là lối dùng nhiều tiếng để chỉ điều gì mà một tiếng cũng có thể chỉ được.

Ví-dụ khi nói kinh thành nước Nhật thay cho Đông-kinh tức là đã dùng lối vu-thuyết vậy.

7) *Tỷ-giảo* dùng để chỉ tỏ sự giống nhau ở giữa hai nhân-vật, hai sự-vật hay ở giữa một nhân-vật với một sự-vật hoặc trái lại. Ví-dụ : Gió lạnh như đồng — đường trơn như mỡ

Lối tỷ-giảo làm cho văn-hoa, sáng-sủa và mạnh lời.

8) *Tiệm-tiến* là lối sắp đặt tiếng một bằng cách mà ý-tứ đi dần dần từ kém lên hơn. Ví-dụ :

đi — chạy — bay.

Nếu ý-tứ đi từ hơn xuống kém thì gọi là *đệ-thoái*.

9) *Hoạt-tả* là lối diễn-tả sự-vật cho linh-động

trước mặt độc-giả. Những đoạn văn tả cảnh, tả chân đều thuộc về lối này.

10) *Liệt-kê* là lối chia toàn bộ ra từng phần khác nhau để lần-lượt kể ra. Ví-dụ : các nước Bỉ, Hy, Nam-tư, Hà-lan.., đều bị nước Đức đánh bại.

11) *Âm thuật* là lối đã nói một điều gì mà lại bảo không nói ra. Ví-dụ : tôi không nói với anh rằng cử chỉ của anh rất lố-lăng.

12) *Dự-biện* là lối nói ra trước lời phản-đối của người khác mà bác lại để tự bênh-vực. Ví-dụ : Thấy ông cụ già lúi-húi trồng một cây con, chàng thanh niên liền mỉm cười chế nhạo. Ông cụ bèn nói : « Lão biết cái cười mỉm kia có ý-nghĩa gì lắm và nếu có thể, cậu sẽ bảo lão không bao giờ được thấy cây này lớn lên. Nhưng trồng nó, lão có nghĩ tới lão đâu : con cháu lão sẽ nhờ lão mà được hưởng bóng mát của cây này vậy ».

13) *Mặc-thuyết* là lối thình-lình ngừng lại để người ta phải đoán điều mình không nói ra. Ví-dụ :

Thấy gái hồng-nhan bỗng chốc mà...
Hỏi thăm cô ấy chửa hay đà... ?

14) *Phản-ngữ* là lối nói trái ngược hẳn với ý-nghĩ hay với điều mà mình muốn cho người-ta nghe. Ví-dụ bài thơ « nói khoác » của Nguyễn-văn-Giai sau đây :

Tôi con ông Trạng, cháu ông Nghè,
Nòi khoác trên trời dưới đất nghe.
Sức khỏe Hạng-Vương cho một đấm,
Cờ cao Đế-thích chấp hai xe.
Nhảy àm xuống bể lôi tàu lại,
Tốc thẳng lên non bắt cọp về.
Hôm nọ vào chơi trong Ngự Uyển,
Cả ngàn cung-nữ chạy ra ve.

15) *Hô-khởi*, lối mà diễn-giả dùng ở giữa bài văn-từ, bắt sang nói với sự-vật khác trong khi đang nói với sự-vật này. Lối hô-khởi có thể gọi những sự-vật có mặt hay vắng mặt, sống hay chết, có hồn hay không hồn.

16) *Cảm-thán* là tiếng kêu của tâm-hồn không thể đè nén được nữa, phát ra bởi những tiếng than-vãn. Ví-dụ bài « khóc Trương Quỳnh Như » của Chiêu-Lý là một.

17) *Chất-vấn* là lối hỏi-han nhưng không phải để được trả lời.

Ví-dụ bài « Hỏi trăng » của Án-sát-Siêu dưới đây :

Trải mấy thu nay vẫn hãy còn,
Cớ sao khi khuyết lại khi tròn ?
Hỡi dì Ngọc-Thỏ đà bao tuổi,
Chớ chị Hằng-Nga được mấy con ?
Đêm thẳm cớ chi soi gác tía,
Ngày dài sao cứ thẹn vừng son ?

Năm canh lơ-lửng chờ ai đó,
Hay có tình chăng với nước non ?

18) *Đối thoại* là lối vấn-đáp của hai nhân-vật để giải bày ý-tưởng của họ ra. Ví-dụ đoạn Kiều sau đây của Nguyễn-Du :

Thưa rằng : « ai có muốn đâu thế này.
Được lời như vậy là may,
Hẳn rằng mai có như vầy cho chăng ?
Sợ khi ong bướm dãi-dầng,
Đến điều sống đục sao bằng thác trong ! »
Mụ rằng : « con hãy thong-dong,
Phải điều lòng lại dỗi lòng mà chơi ? »...

102) **Nghĩa đen và nghĩa bóng.** — Người ta buộc phải dùng chung một tiếng để tỏ những ý-tứ khác nhau vì ngôn-ngữ không đủ mỗi tiếng riêng để bày tỏ mỗi ý-kiến.

Vì vậy nhiều tiếng có hai nghĩa : *nghĩa đen* và *nghĩa bóng*.

Một tiếng dùng theo nghĩa đen khi nó chỉ một sự-vật gì mà nó đã được đặt ra để chỉ. Ví-dụ :

nguồn sông Lam — gió bấc lạnh-lùng

Một tiếng dùng theo nghĩa bóng khi nó trái với nghĩa trước, để có một nghĩa khác. Ví-dụ :

nguồn thi-ca — thái-độ lạnh-lùng.

Những lời bóng làm giàu cho tiếng nói vì nó làm cho sự công-dụng của mỗi một tiếng

nhiều hơn lên. Nó làm cho văn-từ được nhẹ-nhàng, thanh-nhã và mạch-mẽ.

Chỉ có danh-từ, hình-dong-từ, động-từ và bổ-trợ-từ mới có thể có hai nghĩa đen và bóng.

104). Tiêu biểu và tượng-trưng. — *Tiêu biểu* và *tượng trưng* dùng để giải-bỏ một *ý-tứ* bằng hình-thể. Đáng lẽ diễn-tả sự vật gì bằng một tiếng, người ta lại thay bằng dấu hiệu mà là hình-ảnh rất xứng đáng của sự-vật ấy.

Vậy thì *con cỏ* là tượng-trưng của *vạn-nhược*
con hổ là tượng-trưng của *võ dỏng*
đàn cầm đàn sắt là tiêu-biểu cho *tình ông chồng*.

105). Thứ-tự trong ý-tứ. — Sắp đặt *thứ-tự trong ý-tứ* là xếp cho mỗi ý-tứ vào chỗ chính của nó phải đúng theo cách lý-luận trong từ-cu.

Vậy phải nói : *tôi gặp nó và đánh nó* mà không được nói : *tôi đánh nó và gặp nó.*

Vì, cố-nhiên, phải *gặp nó* trước, mới *đánh nó* được.

106) Ngạn-ngữ và thành-ngữ. — *Ngạn-ngữ* và *thành-ngữ* là những câu cách-ngôn để bày tỏ một chân-lý có ý-nghĩa rộng-rãi, bằng một vài tiếng nói.

Ví-dụ: vắng chủ nhà, gà vọc niêu tôm.

Nghĩa là khi người trên đi khỏi thì kẻ dưới tha hồ muốn làm gì cũng được.

Nhiều ngạn-ngữ, thành-ngữ Việt-Nam gặp gỡ ngạn-ngữ, thành-ngữ ngoại quốc. Ví-dụ :

Việt-Nam	Ngoại quốc
Của phi nghĩa có giàn đâu Múa rìu qua mắt thợ	Bien mal acquis ne profie pas (Pháp) Piscem natare doces (La-mã)
Cọp vua thì lại làm vua, con anh thầy chùa lại quét lá đa.	An onion will not produce a rose (Anh)
Được voi còn đòi tiền	Give him an inch and he will take an ell (Anh)
Muốn ăn thì lăn vô bếp	Makanu tane wa haenu (Nhật)
Có tịt mới thút-thít	Qui se sent morveux, se mouche (Pháp)
Trâu chậm uống nước cấn	Tarde venientibus ossa (La tinh)
Vắng chủ nhà, gà vọc niêu tôm ;	Le chat parti, les souris dansent.
Nuôi ong tay áo ;	Réchauffer un serpent dans son sein.
Lửa cháy đổ dầu thêm;	Jeter de l'huile sur le feu.
Kiến tha lâu cũng đầy tổ ;	Pas à pas, on va loin
Có bột mới gột nên hồ;	Pas de fumée sans feu
Lời nói không mất tiền mua ;	Beau parler n'écorche pas la langue
Muốn ăn thì lăn vô bếp;	Qui veut voir le Pape doit aller à Rome
Bụng làm dạ chịu ;	Qui casse les verres, les paye

Trứng trọi với đá	C'est le pot de terre contre le pot de fer.
Già néo đứt dây	Qui trop embrasse mal étreint.
Một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại nên hòn núi cao ;	Les petits ruisseaux font les grandes rivières.
Cu-cu tầm-ngầm ăn hết đậu hết khoai nhà người v... v...	Il n'est pire eau que l'eau qui dort...

Và dịch ở Pháp văn ra :

Cười người chớ có cười lâu ;	Tel qui rit vendredi, dimanche pleurera
Mề-đay nào cũng có mặt trái ;	Chaque médaille a son revers
Nước mắt cá sấu ;	Larmes de crocodile
Thương cho đòn;	Qui aime bien châtie bien.
Hồng nào hồng chẳng có gai :	Il n'y a pas de roses sans épines
Xa mặt xa lòng v...v...	Loin des yeux, loin du cœur...

Nếu mình thiếu, mượn của người là sự thường, nhưng phải biết cách mà mượn Như vậy phải hiểu cho lắm điều mà mình muốn mượn và trước hết, làm cho nó có tính-cách của ta.

Ví-dụ : *champ d'honneur* (chiến-trường) không được dịch là cánh đồng danh-dự.

Prendre la clef des champs (chạy trốn)

không được dịch là lấy chìa-khóa đồng ruộng. Prendre le train (đáp tàu) không được dịch là lấy tàu. Etre vieux comme les rues (già khu) không được dịch là già như đường đi.

Entre chien et loup (buổi hoàng hôn) không được dịch là giữa con chó và con sói.

Rire de bon coeur (cười vui-vẻ) không được dịch là cười hết lòng v...v..

107). It điều về cách tác-chế. — Trước khi viết, hãy nghĩ kỹ. Ta phải hiểu rõ và cho đúng những điều muốn giãi-bày ra. Ta phải biết cái mục-đích mà ta trù-định đạt tới, những con đường nào, những phương-pháp nào đưa ta tới đó.

Boa-Lô — một thi-sĩ Pháp ở thế-kỷ 17 — đã nói rất đúng rằng điều gì người ta thấu hiểu sẽ được phát-biểu rõ-ràng và văn-tự sẽ tới một cách dễ-dãi.

Ta bằng chia sự ta viết ra từng phần luận-lý và chủ-yếu.

Luận-đề phần nhiều gồm có ba đoạn là *khai-đầu*, *trần-thuật* và *kết-cú*. Đoạn trần-thuật phải chiếm một chỗ dài hơn.

Khi dàn bài đã vạch rồi, ta bắt đầu viết. Lúc này chớ nên bỏ qua ba điều sau đây:

1) *Phải minh-sướng*. — Sự rõ-ràng ở trước hết. Ta cố tránh những câu dài, lộn-xộn những *mà*, *thì*, *và*, *với*... Phải gắng dùng những tiếng có thể giải-bày đúng với ý-tưởng ta.

2) *Phải hồn nguyên.* — Được vậy, ta sẽ hết sức viết như ta nói. Không nên dùng những thành-ngữ quá cầu-kỳ và như thế hóa ra lố-lăng. Nhưng đàng này cũng nên tránh sự tỵ-bỉ: có một vài tiếng không chướng tai trong khi nói, song lại trở-ngại vì sự dụng-phàm của nó trong một bản luận-văn.

3) *Phải cao-nhã.* — Ta hãy để ý như lời dặn ở sự minh-sướng. Hơn nữa, nên tránh sự dùng nhiều lần cùng một tiếng ấy nếu sự dùng đó không có mục-đích là làm cho ý-tưởng thêm mạnh lên chẳng hạn.

Sau hết, ta nên thay đổi hình-thể câu văn. Cách dùng khôn-khéo gồm có lối đối-thoại, chất-vấn, cảm-thán và các cách chuyển-vị sẽ tránh cho ta hai điều chướng-ngại là sự nặng-nề và không thay đổi.

Vận văn

108.) Thơ. — *Thơ* là một thể văn có vần, vì cảm-xúc bồng-bột một điều gì mà tạo ra, theo một luật-điệu riêng không thể bỏ qua được.

Người ta có thể ngâm-nga thơ để hoà với âm-nhạc. Vậy thơ là âm-nhạc của văn-chương: âm-nhạc phải cho du-dương đã đành, còn phải hợp với tính-tình nòi giống mới hay. Thơ cũng phải theo một tính-cách ấy.

Ở văn-học Việt-Nam, chỉ có một thể thơ một câu sáu chữ một câu tám chữ và cứ thế mãi, gọi là *lục-bát*. Do điệu lục-bát mới biến-hóa ra các điệu khác như thể hai câu bảy chữ một câu sáu rồi một câu tám chữ, gọi là *song-thất lục-bát* hay *thất-thất lục-bát*, thể *hát-nói* thể *hát-ví*..

Nhưng vì chịu đựng văn-hóa Si-Na, nên những luật-thể thi-ca nước ấy nhập-tịch vào văn-học Việt-Nam rất nhiều, nghĩa là tất cả

các lối, các điệu như *thất-ngôn, ngũ-ngôn, cổ-phong, từ-khúc, phú*.. gọi là thơ Đường.

Gần đây có một phong-trào thơ nổi lên, bỏ tất cả các lối thơ Đường mà họ nói là niêm-luật ráo-riết và sinh ra một lối khác gọi là *thơ mới*. Song kỳ thực chẳng mới chút nào vì thường-thường cũng như một lối thơ xưa.

Tuy rằng lối thơ mới không có luật-lệ rõ-ràng nhưng cũng có điệu-thể huyền-bí. Huyền-bí vì chưa ai phát-minh ra chớ đã là thơ, luật-điệu tất phải có. Vậy thì làm thơ mới, âm-điệu là một điều cần phải để ý lắm. Làm sao đọc lên, ngâm lên phải cho dịu-dàng thông-suốt.

Thơ cũng như văn xuôi, như lời nói, phải làm sao cho nó có cái hồn của nước. Không nên dịch chữ bậy-bạ vào văn-học mình. Học chữ Hán, hấp-tinụ văn-học Hán, học chữ Pháp, hấp-thụ văn-học Pháp là lẽ cố-nhiên; nhưng trước hết phải nghĩ tới sự tự-lập của văn-học quốc-gia đã.

Ví-dụ câu này ta chắc-chắn nói là không phải tiếng Việt-Nam:

mặt trời *đi ngủ* sớm.

Sao lại phải dùng chữ *đi ngủ* mà không dùng chữ *lặn*? Vì chỉ muốn pháp-hóa câu văn một cách lỗ-bịch. Ta nên hiểu rằng ở tiếng Pháp,

một chữ *se coucher* nghĩa là *đi ngủ, lăn, nằm xuống*. Vậy khi người Pháp họ nói *le soleil se couche* thì dĩ-nhiên họ hiểu là *mặt trời lặn* chớ không phải họ hiểu là *mặt trời đi ngủ* như ta thường đi ngủ đâu.

Thế thì dùng chữ *lặn* như ông cha ta đã dùng và con cháu ta vẫn sẽ dùng là đúng lắm, Việt-Nam lắm.

Tóm lại, chữ *đi ngủ* không bao giờ thế cho chữ *lặn* được hoặc trái lại. Nếu nói *tôi lặn trên giường* mà thay cho *tôi ngủ trên giường* thì thật không còn tiếng gì có thể dùng để tặng cho câu ấy lẫn người nói ra nó.

Đã biết dùng chữ phải thận-trọng thì làm thơ chẳng phải dễ gì. Một bài văn vần ý tạp chua phải là thơ, một bài ý-tứ cao-nhã mà lạc điệu cũng không phải là thơ vậy.

Muốn làm thi-sĩ, không phải làm được văn-vần, phải có tâm-hồn thơ của Tự-Nhiên ban cho mới được.

109). Vần. — *Vần* là một tiếng hoặc thể *bằng* hoặc thể *trắc*, đọc lên ăn nhập theo một âm-điệu nặng hay nhẹ của tiếng khác cùng thể. Ví-dụ:

Khồ — cồ — lộ — bộ — lỗ — ngỗ — tố — đố

Sầu — lầu — tâu — nhâu — thau — màu

Vần thường dứng cuối mỗi câu thơ.

Thăm đền Trấn-Quốc

Êm-ái chiều hôm tới Trấn-đài,
Lâng-lâng chẳng gợn chút trần-ai,
Ba hồi chiếu mộ chuông gầm sóng,
Một vũng tang thương nước lộn trời,
Bể ái ngàn trùng khôn tát cạn,
Nguồn ân trăm trượng dễ khơi vơi
Nào nào Cực-Lạc là đâu tá ?
Cực-Lạc là đây chin rõ mười.

Hồ Xuân-Hương

Hoặc đứng giữa câu. Ví-dụ:

Hoàng-oanh gió mát trăng thanh,
Tiên hoa mượn bút tả tình làm khuây.
Nương dâu bãi bể ai bày,
Hồng quân sao khéo đọa-đày hồng-nhan ?

Người ta dùng chữ T để chỉ những tiếng *trắc*, có dấu *nặng, hỏi, sắc, ngã* ; *B* những tiếng *Bằng*, có dấu *huyền* hay không ;
***V* những tiếng *vần* với nhau trong luật thơ.**

Tưởng vì một vần trong bài thơ với một cái vòng trong dây xích là rất đúng. Bài thơ sẽ rả-rời nếu không hợp vần cũng như chiếc xích sẽ đứt đoạn nếu mất một vòng vậy.

110.) Thợ lục-bát. — Trên đã nói lục-bát là thể thơ một câu sáu, một câu tám chữ, bắt vần với nhau mà kéo dài ra, không có hạn định.

Ta có thể làm một bản bằng, trắc đề tóm-tắt điệu lục, bát như sau này :

B B T T T V
B B T T T V B B
B B T T T B
B B T T T B B V
B B T T T V

Vậy thì ta nhận thấy rằng ở câu hai, tiếng thứ sáu phải theo vần với tiếng cuối-cùng ở câu trên. Tiếng thứ tám lại gieo vần khác để tiếng cuối-cùng ở câu ba và tiếng thứ sáu ở câu tư phải theo. Tiếng thứ sáu ở câu năm phải theo vần với tiếng cuối-cùng ở câu tư và cứ thế mãi.

Bốn câu thơ của Dương Khuê thuộc về thể này :

Trăm năm ai chẳng bạc đầu,
Mười điều ai có hay đâu *cả* mười ?
Trông trăng, trăng khéo nực cười,
Hờn hoa mà cũng lắm lời *thề ư* ?

Thể lục-bát còn có một điệu khác như sau :

B B T T T V
T T B V T T B B
B B T T T B
T T B B T T B V
B B T T T V

Ở điệu này chữ thứ tư của câu hai phải bắt vần với chữ cuối câu trên. Chữ thứ tám câu

hai hạ vần khác để chữ thứ sáu câu ba và thứ tư câu tư bắt theo. Chữ thứ sáu ở câu năm phải theo vần với chữ cuối câu tư v...v...

Mấy câu ca-dao sau đây thuộc về điệu nói trên :

Con cò mà đi ăn đêm,
Đậu phải cành mềm, lộn cổ xuống ao.
Ông ơi ! ông vớt tôi nao,
Tôi có lòng nào, ông hãy xáo măng...

111) Thơ song-thất lục-bát. — Lối này mở đầu bằng hai câu bảy chữ lấy vần trắc, tiếp đến hai câu lục-bát lấy vần bằng :

T T T B B T
B B B T T T V
B B T T T V
B B T T T V B B
T T T B B B T

Tiếng trắc thứ năm ở câu hai phải theo vần tiếng trắc cuối câu trên. Tiếng bằng cuối câu ba phải theo vần tiếng bằng cuối câu hai. Tiếng bằng thứ sáu của câu bốn phải theo vần tiếng cuối câu ba như ở thể lục-bát. Ở câu năm, tiếng bằng thứ năm lại theo vần tiếng cuối câu bốn rồi cứ thế luân-chuyển mãi.

Những chữ T, B, V, đậm và V là những tiếng phải theo vần với nhau.

Mấy câu Chinh-Phụ-Ngâm của Nguyễn thị-Điểm dịch sau đây là thể song-thất lục-bát :

Thủa trời đất nổi cơn gió bụi.
Khách má-hồng nhiều nỗi *chuân*-chuyên.
Xanh kia thăm thẳm từng trên,
Vì ai gây dựng cho nên *nỗi này* ?...

Những bài hát ví, hát dặm, hát đò-đưa... của ta đều do thể lục-bát hay song-thất lục-bát biến-hóa ra.

Nên chú ý rằng ở câu *bát* — tức là câu tám tiếng — của hai lục-bát và song-thất lục-bát, chữ thứ sáu và cuối-cùng phải là một tiếng *thượng-bình* (không dấu) và một tiếng *hạ-bình* (dấu huyền) hay trái lại. Nếu không thì câu thơ sẽ bị *khổ độc*.

Ví-dụ :

Tràng đê một giải xanh rì.
Nước trôi đỏ thắm, mây đi trắng ngần

CAO-BÁ-NHẠ

Chữ *ngàn* nếu là chữ *ngân* hay chữ *đi* nếu là chữ *đi* thì âm-điệu của câu ấy không được êm-dịu, đọc lên có sự chướng ngại.

Những chữ thứ nhất, ba, năm ở câu *lục* và thứ nhất, ba, năm, bảy ở câu *bát* có thể là bằng hoặc trắc.

Những chữ thứ nhất, hai, ba, bốn, sáu ở hai câu *thất* có thể là bằng hay trắc, tùy theo tác-giả lựa trọn cho câu thơ được dịu-dàng.

112) Thơ thất-ngôn và ngũ-ngôn. — Thơ *thất-ngôn* là lối thơ tám câu hoặc mười hai, mười sáu và hai mươi câu theo cách *bài-luật*.

Mỗi câu bảy chữ nên mới có tên như thế.

Lối thơ này ta mượn của Si-na, do Nguyễn Thuyên làm ra đầu tiên bằng chữ nôm. Định-luật của thể này lập từ nhà Đường bên Si-na, nên gọi là thơ Đường.

Thơ Đường còn có lối *ngũ-ngôn* là thơ năm chữ. và do hai lối đó mà ra nhiều biến thể như *cổ-phong* là một.

Dưới đây là luật thơ thất-ngôn, gồm có hai bài. Bài nào bắt đầu bằng hai tiếng *B B* gọi là thể bằng, bằng hai tiếng *T T* gọi là thể trắc.

Thể bằng	B B T T T B V	Thể trắc	T T B B T T V
	T T B B T T V		B B T T T B V
	T T B B B T T		B B T T B B T
	B B T T T B V		T T B B T T V
	B B T T B B T		T T B B B T T
	T T B B T T V		B B T T T B V
	T T B B B T T		B B T T B B T
	B B T T T B V		T T B B T T V

Kho sách xưa Quán Ven Đường

Lối thơ ngũ-ngôn cũng có hai bài :

Thể bằng	B B B T T	Thể trắc	T T B B T
	T T T B V		B B T T V
	T T B B T		B B B T T
	B B T T V		T T T B V
	B B B T T		T T B B T
	T T T B V		B B T T V
	T T B B T		B B B T T
	B B T T V		T T T B V

Làm thơ theo hai lối này phải đúng luật-lệ đã định, song cũng có chữ *bất-luận* có thể dùng bằng hay trắc được tùy ý.

Những chữ ấy là ở thất-ngôn :

Chữ thứ nhất mỗi câu cả hai thể ;

Chữ thứ ba các câu nhất, ba, tư, năm, bảy, tám thể bằng ;

Chữ thứ ba các câu hai, ba, sáu, bảy thể trắc.

Ở ngũ-ngôn :

Chữ thứ nhất các câu nhất, hai, ba, năm, sáu, bảy thể bằng ;

Chữ thứ nhất các câu nhất, ba, bốn, năm, bảy, tám thể trắc.

Chữ thứ ba mỗi câu cả hai thể.

113) Biến thể của thơ Đường. — Thơ Đường biến-hóa ra các lối sau này :

Tuyệt-cú là bốn câu trên của thất-ngôn hay

tám câu. Cũng gọi là *tứ-tuyệt* Ví dụ bài « cảnh thu của bà Ngô Chi Lan :

Gió vàng hiu hắt cảnh tiêu-sơ,
Lẻ tẻ bên trời bóng nhạn thưa.
Giếng ngọc sen tàn hồng hết thắm
Rừng phong lá rụng tiếng như mưa.

Thủ-vĩ-ngâm là cách dùng câu thứ nhất mở đề xuống làm câu thứ tám kết luận. Bài « than nghèo của Tú Xương » theo cách đó :

Nghĩ ra tôi gớm cái mình tôi,
Bâm đốt hai mươi lẻ bốn rồi.
Ngày giữ lệ thường hai bữa một,
Vợ quen thói cũ dám ba đôi.
Hai khoa hương thí không đậu cả,
Mấy thước vườn hoang bán sạch rồi.
Trời đất ghen riêng ai mãi mãi,
Nghĩ ra tôi gớm cái mình tôi !

Liên-hoàn là cách dùng câu kết của bài trước làm câu phá cho bài sau, như bốn bài thơ của Nguyễn-Công Trứ dưới đây :

Chửa chán ru mà quấy mãi đây,
Nợ nần dang-díu mấy năm nay.
Mang danh tài sắc cho nên nợ,
Quen thói phong-lưu hóa phải vay.

Quân-tử lác cùng thêm thẹn mặt,
Anh-hùng khi gấp cũng khoanh tay.
Còn trời, còn đất, còn non nước
Có lẽ ta đâu mãi thế này?

. . .

Có lẽ ta đâu mãi thế này?
Non sông lần-thần mấy thu chày.
Đã từng tắm gội ơn mưa-móc,
Cũng phải xênh xang hội gió mây.
Hãy quyết gan già xem thử đã
Vì còn tuổi trẻ chịu chi ngay.
Xưa nay xuất-xử thường hai lối,
Mãi thế rồi ta sẽ tính đây.

. . .

Mãi thế rồi ta sẽ tính đây,
Điền viên thú nọ vẫn xưa rày.
Giang hồ bạn hữu câu tan hợp,
Tùng-cúc anh em cuộc tỉnh say.
Tòa đá Khương-công hai khóm cúc,
Áo xuân Nghiêm-tử một vai cầy.
Thái-bình vũ-trụ càng thong-thả,
Chẳng lợi danh gì lại hóa hay.

. . .

Chẳng lợi danh gì lại hóa hay,
Chẳng ai phiền-lụy chẳng ai rầy.

Ngoài vòng cương-tỏa chân cao thấp,
Trong đám yên-hà mặt tỉnh say.
Liếc mắt coi chơi người lớn bé,
Vểnh râu bàn những chuyện xưa nay.
Của trời trăng gió kho vô-tận,
Cầm hạc tiêu-đao đất nước này.

Hồi-văn là lối thơ đọc xuôi đọc ngược đều có nghĩa và đúng luật, như bài « Vịnh-cúc » của Vô-Danh :

Thanh thu cảnh chiếm thú điền-viên,
Cúc não người thay vẻ lạ nhìn.
Mành lọt gió đưa hương nức cửa,
Trạo kề trăng dãi ngọc lồng hiên.
Cành phô gấm dệt hoa cao thấp,
Đóa dải vàng thưa nụ dưới trên.
Tình khách nức xôn đào với mận,
Xinh-xinh sắc cúc đậm-đà duyên.

Đọc ngược :

Duyên đà-đậm cúc sắc xinh-xinh,
Mận với đào xôn nức khách tình.
Trên dưới nụ thưa vàng dãi đóa,
Thấp cao hoa dệt, gấm phô cành.
Hiên lồng ngọc dãi trăng kề trạo,
Cửa nức hương đưa gió lọt mành.
Nhìn lạ vẻ thay người não cúc,
Viên-điền thú chiếm cảnh thu thanh.

Yết-hậu là lối thơ tuyệt cú nhưng câu sau hết chỉ có một, hai chữ thôi. Ví-dụ bài sau đây của Chiêu-Lý :

Sống ở dương-gian đánh chén nhè.
Chết về âm-phủ cắp kè-kè.
Diêm-vương phán hỏi rằng chi đó ?
— Be !

Ngoài ra, còn có những thể khác mà thi-hào Việt-Nam phát-minh được :

Liên-hành là lối thơ cứ một bài tứ-tuyệt lại một bài lục-bát bốn câu. Chữ cuối của bài này gieo vần cho bài kia.

Mặc-thuyết là lối thơ dùng theo cách mặc-thuyết trong phép tu-từ, mà tám câu không câu nào nói hết nghĩa song người đọc cũng có thể hiểu ý-tứ của tác-giả.

Ví-dụ : một bài này của Vô-danh :

Thấy gái hồng nhan bỗng chốc mà...
Hỏi thăm cô ấy chửa hay đà... ?
Hình dung yểu-điệu in như thể...
Diện mạo phương-phi ngó thật là...
Ăn mặc ra tuồng người ở chốn...
Nói năng phải lẽ giống con nhà...
Ước gì ta được mà ta đề,..
Ta đề đem về đề nữa ta...

Điệp-âm là lối thơ mà nhiều chữ ở mỗi câu

phát âm cùng một điệu. Ví-dụ bài « Tự giác » sau đây của Thu-Điền :

Tai nghe gà gáy tẻ-tè-te,
Bóng ác vừa lên bé-bẻ-bè
Non một trồng cao vo-vót-vót,
Hoa trăm sắc nở lỏe-lòe-loe.
Chim, tình bầu bạn kia-kìa-kỉa,
Ong, nghĩa vua tôi nhé-nhẻ-nhe
Danh lợi mặc người tí-ti-tị,
Ngủ trừa-trưa dậy, khỏe-khòe-khoe.

141.) Thơ vần trắc. — Thơ có khi dùng vần trắc như sau :

Ngũ-ngôn ; bài của Yên-Đổ :

Tháng tư, đầu mùa hạ,
Tiết trời thực oi-ả,
Tiếng dế kêu thiết-tha,
Đàn muỗi bay tới-tả.
Nỗi ấy biết cùng ai
Cảnh này buồn cả dạ.
Biếng nhấp năm canh chầy,
Gà đà sớm dục-dã.

Thất-ngôn ; bài của Dương-Khuê :

Bên Bắc, bên đoài sao chẳng đoái,
Khen cho cô Chấn thực là quái.
Ra vào cấn-chỉ hệt lưng ong,
Ăn nói khôn-ngoan hơn mép giải.

Tốn-nhượng cho hay lúc chửa chồng,
Khảm-kha cũng thể thì con gái.
Xin đừng càn-dở với người ta,
Kẻo nữa ly-ty mà mắc dại.

Đã là vần trắc, cố-nhiên cú-điệu khác vần bằng, nhưng nội-dung vẫn không thay đổi.

115.) **Phân-giải một bài thơ.** — Ta hẳn biết bài « Qua đèo Ngang » của bà huyện Thanh-Quan :

Bước tới đèo Ngang, bóng đã tà,
Cỏ cây chen lá, đá chen hoa.
Lom-khom dưới núi tiều va chú,
Lác-đác bên sông chợ mấy nhà.
Nhớ nước đau lòng con quốc-quốc,
Thương nhà mỏi miệng cái gia-gia.
Dừng chân đứng lại trời, non, nước,
Một mảnh tình riêng ta với ta.

Cũng như một bài luận, thơ cũng phải có *Khai-đề, trần-thuật* và *Kết-cú*. Vậy trong tám câu của bài trên đây ta có thể nhận thấy rằng :

Câu thứ nhất là câu *phá* nghĩa là mở đầu : tác-giả khi đi tới đèo Ngang thì trời vừa hoàng hôn.

Câu thứ hai là câu thừa nghĩa là để dẫn ý câu trên tiếp xuống câu dưới; khi đã tới đèo, tác-giả thấy cỏ, cây, hoa, đá chen-chúc nhau.

Câu phá và thừa đều thuộc phạm-vi khai-đề.

Câu thứ ba, tư đối chiếu nhau, đều gọi là *trạng*, câu thứ năm, sáu cũng đối chiếu nhau gọi là *luận*, dùng để tả cảnh, tả tình, giải bày, phát-lụy ý-tứ của đề-mục bài thơ : tác-giả thấy trong khung cảnh đèo Ngang một vài chú tiều lom-khom dưới núi và bên kia sông, mấy túp lều chợ lác-đác.

Lại nghe tiếng quốc rúc, giọng gia kêu, thật là một tâm-cảnh gợi tình người lữ-thứ, Bốn câu *trạng* và *luận* đều thuộc phạm-vi trần-thuật.

Câu thứ bảy là câu *chuyển* dùng để truyền ý xuống câu dưới mà kết: tác-giả thấy cảnh động lòng nhớ-nhung, liền thần-thờ đứng nhìn giang sơn nước nhà.

Câu thứ tám là câu *Kết* dùng để kết ý của cả bài hoặc ý của tác-giả : khi đứng lại với trời non, nước thì bà thấy động mối lòng trắc-ẩn, chỉ riêng một mình mình biết, một mình mình hay. Câu chuyển và kết đều thuộc phạm-vi kết-cú.

116) **Bệnh của thơ** – Muốn làm thơ, nhất là thơ Đường, cần phải tránh những điều sau này mà người ta gọi là bệnh :

Khổ-độc nghĩa là khó đọc. Ví-dụ câu :

Bước tới *đèo* Ngang bóng đã tà

mà tiếng *đèo* dùng tiếng trắc, như :

Bước tới *núi* Ngang bóng đã tà.

là khổ độc.

Hợp chưởng nghĩa là hai câu *trạng* hoặc *luận* cùng chung một ý-tứ.

Điệp-ý nghĩa là trùng ý, trên đã nói rồi dưới lại vô-tình nói lần nữa.

Điệp-vận nghĩa là trùng vần ; trong bài thơ một vần dùng tới hai ba lần.

Xuất-vận nghĩa là dùng lạc vần này sang vần khác, như *mơ* dùng sang *hảo*, *con* sang *trong*, *mai* sang *thay*...

Thất-luật nghĩa là không đúng luật bằng trắc đã định.

Điệp-tự nghĩa là dùng nhiều lần mỗi một chữ ấy mà không cốt dùng lối phản-phục cho mạnh ý.

Bất-đối nghĩ là những câu *trạng* hoặc *luận* trong thể thất-ngôn bát-cú phải đối với nhau mà không đối.

Lại còn có bệnh *lưng ong*, *gối hạc* rất là phiền-phức, song người làm thơ ít cố ý tránh.

Làm thơ mới tuy không có luật để mà thất, không có đối để mà bất nhưng cũng phải liệu tránh sự khổ-độc, điệp-vận, trùng-ý, xuất-vận, điệp-tự mới được. Thơ còn phải tránh sự thô-tục, dung-phàm, ý-tứ phải cao-siêu, lời văn phải cho thanh-nhã, cho linh-hoạt, cho thần-tình mới có thể đem lại cho người đọc sự

tưởng-tượng mà trong khi viết, tác-giả đã cảm thấy.

117.) Các thể thơ khác. — Thơ lại có nhiều điệu nữa, khác nhau, như: *Hồng-nhạn-lai, Đoản-trường-tư, Ức-giang-nam, Giá-cô-thiêu, Trường-tương tư, Nhất-tiễn-mai, Lâm-giang-tiên, Cán-khê-sa, Mãn-đình-phương, Phá-tề-trận...* và đều có định-lệ nghiêm-khắc.

Về thể *thơ mới* như người-ta quen gọi, không có niêm-luật hẳn-hoi. Số chữ mỗi câu dài ngắn không chừng hoặc hai, ba, hoặc bảy, tám hay hơn nữa. Số câu cũng không hạn định nhiều ít, nhưng thường chia ra từng đoạn bốn câu một.

Âm-điệu thì tùy theo tác giả liệu sắp đặt, đọc lên cho du-dương, ngâm lên cho thông-suốt. Bởi vậy tác-giả phải lựa lời lựa nhịp tìm-tòi âm-hưởng thấp, cao, nặng, nhẹ một cách thận-trọng. Và khi ấy tuy không có luật bằng, trắc định sẵn nhưng bài thơ cũng có âm-hưởng tự-nhiên.

Người ta còn viết ra những bài hoặc tiếng trắc cả, hoặc tiếng bằng cả, song cũng không lạ gì, vì lối cổ-phong ngày xưa cũng đã có toàn bằng hay toàn trắc.

Ở thơ mới, ta nhận thấy một cách do thơ Pháp truyền sang, gọi là *liên-bộ*.

Đó là cách của câu trên *bước* xuống câu dưới hay nói một kiểu khác, là cách nối liền của câu thơ sau với câu thơ trước để làm cho trọn nghĩa.

118.) **Câu-đối.** — *Câu-đối* là hai câu hoặc tả tình hoặc tả cảnh mà người-ta cố ý dùng sự đối chiếu với nhau. Mỗi câu gọi là một *vế*. Vế trên là vế trắc, vế dưới là vế bằng. Hai vế chẳng những phải đối nhau từng chữ, từng ý nhưng âm-điệu cũng phải nặng nhẹ cho xuôi.

Ở lối câu-đối, cũng có các loại phúng-thích, cảm-thán, bài-bước...

Trong nhiều nhà có treo hai bức *liễn*, đó là câu-đối vậy.

Dưới đây là một vài câu đã được truyền-tụng :

« Khóc vợ », của một tác giả người Nghệ-An :

Đất chẳng phải chồng, sao nỡ thịt xương gượi lại ;

Trời mà chết vợ, thử coi gan ruột mần răng ?

« Dán cửa chùa, của Hoàng-Phan Thái :

Khuyến thiện trừng dâm, con đâu đẻ thàng tư mồng tám ;

Cứu nhân độ thế, của ai vay mất một đền mười ?

« Phúng người không quen », của Cao-bá-Quát :

Chợt thấy xe thiên-cổ xịch đưa ra, không thân-thích lẽ đâu mà khóc mướn

Chạnh tưởng sự bách-niên dừng nghĩ lại,
đông can-tràng phút chốc hóa thương vay.

« Cảnh bị cùm, cũng của ông :

Một chiếc cùm lim chân có đế ;
Ba vòng dây sắt bước thì vương.

119.) Văn-ai. — Nhiều câu-đối nói đến tình-tình, công nghiệp của người chết, dùng để tế-lễ người chết, họp lại và có liên-lạc như một bài văn-từ, tức là *văn-ai*.

Văn-ai có thể dùng một vần trắc hay một vần bằng.

Ví-dụ bài « tế phò-mà Võ Tánh và thượng thư Ngô Tòng-Chu » của Đặng-Đức-Siêu hạ vần trắc như dưới :

« Than rằng : Đạo thần tử hết lòng thờ chúa, « gian-nan từng dãi dạ trung thành ; Đứng anh « hùng vì nước quên mình, điên bái chẳng « sai lòng tiết nghĩa.

Ngọc dầu tan, vẻ trắng nào phai ;
Trúc dầu cháy, đốt ngay còn để.

« Nhớ hai người : Thao-lược ấy tài, Kinh-« luân là chi !

« Phò vạc Hán thủa ngôi trời chếch-lệch, « chém gai đuổi lũ hung tàn ; Vót xe Đường « khi thế nước chông-chênh, kế bút ra tay « kinh-tế.

« Mối nghĩa sánh duyên các tía, bước gian-
« nan từng cậy dạ khuông-phù : Màn kinh giúp
« sức cung xanh, công mông-dưỡng đã đành
« lòng ủy-ký.

« Hậu quân thủa trao quyền tứ trụ, chữ ân
« uy lớn nhỏ đều phu ; Lễ bộ khi giúp việc
« chinh khanh, bề trung-ái sớm khuya chẳng
« trễ.

« Ngoài cõi vuốt nanh ra sức, chí tiêm-cừu
« đành dãi xuống tam quân ; Trong thành lòng
« dạ chia lo, bề ưu-quốc đã thấu lên cửu bệ.

« Miền biên-khổn hai năm chia sứ giặc, vững
« đạo tôi chi quản thế là nguy : Cõi Phú-xuân
« một trận dậy uy trời, nặng việc nước phải
« lấy mình làm nhẹ.

« Sửa mũ áo lạy về bắc-khuyết, ngọn quang-
« minh bụp nát tấm trung-can; Chỉ non sông
« giã với cỏ-thành, chén tân-khổ nhắp ngon
« mùi chính-khí.

« Há rằng ngại một phen thỉ-thạch, giải trùng-
« vi mà tìm tới quỳnh-vương; Hỡi vì thương muôn
« mệnh tỉ-bưu, thì nhặt tử để cho oán tướng-
« sĩ.

« Tiếng biện-lệnh mơ-màng trước gió, ân-tín
« xưa người bộ khúc thương tâm: Bóng tinh
« trung thấp-thoáng dưới đèn, phong-nghi cũ kẻ
« liêu bằng sái-lệ.

«Tơ đẫn-định kịp, chầy đành hẹn buổi, xót
« tướng-doanh sao vắng mặt thân-huân; Phận
« truy-tùy gang, tấc cũng đền công, tiếc nhung-
« mạc bỗng thiệt tay trung-trí.

« Nay gặp tiết thu; Bày tuần ấy tế.

« Hai chữ cương-thường nghĩa nặng, rõ cỏn-
« hoa cùng thỏa chốn u-minh; Ngàn thu quang-
« nhạc khí thiêng, giúp mao-việt để mở nền
« bình-trị.

Hỡi ơi! thượng hưởng!

Bài « Vợ tế hết tang chồng » của Đoàn-như-
Chương sau đây lại hạ vần bằng:

« Than ôi! Non Nùng bạc lánh; Sông Nhị
« mây trôi.

« Một ngày một vắng; Đôi ngả đôi nơi.

« Đạo vợ nghĩa chồng, duyên hội-ngộ xiết bao
« ân-ái, kể về người ở, phận khuê-vi nhiều nỗi
« chua cay.

« Thiếp nhớ từ; Đào non sen ngó; Lục thắm
« hồng tươi.

« Duyên đẳng giá thuận; Lá thắm thơ bài.

« Đàn Tương-Như dạo khúc phượng-hoàng,
« so dây cầm sắt; Cầu Chức-Nữ nhờ tay ô-thước
« lựa dịp trúc mai.

« Tơ đồng đã bén dao loan, năm bảy độ hùng
« bi mộng-hiệp; Dây cưỡi may nhờ cỗi bách,
« mấy mươi năm gia-thất duyên hài.

« Khi xem hoa tỉnh-đế thú Tây-hồ, yêu thương
« tiếc nhị ; Lúc dạo Nguyệt đoàn-viên cầu Hoàn-
« Kiếm chung bóng sánh vai.

« Biết bao mây sớm đèn khuya, tóc tơ một
« ước ; Vẫn chắc trời cao biển rộng, non nước
« còn dài.

« Nào ngờ : Trăng già độc-địa ; Con Tạo
« trêu ngươi.

« Đá mòn sông cạn ; Ngọc nát vàng phai.

« Ngao-ngán nhẽ buồng văn sương giá ;
« Ngần-ngơ nhường gối chiếc trăng soi.

« Vườn hoè dăm chút thơ ngây, khuya sớm
« một mình khuyên dạy ; Sân tử hai chồi sương
« tuyết, ngọt bùi ai kể đó thay.

« Thôi thì thôi ! Không không sắc sắc ; Kiếp
« kiếp hồi hồi.

« Nợ duyên số trước ; May rủi cơ trời.

« Há ông xanh thử khách hồng-nhan chia
« uyên rẽ thúy ; Hay gì Nguyệt ghen người má
« phấn, cậy sắc khoe tài.

« Nay : mình dương xa cách ; ngày tháng
« đưa thoi.

« Một đợi, tám chín mười chờ không thấy ;
« Ba năm hai mươi bảy tháng vừa rồi.

« Gạt giọt ngọc kính dâng vài chén ; Dãi gan
« vàng quyết đoán một lời.

« Đắp lạnh quạt nồng, tấc cỏ xin thay người

« cũ ; Gìn vàng giữ ngọc, ôm cầm thề chẳng
« thuyền ai.

Hỡi ơi ! thượng hưởng.

120 Phú. — *Phú* là một thể văn vần, dùng để tả tình, tả cảnh.

Cũng như văn-sai, phú có thể hạ vần bằng hay trắc.

Trong một bài phú, tác-giả dùng một vần trắc hoặc bằng hoặc nhiều vần cả trắc cả bằng đều được.

Cho nên có nhiều cách hạ vần :

Hạn vận là trọn một câu để theo thứ tự từng chữ mà hạ vần.

Độc vận là chỉ theo một vần.

Phóng vận là muốn theo vần nào cũng được.

Mỗi vần bao nhiêu câu, mỗi câu bao nhiêu chữ không bó-buộc. Thường một bài phú có đoạn dùng theo lối *tứ-tự*, rồi đến lối *song quan cách-cú* hoặc *hạc tất* và cũng như thơ, phải đủ *Khai đề, trần thuật, Kết-cú*.

Có khi người ta toàn làm mỗi câu bốn chữ, gọi là phú *tứ-tự* hoặc bảy chữ tức là phú *thất-tự*, hoặc theo lối *Sở-từ* hoặc theo lối *lưu-thủy*. Nhưng ít thông dụng.

Bài phú « Hồng-thi » của Tú Xương như dưới chỉ hạ một vần trắc.

« Đau quá đòn ghen ; Rát hơn lửa bỏng.

« Hồ bút bồ nghiên ; Tủi liều tủi chồng.

« Nghĩ đến chữ nam-nhi đắc chí, thêm những
« thẹn-thùng ; Ngẫm đến câu quyền thổ trùng
« lai, nói ra ngập-ngọng.

« Vậy mới biết học tài thi phận miệng đàn-
« bà con thể nói thế mà thiêng ; Nào ai ngờ chữ
« tốt văn hay, tài bảng-nhãn thám-hoa lỡ ra
« cũng hỏng.

« Có một thầy : Dốt chẳng dốt nào ; Chữ bay
« chữ lỏng.

« Nghiện chè nghiện rượu, nghiện cả cao-
« lâu ; Hay hát hay chơi, hay nghề xướng lóng.

« Quanh năm phong-vận, áo hàng tàu, khăn
« lượt, ô Nhật-bản xanh ; Ra phố xênh-xang,
« quần cát-bá, tất lơ, giầy gia-định bóng.

« Giá cứ chăm nghề đèn sách thì mười lặm,
« mười sáu đỗ tự bao giờ ; Chỉ vì quen lối thị
« thành nên một tuồi một già, hóa ra lóng đóng

« Tú rồi bảng giữa năm Giáp Ngọ, nổi tiếng
« dần trò ; Con nhà nghèo ở đất vị Xuyên, ăn
« phần cỗ nọng.

« Năm vua Thành-Thái thứ hai ; Lại mở
« khoa thi Mỹ-trọng.

« Kỳ đệ tam văn đã viết rồi ; Bảng đệ tứ chưa
« ra còn ngóng. Thầy chấm hẳn văn-chương
« có mực, mượn khách xem giò ; Cô mừng
« thầm cờ đã đến tay, gặp người nói mộng.

« Sáng đi lễ Phật, còn kỳ này kỳ nữa là xong ;
« Đêm dây vải Trời, qua mồng bốn mồng năm
« cho chồng.

« Nào ngờ : Bảng nhỏ có tên ; Ngoại hàm còn trống

« Kẻ đến sang văn còn được chấm , bảng cót
« nghênh-ngang ; Người ngồi khuya tên hãy
« được vào, áo dài lụng-thụng.

« Thi là thế, học-hành là thế, tri-kỷ cùng ai ;
« Người ở đây, hồn-phách ở đâu, chuyện-trò
« với bóng.

« Thôi thì thôi : Sách vở mập-mờ ; Văn-chương
« lông-nhông.

« Khoa trước đã chầy ; Khoa sau hẳn chóng.
« Ý có kẻ lo-toan việc nước, Vua chửa dùng
« tới ; Hay thiếu người dạy-dỗ đàn em, trời còn
« bắt hỏng.

Bài « Thầy đồ dạy học » cũng của ông lại hạ toàn một vần bằng :

« Thầy đồ thầy dạc ; Dạy học dạy hành.
« Vài quyển sách nát ; Ba thẳng trẻ ranh.
« Văn có hay đã đỗ làm quan, võng điều võng
« thắm ; Võ có giỏi thì ra giúp nước, khố đỏ khố
« xanh.
« Chắc hẳn thầy văn dốt võ dát ; Cho nên thầy
« luẩn-quẩn loanh-quanh.
« Xem thầy phong-nhã ; Ở chốn thị-thành.
« Râu rậm như chổi ; Đầu to tày giành.

« Đã có phen đi đó đi đây, thất điên bát đảo ;
« Cũng nhiều lúc chơi liều chơi lĩnh, tứ đốm tam
« khoanh.

« Nhà lính tính quan, ăn rặt thịt quay, lạp-
« xường, mặc rặt quần vận áo xuyến ; Đất lề
« quê thói, ngồi cũng án-thư, bàn độc, nằm
« cũng cánh xếp mành-mành.

« Gần có một mụ ; Sinh được bốn anh.

« Tên Uông, tên Bái ; tên Bột, tên Bành.

« Mẹ muốn con hay , rắp một nỗi bền cờ áo
« mũ ; Chủ rước thầy học, tính trăm điều chè
« rượu cơm canh.

« Trọn ngày lễ-bái ; Mở cửa tập-tành.

« Thầy ngồi chỉnh chiện ; Trò đứng chung-
« quanh.

« Dạy câu Kiều lấy ; Dạy khúc Lý kinh.

« Dạy khi lên ngựa xuống xe, đứng ngồi phải phép ; Dạy lúc cao-lâu chiếu rượu, ăn nói cho sành...

Còn bài phú « Lẳng-lơ » của Phan-văn-Ái bạ vần cả bằng lẫn trắc theo mấy chữ « *Thanh-lâm đồng sớm có đôi ba người* » :

Thanh

« Mang một chữ tình ; Mình buộc lấy mình,
« Ong ong bướm bướm ; Yến yến oanh oanh.

Bạn chăn gối kẻ tham bồng tích-lục ; Khách đong-đưa kẻ du-tử đạp thanh.

Lâm

« Có người : Răng đen má phấn ; Tóc phượng cài trâm,

« Thực người thành-thị ; Khác kẻ sơn-lâm.

Miệng cười hớn-hở chi hoa, tướng xem đã lạ ; Môi điểm hồng-hồng chi phấn, sắc lại ưa nhìn.

Lịch-sự nhi khăn điều yếm thắm : Phong-lưu nhi nón thúng quai thâm.

Đồng

« Nghĩ rằng : Ưa duyên cá nước ; Gặp hội mây rồng,

« Ngang ư Mạnh ; Tạc chữ đồng.

« Bõ công trang-điểm ; Thỏa kiếp má-hồng.

Ai ng già kén chọn how, cao chẳng đến, thấp chẳng tới ; Có lẽ đeo bầu mang tiếng, người thì có, ta thì không.

Sớm

« Vậy nên : Theo thói giang-hồ ; Học nghề ong-bướm,

« Khi đêm khi hôm ; Khi chiều khi sớm.

« Khi chợ khi búa ; Khi đình khi đám.

Cười hoa cợt nguyệt, lơng bồng thủng trống chi chơi ; Bán phấn buôn hương, đồ quán xiêu đình chi bợm.

Có

« Nay kiệu mai cờ ; Nay xe mai lọ,

« Trà tàu thuốc lá, tay trái gãi này ; Tổ-tôm bài phó, ngón nào cũng có.

Ông-ẹo đôi vai chi gánh, sớm sớm chiều chiều ; Tình-tang bốn góc chi trời, trăng trăng gió gió.

Đôi

« Kia những kẻ : Buồng the khép-nép : Ra vào khoan-thai,

« Nói chẳng ra lời ; Cười chẳng hở môi.

. . . . ; Kịp lúc bước chân ra ngoài, đôi cũng đủ đôi.

Chẳng qua mượn tiếng trinh-thuần rằng danh thục-nữ ; Giả dáng ra người yểu-điệu, giữ mối anh tài.

Ba

« Sao bằng ta : Mười lăm mười sáu ; Mười bảy mười ba,

« Ta giữ nết ta ; Thế nào cũng là. . .

Chồng con chi cho bận tấm lòng, uốn ngược uốn xuôi, khôn bề chiều chuộng ; Chị em nhỉ chẳng chơi cũng thiệt, một tuổi một khác, trẻ mãi ra mà ?

Người

« Vậy ta nên : Lẳng ăn, lẳng chơi, lẳng nói, lẳng cười,

« Lẳng đi, lẳng lại ; Lẳng đứng, lẳng ngồi.
Ta lẳng cứ lẳng ; Người cười kệ người.
Chẳng một mình tôi đồng sớm thanh lâm
đó nọ ;
Cũng đôi ba kẻ, lần hồng gác tía hơn ai.

PHẦN THỨ TƯ

Văn-học tạp-luận

Văn cũ người xưa

Ở tủ sách văn học Việt-Nam, những áng văn xưa của ta tưởng chưa được đủ, nhưng cũng không phải là hiếm quá.

Ta có thể kể ra những cuốn *Kim-Vân-Kiều, Cung-oán ngâm-khúc, Chinh-Phụ Ngâm, Bích-câu kỳ-ngộ, Gia-huấn ca, Phan-Trần, Nhị-Độ-Mai, Nữ-tú-tài, Phương-hoa Phù-dung, Lý-Công, Đại-Nam quốc-sử, Mộng-tiên, Chinh-Khí ca, Bách-Nhẫn ca, Nhị-thập-tứ-hiếu, Ngư-Luân ca..,*

Những cuốn ấy nếu còn đến ngày nay cũng là may-mắn lắm. Song trong sự may-mắn đó có một sự đáng buồn : nhiều câu sai lạc với nguyên-văn đi, như :

Thì vin cành *quít* cho cam sự đời

(*Kiều*)

Có bản in là *cành tit*...

Tháo nhẫn ma-dê vứt xuống sông

(*Tá Xương*)

Lại in là *dật cái mè-đay*...

Ngòi đầu cầu nước trong như lọc

(*Chinh Phụ Ngâm*)

Lại in là *Ngoài đầu cầu*...

Nước có chảy mà phiền *khó rửa*

Lại in là *Phiền chẳng tả*.

Tên *reo* đầu ngựa, pháo ran mặt thành.

Lại in là *Tên treo*...

Buồn hơn nữa là nếu có người hiệu chỉnh lại một cách phân minh mà vẫn thấy kẻ cãi bướng, không chịu phục-thiện, vì lòng tự-ái cũng có, vì ngu-dốt cũng có. Nhưng rồi những kẻ ấy sẽ dần-dần tự tiêu-diệt lấy, nếu không, nước Việt-Nam sẽ không có một áng văn xưa nào — cái di-sản quí-báu của một thời quá-khứ xa-xăm — cho ra hồn.

Việc sao lục cổ văn Việt-Nam là việc khó khăn trên sức của một người. Bài của ông này bảo là của ông kia mà không có chứng cớ thì chỉ có trời biết.

Ở bài này, tôi muốn nói qua về tác phẩm và tiểu sử của một vài trong rất nhiều nhà văn học Việt-Nam thủa trước.

Đầu hết, ta nên nhắc tới Kim Vân Kiều.

Theo sách Đại-Nam Thực-Lục, tác-giả Kim Vân Kiều, Nguyễn Du, quán làng Tiên Điền, huyện Nghi-Xuân, tỉnh Hà-Tĩnh. Thân sinh ra ông tên là Nghiễm, đậu tiến-sĩ, tước là Lê-Xuân quận-công, làm quan cuối đời Lê.

Khi Gia-Long mới lên ngôi, Nguyễn Du được bổ dụng tri-phủ Thường Tín, gần Hà-Nội. Vì đau, ông liền xin cáo quan.

Đến năm Gia Long thứ 8 (1810, canh ngọ) ông được cử làm cai-bộ Quảng Bình và tỏ ra là người thanh-liêm. Năm 1813 (Quí dậu) ông được phong Cần Chính điện-học-sĩ và đi sứ sang Bắc-Kinh cống tiến. Sau đó, ông lại làm Lễ bộ hữu tham tri.

Chính khi ở Trung-Hoa ra về, ông mang về luôn, ngoài cuốn Bắc hành thi tập bằng chữ Hán, cuốn Kim Vân Kiều của ông.

Kim Vân Kiều phỏng theo chuyện Trung-Hoa Thanh nhân tài tình lục mà Thánh Thán đã có giải thích. Sự so sánh hai cuốn này chứng rằng Nguyễn Du đã trổ ra trong tác-phẩm của mình sự khác thường. Ông thay đổi cốt chuyện bằng cách bỏ bớt hay thêm thắt nhiều cảnh mới. Nhất là ông rất tâm lý mà cho mỗi vai trong chuyện một khối óc đặc Việt-Nam.

Có lẽ cũng vì thế nên Kim Văn Kiều được hoan-nghênh lạ lùng khắp nước và, thật là một

sự hiếm-hoi đối với những sản-phẩm văn học, nó làm vừa lòng sở thích, khởi hứng cho tất cả các giai cấp. Từ một bác cu-ly nghèo khổ cho đến nhà học-giả có tiếng, từ một ả giang-hồ cho đến bà vợ đoan chính, không ai lại không biết tới và có thể đọc thuộc được dăm ba đoạn Kim vân Kiều.

Những kẻ nho-sĩ tuy là thấu suốt chữ Hán, cũng vẫn say đắm vì sự tuyệt tác của cuốn này. Họ cho đọc Kiều là một trong ba sự thích thú thanh nhã nhất. Cho nên mới nảy ra câu ngạn ngữ : « uống nước chè tầu, đánh chắn tổ-tôm, xem nôm Thúy Kiều ».

Chinh-Phụ Ngâm. — Nguyên văn của chuyện này viết bằng chữ Hán, tác-giả là *Đặng-Trần Côn*, quán làng Nhân-Mục (tức là làng Mọc, huyện Thanh-Trì, Hà-đông). Lối cuối đời Lê, có bà *Đoàn-thị-Điểm*, quán huyện Đường-Hào, tỉnh Hải-Dương (nay thuộc về Hưng-Yên) dịch ra chữ nôm, bóc được hết tinh thần nguyên văn.

Bà hiệu là Hồng-Hà, văn chương hay nổi tiếng, có để lại cả một tập chuyện bằng chữ Hán : « Truyền Kỳ tân phổ ». Tập này được văn giới hoan nghênh vì giá trị văn-chương, được công chúng ưa thích vì câu chuyện lý thú.

Bà kết duyên với danh sĩ Nguyễn-Kiều, hiệu là Hạo-Hiên.

Sau khi chồng mất, bà liền dạy học và học-trò nhiều người làm nên.

Bích-câu-Kỳ ngộ làm bất tử một chuyện hoang-đường của ta.

Cốt chuyện hoàn toàn Việt-Nam vì xảy ra ở làng Bích-câu (Hà-nội) nay là con đường Thái-Hà.

Tập thơ này căn cứ vào một sự kỳ-diệu trong đạo Lão, là sự hiện thân của một vị vô-hình dưới lốt loài người.

Tác-giả không biết là ai, song xét ra có lẽ sinh vào đời Lê.

Văn-chương tuy hơi cầu kỳ và dị thường nhưng không phải là không tuyệt tác. Có nhiều đoạn, cách tác chế tương-tự như Kim Vân Kiều:

...Cát vàng bụi hạc xe bay,
Mây tuôn mặt đất, núi xây lưng trời.
Ngất chừng biển thẳm, doành khơi,
Đường xa bao nả, tình dài bấy nhiêu.
Buồn trông quãng vắng đường eo,
Gió lay nhẹ lá, sương gieo nặng cành.
Buồn trông cửa biển mông-mênh,
Con thuyền thấp thoáng dưới ghềnh ngổn-ngang.
Buồn trông dãy phố Hành-Dương,
Cánh hồng phất phới, hạt sương dầm-dìa.

Buồn trông theo giải Tô-Khê,
Chim kêu bụi rậm trâu về đồng không.
Cảnh buồn như giục tấm lòng,
Lại thêm vấn-vít mấy vòng tơ vương..

Hịch tướng sỹ văn. — Không nhắc đến bài « Hịch tướng sỹ văn » của vị danh tướng nước nhà dưới triều họ Trần, tưởng không còn gì vô tâm hơn. Vị danh tướng đó chẳng nói, ai cũng biết là Hưng-Đạo-Vương Trần-quốc-Tuấn. Mà nói tới Hưng-Đạo-Vương, thì một đứa trẻ Việt-Nam cũng tỏ lòng kính-mộ.

Ngài đã hai lần đánh tan-tành bọn Mông-Cổ hung-hãn, là giống Hốt-Tất-Liệt hùng cường nhất thế-giới thời ấy, giầy-xéo đất Trung-Hoa, đ-ạt kéo qua Nga-La-Tư, tung-hoành tới tận Âu-lục.

Muốn cho tinh-thần quân-đội được phấn khởi, Hưng-Đạo-Vương bèn làm tờ hịch dưới đây, trước khi đánh một trận trống mái, thắng bay là chết với kẻ xâm-chiếm.

Bài văn này có đủ sức mạnh làm cho ai bỗng chốc đọc đến phút trạnh niềm hoài cựu.

Cho hay những lời tâm-huyết mới dễ cảm được lòng người.

Trong Việt-Nam sử-lược, ông Trần-Trọng-Kim đã dịch bài « Hịch tướng sỹ văn » của đức

Hưng-Đạo-Vương Trần-Quốc-Tuấn như sau này :

« Ta thường nghe chuyện : Kỷ-Tín liều thân « chịu chết thay cho vua Cao-Đế ; Do-Vu lấy « mình đỡ ngọn giáo cho vua Chiêu-Vương ; Dự- « Nhượng nuốt than để báo thù cho chủ ; Thân- « Khoái chặt tay để cứu nạn cho nước ; Kính- « Đức là một chức quan còn nhỏ, mà liều thân « cứu vua Thái-Tôn được thoát vòng vây ; Kều- « Khanh là một bề tôi ở xa, mà kể tội mắng « thằng Lộc-Sơn là quân nghịch-tặc. Các bậc « trung-thần nghĩa-sỹ ngày xưa bỏ mình vì « nước, đời nào không có ? Giả sử mấy ông « ấy cũng cứ bo-bo theo lối thường-tình, chết « già ở xó nhà, thì sao cho lưu danh sử sách « đến nghìn muôn đời như thế được ?

« Nay các ngươi vốn dòng vũ-tướng, không « hiểu văn-nghĩa, nghe những truyện cổ-tích ấy, « nửa tin nửa ngờ, ta không nói làm gì nữa ; ta hãy « đem truyện đời Tống, Nguyên mới rồi mà nói : « Vương-Công-Kiên là người thế nào ? ý-tưởng « của Vương-Công-Kiên là Nguyễn-Văn-Lập « lại là người thế nào ? mà giữ một thành Điếu- « Ngư nhỏ-mọn, chống với quân Mông-Kha kể « hàng trăm vạn, khiến cho dân sự đời Tống, « đến nay còn đội ơn sâu. Đường-Ngột-Ngại là « người thế nào ? ý-tưởng của Đường-Ngột-Ngại

« là Xích-Tu-Tư lại là người thế nào ? mà « xông vào chỗ lam-chướng xa-xôi, đánh được « quân Nam-Chiếu trong vài ba tuần, khiến cho « quân-trưởng đời Nguyên đến nay còn lưu « tiếng tốt. Huống chi ta cùng các ngươi sinh ở « đời nhiễu-nhương, gặp phải buổi gian-nan « này, trông thấy những ngụy-sứ đi lại rầm- « rập ngoài đường, uốn lưỡi cú diều mà xỉ « mắng triều-đình, đem thân dê chó mà bắt « nạt tể-phụ, lại cậy thế Hốt-Tất-Liệt mà đòi « ngọc lụa, ỷ thế Vân-Nam-Vương, đề vét bạc « vàng ; của kho có hạn, lòng tham không « cùng, khác nào như đem thịt mà nuôi hổ « đói, giữ sao cho khỏi tai vạ về sau !

« Ta đây, ngày thì quên ăn, đêm thì quên « ngủ, ruột đau như cắt, nước mắt đầm-đìa « chỉ căm-tức rằng chưa được xả thịt lột da « của quân giặc, dẫu thân này phơi ngoài nội « cỏ, xác này gói trong da ngựa, thì cũng đành « lòng. Các ngươi ở cùng ta coi giữ binh- « quyền, cũng đã lâu ngày, không có áo thì ta cho « áo, không có ăn thì ta cho ăn, quan còn nhỏ « thì ta thăng thưởng, lương còn ít thì ta tăng « cấp, đi thủy thì ta cho thuyền, đi bộ thì ta « cho ngựa, lúc hoạn-nạn thì cùng nhau sống « chết, lúc nhàn-hạ thì cùng nhau vui-cười, « những cách cư-xử so với Vương-Công-Kiên,

« Đường-Ngột-Ngại ngày xưa cũng chẳng
« kém gì.

« Nay các ngươi trông thấy chủ nhục mà
« không biết lo, trông thấy quốc-sĩ mà không
« biết thẹn, thân làm tướng phải hầu quân giặc,
« mà không biết tức, tai nghe nhạc để biến
« ngụy-sứ, mà không biết căm, hoặc lấy việc
« trọi gà làm vui đùa, hoặc lấy việc đánh bạc
« làm tiêu khiển, hoặc vui thú về vườn ruộng,
« hoặc quyến-luyến về vợ con, hoặc nghĩ về
« lợi riêng mà quên việc nước, hoặc ham về
« săn bắn mà quên việc binh, hoặc thích rượu
« ngon, hoặc mê tiếng hát. Nếu có giặc đến, thì
« cựa gà trống sao cho đâm thủng được áo
« giáp ; mẹo cờ bạc sao cho dùng nổi được
« quân mưu ; dẫu rằng ruộng lắm tiền nhiều,
« thân ấy nghìn vàng khôn chuộc ; vả lại vợ
« bìu con díu, nước này trăm sự nghĩ sao ;
« tiền của đâu mà mua cho được đầu giặc ;
« chó săn ấy thì địch sao nổi quân thù ; chén
« rượu ngon không làm được cho giặc say chết ;
« tiếng hát hay không làm được cho giặc điếc
« tai, khi bấy giờ chẳng những là thái-ấp của ta
« không còn, mà bổng-lộc của các ngươi cũng
« hết, chẳng những là gia-quyến của ta bị
« đuổi, mà vợ con của các ngươi cũng nguy ;
« chẳng những là ta chịu nhục bây giờ, mà

« trăm năm về sau, tiếng xấu hãy còn mãi mãi,
« mà gia-thanh của các ngươi cũng chẳng khỏi
« mang tiếng nhục, đến lúc bấy giờ các ngươi
« dẫu muốn vui vẻ, phỏng có được hay không ?

« Nay ta bảo thật các ngươi ; nên cần-thận
« như nơi củi lửa, nên giữ gìn như kẻ húp canh,
« dậy bảo quân-sỹ, luyện-tập cung tên, khiến
« cho người nào cũng có sức khỏe như Bàng-
« Mông và Hậu-Nghệ, thì mới có thể dẹp tan
« được quân giặc, mà lập nên được công-danh.
« Chẳng những là thái-ấp của ta được vững-
« bền, mà các ngươi cũng đều được hưởng
« bổng-lộc ; chẳng những là gia-quyến của ta
« được yên-ổn, mà các ngươi cũng đều được
« vui vợ con, chẳng những là tiền-nhân ta
« được vẻ-vang, mà các ngươi cũng được
« phụng thờ tổ-phụ, trăm năm vinh-hiển ;
« chẳng những là một mình ta được sung-
« sướng, mà các ngươi cũng được lưu truyền
« sử-sách, nghìn đời thơm-tho, đến bấy giờ các
« ngươi, dầu không vui-vẻ, cũng tự khắc được
« vui-vẻ.

« Nay ta soạn hết các binh-pháp, của các
« nhà danh-gia hợp lại làm một quyển, gọi là
« Binh thư yếu-lược ». Nếu các ngươi biết
chuyên tập sách này, theo lời dậy bảo, thì
mới phải đạo thần-tử ; nhược bằng khinh bỏ

« sách này, trái lời dậy bảo thì tức là kẻ nghịch-
« thù.

« Bởi có sao ? Bởi giặc Nguyên cùng ta là
« kẻ thù, không đội trời chung, thế mà các
« ngươi cứ điềm-nhiên, không nghĩ đến việc
« báo thù, lại không biết dậy quân-sĩ, khác
« nào như quay ngọn giáo mà đi theo kẻ thù,
« dơ tay không mà chịu thua quân giặc, khiến
« cho sau trận Bình-Lỗ, mà ta phải chịu tiếng
« xấu muôn đời, thì còn mặt mũi nào đứng
« trong trời đất nữa. Vậy nên ta phải làm ra bài
« hịch này, để cho các ngươi biết bụng ta. »

Gia huấn ca. Viết từ thế kỷ 15, là những lời dạy về luân lý và hình như không xứng với tài năng của tác giả Nguyễn-Trãi.

Nhưng đó là sự thường. Những tác giả Việt-Nam trước, thích sống trong địa hạt cao xa của thi ca, khi họ viết Hán văn ; còn khi viết văn nôm, họ không ngại ngùng gì mà không xuống tới những sự tiểu-tiết, có lúc lại rơi vào sự thường tình.

Nguyễn Trãi còn để lại các bài thơ văn khác. Ông lại có nhiều tản văn bằng chữ Hán mà học trò ông đã sưu tập lại dưới tiêu đề « Ức-Trai toàn tập ». Ức-Trai là hiệu của ông. — *Nguyễn Trãi* làm quan đời Lê Thái Tổ, được đức vua

đặc ân cho đổi theo hoàng-lộc. Cho nên thời ấy, người ta thường gọi ông là Lê-Trãi.

Ông quán làng Nhị-khê, huyện Thường-tín, tỉnh Hà-đông, cha là Bảng-nhãn Nguyễn-phi-Khanh; năm 21 tuổi đậu Thái học sinh nhà Hồ (1400 Canh-thìn).

Trong lúc Lê Thái-Tổ cầm cự với quân Minh, Nguyễn-Trãi luôn luôn ở bên vua như bí-thư, để thảo thư-từ gửi cho các tướng giặc. Những thư ấy được gồm-góp lại, tức là tập « Quân trung từ mệnh ».

Sau khi bình định, ông được phong làm Thái-sư, tước Tế-văn hầu. Lại soạn ra tập địa-dư nước nhà, tiêu đề là « An-Nam vũ cống » phỏng theo thiên Vũ Cống của Thư kinh, viết bài « Bình ngô đại cáo » để bố cáo cùng quốc dân, và bài « Băng hồ di sự lục » năm 1428 (Mậu-thân) Lê-Thái-Tổ nguyên niên.

Băng hồ tước-công húy là Nguyễn-Đán, người qui-thích nhà Trần và là ông ngoại của ông Nguyễn-Trãi, Nguyễn-Trãi sinh năm 1380 (Canh-thân) bị tử hình năm 1441 (Tân-dậu) nhà Lê (Thái-Tôn thứ 9).

Dưới đây là « Bình Ngô đại cáo » của ông Nguyễn-Trãi, do ông Trần-Trọng-Kim dịch trong Việt-Nam sử-lược :

I. Tượng mảng :

« Việc nhân-nghĩa cốt ở yên dân, quân điếu-
« phạt, chỉ vì khử bạo. Như nước Việt ta từ
« trước, vốn xưng văn-hiến đã lâu. Sơn-hà
« cương vực đã chia, phong-tục Bắc Nam cũng
« khác. Từ Đinh, Lê, Lý, Trần, gây nền độc lập,
« cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên, hùng-cứ
« một phương. Dẫu cường, nhược có lúc khác
« nhau, song hào-kiệt đời nào cũng có.

« Vậy nên :

« Lưu-Cung sợ uy mất vía, Triệu-Đà nghe tiếng
« giật mình. Cửa Hàm-Tử giết tươi Toa-Đô,
« sông Bạch-Đằng bắt sống Ô-Mã. Xét xem cổ-
« tích đủ có minh-trưng.

« Vừa rồi :

« Vì họ Hồ chính-sự phiền-hà, để trong nước
« nhân-dân oán bạn. Quân cuồng Minh đã thừa
« tứ ngược, bọn gian-tà còn bán nước cầu
« vinh. Nướng dân đen trên ngọn lửa hung-
« tàn, vùi con đỏ xuống dưới bầm tai-vạ.

« Chước dối đủ muôn nghìn khóe, ác chứa
« ngót hai mươi năm. Đại nhân-nghĩa, nát cả
« càn-khôn, nặng khoa-liễm, vét không sơn-
« trạch. Nào lên rừng đào mỏ, nào xuống bể
« mò châu, nào hố bẫy hươu đen, nào lưới dò
« chim chả. Tàn hại côn-trùng, thảo mộc, nheo-
« nhóc thay. Quan quả điên-liên. Kẻ há miệng
« đứa nhe răng, mán mỡ hấy no-nê chưa chán

« nay xây nhà, mai đắp đất, châu tay nào « phục-dịch cho vừa. Nặng-nề về những nỗi « phu-phen, bắt bớ, mất cả nghề canh cửi. « Độc-ác thay ! Trúc rừng không ghi hết tội, dơ « bẩn thay ! nước bể khôn rửa sạch mùi, lẽ « nào trời đất tha cho, ai bảo thần nhân nhịn « được.

« Ta đây :

« Núi Lam-Sơn dấy nghĩa, chốn hoang-giã « nương mình. Ngẫm nỗi sông, căm nỗi thế « thù, thề sống chết cùng quân nghịch tặc. Đau « lòng rức óc, chốc là mười mấy năng mua, « nếm mật nằm gai, há phải một ba sớm tối, « quên ăn vì giận, sách lược-thao suy-xét đã « tinh, ngẫm trước đến nay, lẽ hưng phế đắn « đo càng kỹ. Những trằn-trọc trong cơn mộng- « mị, chỉ băn khoăn một nỗi đồ-hồi. Vừa khi « cờ nghĩa dấy lên, chính lúc quân thù đang « mạnh.

« Lại ngặt vì :

« Tuấn-kiệt như sao buổi sớm, nhân-tài như « lá mùa thu. Việc bôn tẩu thiếu kẻ đỡ đần, nơi « duy-ác hiểm người bàn-bạc. Đôi phen vẫy- « vùng, vẫn đăm đăm con mắt dục đông, mấy « thủa đợi chờ, luống đẳng-đẵng cỗ xe hư « tả. Thế mà trông người, người càng vắng ngắt, « vẫn mịt-mờ như kẻ vọng dương, thế mà tự

« ta, ta phải lo toan, thêm vội-vã như khi chửng-
« nịch. Phần thì giận hung-đồ ngang dọc, phần
« thì lo quẫn-bộ khó khăn. Khi Linh-Sơn lương
« bết mấy tuần, khi Khôi-Huyện quân không
« một đội. Có lẽ trời muốn trao cho gánh
« nặng, bắt trải qua bách chiết thiên ma,
« cho nên ta cố gắng gan bền, chấp hết cả nhất
« sinh thập tử. Múa đầu gậy, ngọn cờ phất phới
« ngọng vân-nghê bốn cõi đau hồ. Mở tiệc quân,
« chén rượu ngọt-ngào, khắp tướng-sĩ một lòng
« phụ tử. Thế giặc mạnh, ta yếu, mà ta địch nổi;
« quân giặc nhiều, ta ít, mà ta được luôn.

« Dọn hay :

« Đem đại-nghĩa để thắng hung-tàn, lấy chí-
« nhân mà thay cường-bạo. Trận Bồ-Đằng sấm
« vang sét dậy, miền Trà-Lân trúc phá tro bay.
« Sĩ-khí đã hăng, quân thanh càng mạnh, Trần-
« Trí, Sơn-Thọ mất vía chạy tan, Phương-Chinh
« Quí-An tìm đường trốn tránh. Đánh Tây-
« Kinh phá tan thế giặc, lấy Đông-Đô thu lại
« cõi xưa. Dưới Ninh-Kiều máu chảy thành sông,
« bến Tụy-Động xác đầy ngoài nội, Trần-Hiệp
« đã thiệt mạng, Lý-Lương lại phơi thây. Vương-
« Thông hết cấp lo lường, Mã-Anh khôn đường
« cứu dỡ. Nó đã trí cùng lực kiệt, bó tay không
« biết tính sao, ta đây mưu phạt, tâm công.

« chẳng đánh mà người chịu khuất. Tưởng nó
« phải thay lòng đổi dạ, hiểu lẽ tới lui, ngờ
« đâu còn kiếm kế tìm phương, gây mầm tội-
« nghiệt.

« Cậy mình là phải, chỉ quen đổ vạ cho người,
« tham công một thời, chẳng bõ bầy trò dơ
« duốc. Đến nỗi đứa trẻ ranh như Tuyên-Đức,
« nhàm võ không thôi, lại sai đồ dút-dát như
« Thạnh, Thăng, đem dầu chữa cháy. Năm Đinh
« mùi tháng chín, Liễu-Thăng từ Khâu-ôn tiến
« sang, Mộc-Thạnh tự Vân-Nam kéo đến. Ta đã
« điều binh giữ hiểm để ngăn lối Bắc - quân, ta
« lại sai tướng chẹn ngang để tuyệt đường lương
« đạo. Mười tám, Liễu-Thăng thua ở Chi-Lăng,
« hai mươi, Liễu-Thăng chết ở Mã-Yên. Hai
« mươi nhăm, Lương-Minh trận vong, hai mươi
« tám Lý-Khách tự vẫn, lưỡi dao ta đang sắc,
« ngọn giáo giặc phải lùi. Lại thêm quân bốn
« mặt vi thành, bẹn đến rằm tháng mười, diệt
« tặc. Sĩ tốt ra oai tỳ hổ, thần thứ đủ mặt trảo
« nha. Gươm mài đá, đá núi cũng mòn, voi
« uống nước, nước sông phải cạn. Đánh một
« trận sạch không kình ngạc, đánh hai trận tan-
« tác chim muông. Cơn gió to trút sạch lá khô,
« tổ kiến hổng sụt toang đê cũ. Thôi-Tụ phải
« qui mà xin lỗi, Hoàng-Phúc tự trói để ra
« hàng, Lạng-Giang, Lạng-Sơn thây chết đầy

« đường. Xương-Giang, Bình-Than máu trôi đỏ
« nước. Gớm ghê thay ! Sắc phong vân cũng
« đổi, thảm đạm thay ! sáng nhật nguyệt phải
« mờ. Binh Vân-Nam nghển ở Lê-Hoa, sợ mà
« mất mật, quân Mộc-Thạnh tan chưng Thăng-
« Trạm, chạy để thoát thân. Suối máu Lãnh-
« Câu nước sông rền-rĩ, thành xương Đan-Xá,
« cỏ nội đầm đìa. Hai mặt cứu binh, cầm đầu
« trốn chạy, các thành cùng khấu, cởi giáp xuống
« đầu. Bắt tướng giặc mang về, nó đã vẫy đuôi
« phục tội, thể lòng trời bất sát, ta cũng mở
« đường hiếu sinh. Mã-Kỳ, Phương-Chính, cấp
« cho dăm trăm chiếc thuyền, ra đến bể chưa
« thôi trống ngực, Vương-Thông, Mạ-Anh, phát
« cho vài nghìn cỗ ngựa, về đến Tàu còn đổ bồ-
« hôi, nó đã sợ chết cầu hòa, ngỏ lòng thú-phục,
« ta muốn toàn quân là cốt, cả nước nghỉ-ngơi.
« Thế mới là mưu kế thật khôn, và lại suốt
« xưa nay chưa có, giang-san từ đây mở mặt.
« xã-tắc từ đây vững nền. Nhật-nguyệt tối mà
« lại minh, càn-khôn bĩ mà lại thái. Nền vạn
« thế xây nên chắn chắn, thẹn nghìn thu rửa
« sạch lầu lầu.

« Thế là nhờ trời đất, tổ-tôn khôn-thiêng, che-
« chở giúp-đỡ cho nước ta vậy.

« Than ôi !

« Vẫy-vùng một mảnh nhung-y, nên công đại-

« định, phẳng lặng bốn bề thái vũ mở hội vĩnh-
« hanh. Bá cáo xa gần, ngỏ càng nghe biết. »

Nhị-độ mai với Kim-Vân-Kiều là hai cuốn thơ dài nhất trong văn-học Việt-Nam. Mỗi cuốn có hơn 2.500 câu. Nhưng cố-nhiên cuốn thứ nhất không bằng cuốn thứ hai về mặt văn-chương.

Nhị Độ Mai thật ra chỉ là bản dịch của một chuyện Trung-Hoa « Trung-hiếu tiết-nghĩa nhị-độ-mai». Theo như tiêu đề này đã nói, nhiều vai trong chuyện nhân-vật-hóa những đức-tính trung với vua, hiếu với cha mẹ, tiết với chồng...

Cuốn này thích-hợp với tất cả: trai, gái, già, trẻ. Mỗi người có thể lấy đó làm bài học nên theo và ai ai cũng có thể hiểu rõ-ràng, không như Kim-Vân-Kiều, chỉ có những bực thức-giả mới thấu-triệt được ý-nghĩa.

Lục-Vân-Tiên là một tập thơ do *Nguyễn-Đình-Chiểu* viết ra.

Ông quán làng Tân-Khánh, huyện Bình-Dương, tỉnh Gia-Định. Đậu tú-tài triều Thiệu-Trị, ông bị loà, về vừa mở trường dạy học vừa làm thuốc và mất năm 1888 (Mậu-Tí) Đồng-Khánh thứ 4.

Theo Trương-Vĩnh-Ký, ông còn viết tập «Ngư-kinh gia-huấn ca».

Về cách tác-chế, Lục Vân Tiên giống Nhị-độ-mai và thể tài khác với nhiều tác-phẩm miền Nam, là có vẻ sáng-suốt, cao-nhã. Ta thấy có đoạn đặc-sắc như Phan-Trần, một vài chỗ có thể so với Kim-Vân-Kiều.

* * *

Lê Thánh-Tôn. — Ngài trị-vì từ năm 1460 (Canh-thìn) đến năm 1497 (Đinh-vị) là một danh nhân trong lịch-sử Việt-Nam.

Ngoài việc chính-trị, ngài luôn luôn làm cho văn-học tổ-quốc được hưng-vượng, thích ngâm vịnh với các tay học-giả trong triều, đặt ra chín bài thơ gọi là « Quỳnh Uyển cửu ca » và lập ra «Tao-đàn nhị thập bát tú» mà ngài tự làm đại nguyên-soái.

Chính ngài hạ lệnh làm bộ Thiên-nam dư hạ tập, gồm có 100 cuốn và nay chỉ còn một vài đoạn. Thật là đáng tiếc, nếu không, ta đã có một tài liệu của nước nhà, hồi thế kỷ 15.

Năm 1479 (Kỷ hợi) ngài sai Ngô-sĩ Liên soạn lại bộ sử Việt-Nam mà Lê-văn Hưu đời Trần-Thái tôn đã viết ra và Phan-phù Tiên đời Lê-Nhân tôn viết nối theo năm 1445 (Ất-sửu). Bộ sử này lấy tên là Đại Việt Sử-ký toàn thư.

Lê-thánh tôn làm rất nhiều thơ nôm, có bài làm trong khi ngài thân chinh dẹp nước Chiêm

thành. Ở các bài này, ta nhận thấy tác giả thích dùng những ý tứ tỏ ra khẩu khí của một người anh hùng hay của một bậc đế vương. Đó có lẽ là sự cố tình, như bài thơ « thằng mõ » dưới đây :

Mõ này cả tiếng lại dài hơi,
Mẫn cán ra tay chẳng phải chơi.
Mộc đạc vang lừng trong mấy cõi,
Kim.Thanh chuyền dậy khắp đôi nơi.
Trẻ già chốn chốn đều nghe hiệu,
Làng nước ai ai cũng cứ lời.
Thứ bậc dưới, trên, quyền cất đặt,
Một mình một chiếu thảnh-thơi ngồi.

Nguyễn-Khuyến. — Ông sinh năm 1833 (Quí-Tị), quê làng Yên-Đổ, huyện Bình-Lục, tỉnh Hà-Nam. Người ta vẫn gọi là Tam-Nguyên Yên-Đổ vì ông đậu Giải Nguyên, Hội Nguyên và Đình Nguyên dưới triều Tự-Đức thứ 24, tức là năm 1871 (Tân-Vị) lúc đó ông được 39 tuổi.

Trong chính giới, ông được phong Trực học sĩ và làm Tổng-Đốc Sơn-Hưng-Tuyên. Sau ông cáo quan về, lấy sự ngâm-nga và dạy học làm vui thích. Học trò ông nhiều người thành đạt.

Thơ ông sưu-tầm lại thành một cuốn tiêu đề là « Quế sơn thi tập ». Quế-sơn là hiệu của

ông. Những bài chữ nôm được bàng học giả chú ý hơn cả

Người ta thường đọc tới luôn và đọc luôn cả những bài mà văn chương dung phàm quá rồi bảo là của ông. Nhưng chưa hẳn đã đúng. Có nhiều kẻ vô tài hay mượn tên một thi-sĩ có tiếng nào đó để được lưu truyền bài thơ không có giá-trị gì của mình.

Thơ ông rất tự nhiên, có vẻ trào-phúng.

Chu-Mạnh-Trinh. — Ông quán làng Phú-thị, huyện Đông-An, tỉnh Hưng-yên, đậu tiến sĩ năm 1897 (Đinh Dậu), Thành-Thái thứ 9. Làm án-sát Thái-Nguyên và mất vào khoảng mấy năm sau đó có lẽ năm 1905 (Ất-tị).

Ông nổi tiếng về lối văn lãng-mạn, tình-tứ. Các bạn ông bảo rằng ông xem rất nhiều sách Tàu. Tác-phẩm thứ nhất của ông hẳn là bài «Tựa chuyện Kiều» bằng chữ Hán, viết theo một thể rất cao nhã mà Đoàn Quỳ đã dịch ra tiếng nôm. Ngoài ra, ông còn lối 100 bài thơ vịnh Kiều, đề là «Thanh Tâm tài nhân thi tập» và bài Hương Sơn Nhật Trình Ca mà ai ai cũng phải nhận là những áng văn tuyệt mỹ:

Bầu trời cảnh bụt.
Thú hương-sơn ao-ước bấy lâu nay.
Kìa non non, nước nước, mây mây,
Đệ nhất động hỏi là đây có phải ?

Thỏ-thẻ rừng mai, chim cúng trái,
Lẳng-lờ khe Yến, cá nghe kinh.
Thoảng bên tai một tiếng chày kình.
Khách tang-hải dật mình trong giấc mộng.
Này suối Giải-oan, này chùa Cửa Võng,
Này am Phật-Tích, này động Tuyết-Quỳnh.
Nhác trông lên ai khéo vẽ hình,
Đá ngũ sắc long-lanh như gấm dệt.
Thăm-thẳm một hang lồng bóng nguyệt,
Gập-ghềnh đôi lối nối thang mây.
Chừng giang sơn còn đợi ai đây,
Hay tạo-hóa ra tay xếp đặt ?
Lần tràng hạt niệm nam vô phật,
Cửa từ-bi công-đức xiết bao,
Càng trông phong cảnh càng yêu.

Trần Kế-Xương. — Ông quán làng Vị-Hoàng, huyện Mỹ-lộc, tỉnh Nam-định. Trước tên ông là Cao-Xương, sau đổi là Tế-Xương, lại đổi là Kế-Xương. Năm 1894 (Giáp Ngọ) đậu Tú tài nên thường gọi là Tú-Xương. Hiệu ông là Vi-Thành, tự là Tử-Thịnh.

Ông nổi tiếng là thông minh, và làm thơ mau. Người ta nói ông làm trong lúc trò chuyện.

Những bài của ông có vẻ phúng thích, chính là những lời châm-biếm về thời đại ông. Nguồn thơ ấy gây ra bởi hoàn-cảnh : nghèo, học giỏi mà thi hỏng ; bởi lòng yếm-thế của ông vậy.

Đọc thơ ông, ta cũng thấy nao-nao buồn. Văn thể của ông rất đáng chú ý vì sự đơn-giản, ít chữ Hán và tự nhiên. Ông chỉ dùng trong tác phẩm của mình những chữ thông thường nhưng rất khéo-léo, có thể lột hết màu sắc của sự phúng thích.

Ta tiếc rằng nguồn thơ của ông rất dồi-dào lại bị đứt đoạn vì cái chết hơi sớm.

Ông sinh năm 1870 (Canh ngọ) mất năm 1906 (Bính ngọ), thọ 36 tuổi.

Đay là bài « Mùa nực mặc áo bông» của ông:

Bức sốt nhưng mình cứ áo bông,
Tưởng rằng ốm dậy hóa ra không.
Một tuồng rách-rưới con như bố,
Ba chữ nghêu-ngao vợ chán chồng.
Đất biết bao giờ sang vận đỏ,
Trời làm cho bỗ lúc chơi ngông.
Gần chùa gần cảnh ta tu quách,
Cửa phật quanh năm vẫn áo sồng.

Lê-Quý Đôn — Quán làng Duyên-hà, huyện cùng tên ấy, tỉnh Thái-bình. Ông đậu Bảng-nhãn năm 1752 (Nhâm thân) trong kỳ thi Đình triều Cảnh-Hưng 13. Ông được hai lần đi sứ sang Si-Na.

Lê-Quí-Đôn là một văn sĩ dồi-dào. Nhờ có những cuộc hành-trình qua Si-Na nên ông thâu

nhận được nhiều sách mà các người đồng thời không biết.

Ông viết ra những tập tư tưởng về luân-lý và triết-lý mà tuyệt tác nhất là cuốn « Vân đài loại ngữ » — một thứ sách triết học — và cuốn « Thánh mô hiền phạm». Tác phẩm chính của ông là bộ « Đại Việt thông sử » nhưng cuốn ấy chưa làm xong và nay đã mất-mất đi, chỉ còn lại một hai đoạn.

Ông làm đủ các loại trong văn-chương, sáng-tác những cuốn Hoàng Việt Văn Hải, Kiều văn Tiểu Lục, Thái Ất Quái Vận, Quần Thư Khảo Biện ... và những bài kinh nghĩa như Mẹ ơi, con muốn lấy chồng, Than về cái bút cái nghiên anh đồ . . . mà ai ai cũng biết. Các bài của ông có một giọng lạ, ẩn sự thông minh, lanh-lẹn ở trong. Ông lại còn làm cho các tay văn-học Si-Na phải ngạc-nhiên mà kính phục bởi học-vấn uyên-bác và sự dễ-dàng khi viết văn.

Cuốn Đại-Việt thông sử của ông chép từ lúc khởi thủy nước Việt-Nam cho tới đời nhà Mạc soán ngôi (1533, Quý tị)

Năm 1763 (Quí Vị) tức là năm Lê Hiển-Tôn thứ 24, ông mới phụng mệnh vua mà làm bài « bia tiến-sĩ ».

Ông có bài thơ nôm rất tài-tình, vì mỗi câu có tên một thứ rắn, tiêu đề là « trách mình » :

Chẳng phải lìn-địu, cũng giống nhà,
Ráo mà chẳng học, chẳng ai lha.
Thẹn đèn hổ lửa, đau lòng mẹ,
Nay thét mai gầm, rát cổ cha.
Ráo mép chỉ quen tuồng nói dối,
Lằn lưng cam chịu vết roi tra.
Từ nay Châu, Lỗ xin siêng học,
Kẻo hổ mang danh tiếng thế-gia.

Phạm-đình-Hổ. — Tục gọi là Chiêu-Hổ, hiệu là Tùng-Hiên, quán làng Đan-Loan, phủ Bình-Giang, tỉnh Hải-Dương, sinh vào thời cuối Lê, đầu Nguyễn.

Ông sống một đời phóng-khoáng và giao thiệp gần bó với nữ-sĩ Hồ Xuân-Hương. Ông có viết tập « Vũ trung tùy bút » là một tài-liệu quí-hóa về xã-hội sử ở nước Việt-Nam cuối thế-kỷ 18. Tập đó viết bằng một thể tài dễ-dàng, đơn-giản, gồm có hai cuốn.

Cộng sự với *Nguyễn-Án*, tự là Kính-Phủ, đậu Cử-nhân dưới triều Gia-Long, quán làng Du-Lâm, huyện Đông-Ngạn, tỉnh Bắc-Ninh, là một học-giả đồng thời, ông còn viết ra tập « Tang thương ngẫu lục ». Tập này chép các chuyện về nhân vật, về sự-vật, về địa-phương và những

việc quan-hệ xảy ra của thời-thế. Bài nào cũng ký tên tác giả và bài của Nguyễn-Án nhiều hơn.

Dưới đây là một đoạn nói về « Phong tục nước ta cuối nhà Lê » trong tập « Vũ trung tùy bút », chép theo cuốn « Văn-Chương Việt-Nam »

Cổ-nhân lấy sông núi suy di mà vi việc đời thay đổi. Tôi thiết vị phong tục cũng thế. Tôi thủa nhỏ đang thời Cảnh-hưng, tục thượng còn hậu. Ngày thường đi lại với nhau, ai ai cũng có cách đôn nhượng.

Có ai làm điều gì xằng thì sợ người ta biết. Đến những con nhà quyền-quí, những phường vô-loại đệ tử cũng không dám công-nhiên làm xằng. Hoặc có người không theo kinh chế, thì trong những nhà tử-tế, ông cha thường âm-cử để làm răn cho con cháu.

Những khi tụ hội việc hương-đảng cùng là thân-thích yến ẩm với nhau thì chỉ những người già với những người đứng tuổi mới được dự. Còn những người ấu-tráng trở xuống thì hoặc cho gì hay hoặc gọi lên ngồi cùng, cũng vẫn khép-nép, sợ-hãi. Có việc bàn-bạc thì chỉ có người nhiều tuổi mới được xét, người khác chỉ ngồi nghe mà thôi.

Xuân thu tế lễ hoặc có gọi phường hát để hát thờ thì những tiền cỗ bàn cùng tiền thưởng hát cũng không xa-xỉ lắm. Có ai hơi quá một tí

thì ai nấy đều cười mà rằng: «Làm thế này không phải theo thành lệ người đời trước».

Thân hữu lại cho nhà phụ người cáo-trọng lắm không giết gà vịt. Chè Tàu tuy giá rẻ mà người thích uống cũng ít, chỉ những nhà quyền môn thế tộc mới thường có. Tiệc khách uống rượu thì dùng cái chén nhỏ bằng ngón tay cái, uống độ vài chén thì thôi. Ai uống quá thì gọi là người bê-tha chè rượu.

Nghe các cụ tiền-bối nói chuyện trước đời Long-Đức Vĩnh-Hữu phong-tục lại còn hồn-hậu hơn, tiếc chưa được cập kiến.

Tự chúa Tĩnh-Vương phải bệnh, lệ chính mỗi ngày một lan ra. Trên thì những bọn ngoại-thích nhà vua, dưới thì những con nhà dư-đảng, tranh nhau mà làm những sự ngỗ quỷ. Đồ dùng đang ngay-ngắn, đem uốn vẹo nó đi, ăn mặc đang có quy-độ, đem thêm bớt, thay đổi đi. Giao-tiếp, thiết-đãi, ăn uống, đứng ngồi, phàm việc gì quan cho tiết-văn độ-số cũng tất uốn-éo đi, hỗn-loạn đi, mỗi ngày một mới, mỗi ngày một lạ, đua nhau mà theo.

Có ai kiên lập không theo thì đua nhau mà cười, mà chê thậm đến đánh lừa, đánh bại người-ta. Phong-tục thành ra đơn-bạc đi.

Phạm Qui Thích. Quán ông Lương Ngọc, phủ

Bình-giang, tỉnh Hải-Dương, hiệu là Lập-Trai, sinh về thời Lê mạt.

Ong làm quan đời Gia-Long, được phong Thị-trung học sĩ, tước Thích-An-hầu.

Năm Gia Long thứ 4 (1805, Ất Sửu) ông có làm bài « Hải-Dương phong-tục ký ». Thơ ông hay có tiếng và cuốn « Thảo-Đường thi tập » chính là của ông vậy. Ong còn có bài « Vịnh Kiều » như sau này:

Giọt nước Tiền-đường chẳng rửa oan,
Phong bì chưa trắng nợ hồng-nhan,
Lòng tơ sớn vướng chàng Kim-trọng,
Gót ngọc khôn đành giấc Thủy-quan.
Nửa gối đoạn-trường tan mộng điệp,
Một dây bạc-mệnh đứt cầm-loan.
Cho hay những kẻ tài-tình lắm,
Trời bắt làm gương để thế-gian.

Bà Bang-Nhãn. — Bà là vợ một tay thi-nhân chữ Hán, ông Phan-Qui, tục gọi là ông Bang-Nhãn, ở làng Hà-Nha, huyện Đại-Lộc, tỉnh Quảng-Nam.

Thơ nôm bà nhiều bài được truyền tụng, mà bài « Vịnh núi Ngũ-Hành » đây là một:

Cảnh trí nào hơn cảnh trí này,
Bồng-lai thôi cũng hẳn là đây.

Núi chen sắc đá màu phơi gấm,
Chùa nực hơi hương khói lộn mây.
Ngư-phủ gác cần, ngơ mặt nước,
Tiều-phu chống búa dựa lưng cây.
Nhìn xem phong-cảnh ưa lòng khách,
Khen bấy thợ trời khéo đắp xây.

Giọng văn của bà giống với giọng văn của bà *huyện Thanh-Quan* : tinh-tế nhưng dứng-dắn, nghiêm-trang nhưng nhẹ-nhàng

Cũng như bà Bang, người ta không biết tinh-danh bà huyện là gì, chỉ biết quê ở Hà-đông. Chồng bà đậu cử-nhân, làm tri-huyện Thanh-Quan (Thái-bình). Dưới triều Tự-đức, bà được với vào kinh để dạy các công-chúa.

Bà có làm nhiều thơ nôm, như bài « cảnh chiều » dưới đây :

Chiều trời bảng-lảng bóng hoàng-hôn,
Tiếng ốc xa đưa lẫn trống đồn.
Gác mái ngư-ông về viễn-phố,
Gõ sừng mục-tử lại cô-thôn.
Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi,
Dặm liễu sương sa khách bước dồn.
Kẻ chốn chương-đài, người lữ-thứ,
Lấy ai mà kể nỗi hàn ôn.

Ngọc-Hân công-chúa. — Bà là con gái thứ chín của vua Lê-Hiển-Tôn, kết duyên cùng Nguyễn-

Kết duyên cùng Nguyễn-Huệ năm 1786 (Bính-Ngọ) là năm ông này cất quân ra Bắc đánh tan Trịnh để phù Lê.

Năm 1788 (Mậu-thân) Nguyễn-Huệ lên ngôi Hoàng đế, bà được sắc phong Hữu cung hoàng-hậu

Năm 1792 (Nhâm-Tí) đức vua băng-hà, bà có làm nhiều bài thơ để tỏ nỗi thương tiếc, đau khổ và một bài văn-tế như sau :

Than rằng: «Chín từng ngọc, sáng bóng Trung-tình, ngoài muôn dặm cùng trông về Thụy ;

« Một phút mây che vầng Thái-bạch, trong « sấu cung thoát lạt mùi hương.

« Tơ đứt tấc lòng ly-biệt ; Châu sa giọt lệ « cương-thường. Nhớ phen bến Nhị thuận « buồm, hội Bái-Việt chín châu từng-lẫy ; Vừa « buổi cầu Ngân sấu dịp, đoàn ỷ-la đôi nước « rõ-ràng.

« Hôn-cấu đã nên nghĩa cả ; Quan-sơn bao « quản dặm trường. Nhờ lượng trên cũng muốn « tôn Chu, tình thân-hiếu đã ngăn chia hai « nước ; Song thế cả trót đà về Hán, hội hồn-« đồng chi cách-trở một phương.

« Lòng dù xót thấy cơn cách-chính ; Thân « lại nhờ gặp hội hưng-vương. Thành Xuân « theo ngọn long-kỳ, đạo tề-trị gần nghe tiếng « ngọc ;

« Cung Hữu rạng màu địch-phất, tình ái-ân
« muôn đội nhà vàng.

« Danh-phận ấy cậy vun-trồng mọi vẻ ; Nền-
« nếp xưa nhờ che chở muôn đường. Ơn sâu
« nhuần gội cỏ cây, chốn lăng-tầm chẳng phạm
« chồi du-tử ; Lộc nặng thơm-tho hương khói,
« nơi miếu-đường nào khuyết lễ chưng thường.

« Mọi nỗi mọi nhờ trọn vẹn ; Một điều một
« được vẻ-vang. Phép hằng gin hạc thược tước
« hoa, buồng quế rạng khuôn nội-tắc ; Điềm
« sớm ứng chung lư lân chỉ, phái Lam thêm
« diễn thiên-hoàng.

« Mảy chút chưa đền đức cả ; Gót đầu đều
« chịu ơn sang. Đèn Vị-Ương bóng đuốc bừng
« bừng, lòng cần-miễn vừa khi dón-dả ; Miền
« Cực-lạc xe mây vùn-vụt, duyên hảo-cầu sao
« bỗng dở-dang ?

« Ôi ! Gió lạnh buồng đào, rơi cầm mấy Sắt ;
Sương pha cung đỏ, hoen phấn mờ
gương.

« Tiệc vui-vầy nhớ hãy rành-rành, dịp ca múa
« bỗng khuây chừng thần-ngự. Buổi chầu-chực
« tưởng còn phảng-phất, chuông điểm-hồi gac
« vắng chốn cảnh-dương ?

« Vấn-vít mấy, bảy năm kết phát ; Đau-đớn
« thay trăm nỗi đoạn-trường. Hé nhà sương,
« ngắm quyền Cung-châm, tiếng chi-phất bấy

« mơ màng trên gối ; Nương biên nguyệt, ngẫm
« lời Đình-chỉ, bóng thúy hoa còn chấp-chới
« bên tường.

« Khang núi cũng phàn-nàn đòi chốn ; Cỏ hoa
« đều sùi-sụt mấy hàng. Liễng trâm thoa mong
« theo chốn chân du, da tóc trăm thân nào có
« tiếc ; Ôm cường-bảo những trông chừng di
« thể, sửa măng đôi chút lại thêm thương. Tiếc
« thay ; Ngày thoi thấm-thoát ; Bóng khích vội
« vàng. Thuyền Ngự tọa đã ngang ghềnh Thái-
« Thủy ; Bánh Long-sa thẳng trỏ chốn Tiên-
« hương.

« Nẻo hoàng-tuyền xa cách mấy trùng, ngao-
« ngán thêm ngừng cơn biệt-duệ ; Chén hoàng-
« thủy cùng dâng một lễ, xét-soi xin thấu cõi
« dương-gian».

Cao-Bá-Quát. — Ông tự là Chu-Thần, quán làng Phú-thị, huyện Gia-Lâm, tỉnh Bắc-Ninh. Năm Minh-Mệnh thứ 12, ông đậu Á-Nguyên kỳ thi hương Tân-Mão (1831) mãi đến năm Thiệu-Trị thứ 1, (1841, Tân-Sửu) được bổ chức Hành-tẩu bộ Lễ rồi đổi ra Quốc-oai làm Giáo-thụ năm Tự-Đức thứ 7 (1854, Giáp dần).

Cùng năm ấy, ông khởi loạn, tục gọi là « giặc châu-chấu » sau bị bắt và xử-tử.

Ông để lại rất nhiều thi-văn chữ nôm, về chữ Hán có « tập thơ Chu-Thần » đều được truyền tụng.

Cũng như mọi người khác, ông rất ham thú ẩ-đào và làm ra nhiều bài hát cho đào-nương ca. Đây là bài « tư-tình » :

Giai nhân nan tái đắc,
Trót yêu hoa nên dan-díu với tình.
Mái tây hiên nguyệt gác chênh-chênh,
Rầu-rĩ bấy xuân về oanh nhớ.
Phong-lưu tài-tử đa truân tứ.
Trường đoạn Tiêu nương nhất chỉ thư.
Nước sông Tương một giải nông sờ,
Cho kẻ đấy người đây mong mỏi.
Bứt-rứt nhẽ trăm đường nghìn nỗi,
Chữ chung tình biết nói cùng ai,
Trót vì gắn bó một hai.

Vũ-Phạm Hàm. — Quán làng Đôn-thư, huyện Thanh-Oai, tỉnh Hà-đông. Sinh năm 1764 (giáp-tí) dưới triều Tự-Đức 17, đậu Giải-Nguyên năm 1884 (giáp-thân), niên hiệu Kiến-Phúc thứ 2 ; đậu Thám-hoa năm 1893 (Qúi-tị), niên hiệu Thành-Thái 5. Làm An-sát Hải-dương, ông lại đứng giám-đốc tờ báo chữ Hán do phủ Thống-Sứ ấn-hành. Năm 1906 (Bính-Ngọ) Thành-Thái 18, thì ông mất.

Ong có làm bài « Hương-sơn phong-cảnh ca » được mọi người hoan-nghênh.

Hựu hà tất Bồng-châu Doanh-hải,
Tiểu sơn lâm mà có đại kỳ-quan.
Người tai mắt, kẻ nhân-gian,
Ai chẳng đến Hương-sơn thì cũng tục.

Kể từ lúc bước lên đò Đục,
Liếc mắt trông đà mỏn mọc vàn sơn.
Lần theo một giải thanh-tuyền,
Nào ngư phủ nhập đào-nguyên đâu cũng thế
Mặt trời gác bóng cây xế-xế,
Tản-vân in thủy để rành-rành.
Chim trời mấy chiếc lênh-đênh,
Cây mai rụng rập-rềnh năm bảy lá.
Chú tiều-tử ruổi-rong bến đá,
Lão ngư-ông quảy cá qua cầu.
Cỏ cây san-sát một màu,
Núi trước núi sau mình ở giữa.
Đoàn mục thụ bóng chiều vừa ngả
Dắt trâu về lả-tả đầu nghềnh.
Trong hang sâu thẳm một mình,
Thế mới biết sơn thủy hữu tình là chốn ấy.
Dừng chèo lại càng trông càng thấy:
Núi mở xanh từng dãy ngất non thiêng.
Kia núi Gà, núi Tượng, núi Trống, núi Chiêng
Chưa qua núi lại thấy đò bên cạnh núi.
Thoạt trông thấy biết đâu mà hỏi,
Cầu đăng-tiên nọ chốn đăng-doanh.
Gót in đá biếc xanh-xanh
Lòng trần-tục bỗng không thanh-thảnh nhẹ
Cao vời-vợi mấy tòa cồ sái,
Ấy chi chi, nọ chát Thiên-trù.
Trăng trong gió mát một khu.

Ngắm phong-cảnh Bồng-hồ đâu đó tá ?
Động đào đã dang tay mở khóa,
Càng nhìn lâu càng rõ càng xinh.
Cây xanh-xanh mà lá cũng xanh-xanh,
Xuống một núi lại trèo quanh một núi,
Nước ông-đức trong ngần không chút bụi,
Đường lên tiên đây là suối Giải-Oan.
Thảnh-thơi bạch-thạch, thanh-tuyền,
Thế mới biết thần-tiên là diệu-thú.

Thơ rằng :

Bộc bố khê lưu sơn diệc vũ,
Nhân thanh cốc ứng thạch năng ngôn.
Trông lên trời nhỏ con-con,
Mình ta đã choa-lon trên đỉnh núi.
Đứng núi nọ trưởng núi kia là cuối,
Bước chân lên đường núi vẫn không cùng.
Trèo qua một dịp chấn song,
Đấy mới biết thực quần-phong chi độ nhất.
Niệm nam-vô-a-di đà-phật,
Mảng vui chơi mà quên phắt đường xa.
Quả mơ non với nước mai già,
Trông chân cảnh nhìn ngoài ra chân vị.
Trong bụi rậm đàn chim thỏ-thẻ,
Dưới rừng xanh mấy chị tìm mơ.
Lá vàng man-mác ngần-ngơ,
Tam-quan đã tờ-mờ đâu đó phải.
Chân bước đi mặt còn ngoảnh lại.

Ước gì đường dài mãi thì bay.
Nào ngờ tiên-lĩnh trời xây,
Lối vào đã vén mây trông rõ.
Vạn-trạng, thiên binh vô số,
Vẫn hãy còn giấc ngủ lơ-mơ.
Xanh như mây mà đá vẫn trơ-trơ.
Trên vách phấn tờ-mờ treo giá áo.
Này kho tiền, này kho bạc, này buồng tằm, này lẫm gạo.

Phật Quan-Âm thiên-tạo một tòa
Bốn bề như gấm như hoa,
Đố ai lấy nhân-công mà vẽ được.
Dưới cầu bạch trong vèo đáy nước,
Núi bình-phong đứng trước phật-đình,
Chim gõ mõ, vượn tụng kinh,
Giục lòng khách năm canh chải-chuốt.
Dục đáo Hương-Sơn bất khả ước.
Khen cho ai biết trước cũng là tiên,
Ai ơi! chẳng đến cũng bèn.

Nguyễn-Công Trứ. — Quán làng Uy-Viễn, huyện Nghi-Xuân, tỉnh Hà-Tĩnh, sinh năm 1778 (Mậu-tuất) triều Lê Hiển-Tôn thứ 38, đậu Thủ-khoa năm 1813 (Mậu-dần), Gia-Long thứ 17.

Ông tuy là tay văn-học nhưng có tài làm tướng, lại có tài kinh-tế. Chính ông khai-khẩn được nhiều ruộng đất ở miền Bắc (Thái-bình,

Ninh-bình). Ông chỉ làm được tới Binh-bộ thị lang kiêm Thừa-thiên phủ-doãn.

Năm 1860 (Canh-thân) Tự-Đức thứ 12, ông mới mất.

Bài « Cảnh thu » sau này là một trong nhiều bài hát mà ông đã viết ra :

Trời thu bảng lảng gió chiều,
Mây về ngàn Hống buồn teo ráng vàng.
Sang thu-tiết hơi may hiu-hắt,
Cụm sen già lá-chả phai hương.
Sương giây dạu cúc đóa hoa vàng,
Son nhuộm non đào cành lá đỏ.
Lãnh vũ như ly trùng chức dạ,
Tình thiên tác chỉ nhạn thư không.
Phất đâu đâu một trận hảo phong,
Trên cung Quảng xa đưa cung quế !
Trời biếc-biếc nước xanh-xanh một vẻ.
Khen hóa công khéo vẽ nên đồ.
Một năm được mấy mùa thu.

Nguyễn-Hữu-Chỉnh. — Quán làng Đông-bãi, huyện Nghi-Lộc, tỉnh Nghệ-An, cha là Mẫn. Năm 18 tuổi, đậu Hương-cống (Cử-nhân) và người ta thường gọi là Cống Chỉnh. Năm 18, thi Võ-khoa, nhưng không đậu.

Lần đầu, ông được Việp quận-công Hoàng Ngũ-Phúc, tướng nhà Trịnh, thâu dụng, lập

nên nhiều chiến-công oanh-liệt. Sau khi Phúc chết, ông theo Hoàng-đình-Bảo là con nuôi Phúc. Bảo chết, ông liền vào Qui-nhơn, theo Tây-sơn để đánh lại Trịnh. Ong được vua Lê-Chiêu-Thống phong cho làm Binh-Chương Quân-Quốc Trong Sự, Đại Tư-Đồ, tước là Bằng-Trung công.

Vì chống với quân Tây-sơn, ông bị Vũ-văn-Nhiệm bắt được, đem giết. Lúc đó thuộc về năm 1787 (Đinh-Vị), niên hiệu Chiêu - Thống thứ 2.

Ông hay làm thơ nôm, nhưng không nhiều vì ông là người của lịch-sử hơn là của văn-học. Bài thơ « than thân » sau này là của ông:

Tóc chen hai thứ chửa danh chi,
Thân hỡi là thân, thì hỡi thì.
Chưa trả chưa đền ơn đệ-tử
Thêm buồn thêm tủi chí nam nhi.
Kẻ yêu đã ít bè cao hạ,
Người ghét càng thêm tiếng thị phi.
Tay bẻ khôn bưng vừa miệng thế,
Giả lòng ngay thảo cậy thiên tri.

Trương-Vĩnh-Ký. — Sinh ngày 6 tháng chạp tây năm 1837 (Đinh-dậu) Minh-Mệnh thứ 18, mất ngày mồng 1 tháng chín năm 1898 (Mậu-tuất) Thành-Thái thứ 10.

Ông học trường đạo bên Cao-Mên rồi lại học ở Bu-Lô Bi-Năng. Năm 1862 (Nhâm-tuất) được cử làm thông-ngôn cho thuyền-trưởng thống báo hạm Lơ Cốc-Bin ở Huế.

Sau khi ký hòa-ước, ông sang Pháp làm thông-ngôn cho phái-bộ Việt-Nam mà Phan-thanh-Giản là Chánh-Sứ (1863, Quý-Hợi).

Lúc về, Bôn-Be cho ông làm trung-gian giữa chánh-phủ Việt-Nam với ủy-viên nước Pháp. Ông được nước này thưởng cho đệ ngũ hạng Bắc-đẩu bội-tinh. Năm 1884 (giáp-thân) ông được bổ dạy lớp tiếng Viễn-đông ở Sài-gòn, dưới quyền giám-đốc của Lăng-đơ.

Ông là tác-giả cuốn Pháp - Việt tự điển, cuốn « Chuyện đời xưa » và nhiều cuốn khác, lại biết nhiều thứ tiếng ngoại quốc và viết rất thạo Pháp-văn.

Trương-vĩnh-Ký chẳng phải chỉ là văn-hào riêng của nước Việt-Nam mà là của cả thế-giới nữa.

Đây là tiêu-đề mấy cuốn sách về văn-học Việt-Nam mà người Pháp đã soạn ra.

Tác giả	Tiêu đề	Chỗ in	Năm
Bác-Bi-Ê	Tục ngữ Annam dịch ra tiếng Pháp	Hanoi	1909
Va-Lô	Những câu văn Việt-Nam dịch ra	Hanoi	1900
Đơ-Lút-tan	Những câu văn Việt-Nam	Ba-lê	1911
Trường dạy tiếng viễn-đông	Lục-Văn-Tiên dịch ra tiếng Pháp	Ba-lê	1883
	Kim-Vân-Kiều dịch ra tiếng Pháp	Ba-lê	1884-89
Day-Liên	Mẹo tiếng Việt-Nam	Hanoi	1901
P. G. V.	Mẹo tiếng Việt-Nam	Hanoi	1909
Nô-đơ-Man	Quảng tập Viêm Văn	Hanoi	1898
V.-La	Khảo-sát về văn học Việt-Nam	Saigon	1882
Đê-Mi-Sen	Chuyện chơi văn-chương	Ba-lê	1871

Dịch tiếng nước ngoài ra Việt-Ngữ

Không gì lôi-thôi bằng chữ Quốc-ngữ Việt-Nam mình. Viết chẳng có để ý tới luật mẹo đã đành, nếu không cẩn-trọng thì lại lẫn-lộn *TR* ra *CH*, *Gi* với *D* với *R*..., có *G* lại viết không, không *G* lại viết có và nhiều lúc còn lúng-túng vì những chữ lắt-léo là khác. Tôi muốn nói những chữ mà Việt-ngữ thiếu sót.

Những chữ ấy, ai hay quan tâm lắm quốc-văn thì nẫu biết. Có kẻ vin vào cớ đó, than-thở ngắn than dài suông rằng tiếng Việt-Nam nghèo, ăn viết luôn chữ nước ngoài còn hơn. Thực ra, tiếng nước nào lại chẳng thiếu, lại không phải mượn nhờ của nhau?

Như tiếng Pháp, các chữ :

piano (một thứ đàn) mượn của Ý,

tank (xe lăng) mượn của Anh,

torero (kẻ đánh nhau với bò tót) mượn của Tây-Ban-Nha,

sultan (tước-vị của vua Thổ) mượn của A-rập,

bock (cốc uống bia) mượn của Đức,

Jatagan (cái gươm) mượn của Thổ,

toboggan (xe đi tuyết) mượn chữ *odabagan* của Mỹ,..

Nhưng người ta mượn một cách khôn ngoan, hợp với cổ-rễ thổ-âm mình mà không thay đổi tính-cách nguyên-ngữ.

Vậy ta phải theo phương-pháp nào nếu muốn chuyển dịch các danh từ địa-dư nước ngoài ra tiếng Việt-Nam cho gọn-gẫy, với cả những tên chỉ các giống vật, thảo-mộc của người, mà ở nước ta không có bao giờ?

Ví dụ phải dịch những chữ *Terre neuve, Mont Blanc, Manche* và *kangourou, casoar, autruiche*?

Về những tiếng địa-dư, cũng đã có kẻ bàn đến và bàn rằng:

Terre là *đất*, *Neuve* là *mới*. *Terre Neuve* nên dịch: *Đất Mới*. *Mont*, *Núi*, *Blanc*, *Trắng*. *Mont Blanc* nên dịch *Núi Trắng*. *Manche* nên dịch: *Eo Biển*, cũng như người Anh đã dịch là *Channel*.

Kể ra có lý đó, vì không làm sai ý-nghĩa chữ người. Thì từ trước ta cũng đã theo S.-Na mà dịch như thế rồi, xin kể ra đây một vài chữ:

mer Noire = Hắc hải, *Océan Pacifique* = Thái-bình dương, *mer du Nord* = Bắc hải; *Océan Indien* = Ấn-độ dương..

Nhưng nếu gặp phải những chữ « Không có nghĩa-lý gì » như *Alger, Alpes, Givors* thì tính sao? Họ định mấy chữ như vậy thì cứ dịch âm ra: *Alger* là *An-giê*, *Alpes* là *An-pờ*, *Givors* là *Gi-vo*.

Còn gì phiền-hà bằng cứ dịch tiếng người ra tiếng mình mà phải dùng đến những hai cách.

Vả lại nói : « *đảo Đất-Mới thuộc về nước Anh* » thì còn tạm nghe được, vì chữ *Anh* đã Việt-Nam hóa bởi sự dùng quen. Song nếu nói : « *núi Bạch-Sơn* (hay *Núi Trắng*) *ở trên thung-lũng Sa-Mô-ních trong dãy núi An-pờ* », lại không gì lố-bịch hơn, chướng tai hơn, đầu Ngô mình Sở hơn.

Thế thì tội gì ta không theo âm-điệu của tiếng ngoại quốc mà chuyển dịch sang âm-điệu của tiếng mẹ đẻ ?

Ngoài những tiếng ta đã mượn của Si-Na, như: *Ba-Lê, Bá-Linh, Nhật-Nhĩ-Man v. v.* và đã được toàn-thể quốc dân Việt-Nam công-nhận, thì những tiếng khác, bắt-buộc phải dịch âm vì những lẽ :

1) Làm cho phương-pháp dịch tiếng nước ngoài ra Việt ngữ chỉ có một ;

2) Làm cho tiếng nước ngoài tuy có một Việt-âm nhưng vẫn giữ được nguyên-tính.

Ta nói : *núi Trắng* thì nghe có vẻ Việt-Nam quá, giống như *hòn Trống, hòn Mái*. Và nói : *núi Bạch-Sơn* thì nghe lại có vẻ Si-Na đặc-biệt, tưởng chừng núi ấy ở đâu gần sông *Dương-Tử* hay ngoài thành *Cô-tô* ?

Bây giờ ta nói : *núi Mông-Láng* thì nghe có vẻ một danh từ bên Âu, Mỹ : đó là giữ được nguyên-tính của chữ mà ta dịch. Hơn nữa, một người Việt-Nam chỉ có thể đọc được quốc-văn, cố-nhiên vẫn đọc được hai chữ *Mông-Láng* : đó là giữ được tính-thần độc-lập của tiếng nói nước nhà.

Hai nguyên-tắc chủ-yếu của cách dịch tiếng ngoại quốc ra tiếng Việt-Nam, ta đến giờ được cả, theo đúng cả, thì việc gì ta lại phải từ khước đi ?

Chắc-chắn cũng vì lẽ ấy, người Pháp gọi *Cửa Hàn* của mình là *Tourane*, *Sơn đông* của Si-Na là *Chantoung* (Anh dịch là *Shantung*) *London* (Luân-đôn) của Anh là *Londres*, *Rome* (La-mã) của Ý là *Rome* v..v...

Ta có thể theo những nguyên tắc dịch các tên riêng địa dư như trên đã nói mà dịch tên riêng nhân-vật ngoại quốc.

Ví dụ: *César* là *Xê-da*—*Robinson* là *Rô-bin-sơn*.

Điều đáng chú ý nhất là phải giữ cho đúng âm-điệu của nước mình. Việt-ngữ không có tiếng gì đọc là *Pa, Pê, Fa, Fê* thì cũng không được viết vào quốc văn Việt-Nam những chữ ấy.

Tôi muốn nói mình không nên theo ngoại nhân bắt con em học tiếng bản-quốc mà dịch *Sardaigne* là *Sardinia*, *Jacques* là *Jacobê*, *Arcadie* là *Arcadia*, *Achille* là *Akillê*...

Cũng như *Brésil* (Ba-tây) không được dịch là *Brêdin*, *Foch* là *Fốc*, *Pétain* là *Pê-tanh*...

Nếu là danh-từ Si-Na hay Nhật-Bản, ta rất dễ-dàng theo chữ Hán mà dịch ra âm Việt. Ví dụ: *Tokyo* là *Đông kinh*, *Matsuoka* là *Tùng Cương*, *Wang Ching Wei* là *Uông Tinh-Vệ*, *Chung-king* là *Trùng-khánh*.

Về cách dịch những danh-từ chung của tiếng ngoại-quốc ra Việt-ngữ cũng không khỏi không phức-tạp, nhiều-kiểu.

Từ trước, ta đã có ít ba cách dịch về loại này rồi:

1) theo âm: *măng-ông*, *sà phòng*.

2) theo Si-Na: *sư-tử*, *lạc-đà*.

3) theo tính-thú, công-dụng của sự, vật: *máy-hát*, *ngựa-vằn*.

Vậy thì khi muốn dịch những chữ *kangourou*, *marigue*, *cuscar*, *émeu*, *autruche*... ta nên theo cách nào?

Theo hình-thù mà đặt tên thì thật là sự bối-rối vô cùng, nghĩa là phải đợi cho thấy những ũộng-vật ấy đã.

Nhưng thấy rồi, sự bối-rối lại càng bối-rối hơn nữa.

Sự bối-rối ấy ta đã thấy ở cách dịch của người Si-na.

Ví-dụ : chữ *kangourou* dịch là *dạy thử* thì được, còn chữ *sarigue* dịch là *một loài vật có đạy* thì thật là liều-lĩnh. Té ra họ cớ dịch đâu và chỉ làm một định nghĩa mà thôi.

Nếu ta bắt chước Si-Na để dịch thì sẽ ngã vào sự liều-lĩnh như trên. Là vì theo hình-thù mà đặt tên thì *casoar*, *émeu* sẽ dành nhau một chữ bởi hai giống chim ấy là một loài gần nhau, tương-tự với nhau.

Thế thì e ngại gì mà ta chẳng dịch âm ra ?

Mỗi một tiếng Pháp chỉ mỗi một sự, vật nào, tiếng Việt-Nam tất cũng sẽ có cả.

Ngày xưa, ông cha ta có biết *măng-sông* là gì, *sà-phòng* là gì như ta bây giờ ? Nay ta đưa một con *kangourou* cho mọi người xem, bảo với họ rằng đây là con *căng-gu-ru* thì họ sẽ suốt đời yên trí như vậy.

Vì lẽ ấy, ngoài những chữ đã dùng quen như *hippocampe* : *hải-mã*, *phoque* : *hải-cẩu*, *hippopotame* : *hà-mã*, *autruche* : *đà-điểu*,.. ta có thể

dịch *sarigue* là *sa-ri*, *casoar* là *ca doa* . . cũng chẳng khác gì người Pháp dịch những chữ Si-Na : *tam-bản*, *đại-phong lệ chi*, *long-nhãn*... ra *Sampan*, *typhon*, *letchi*, *longane*...

Có lúc, ta được đọc những chữ dịch cẩu-thả của mình trên báo chí, như chữ *aigle* dịch là *phượng* chẳng hạn.

Ai lại không thấy hình vẽ con *aigle* (loài chim ưng) giữ-tợn trong sách tây và con *phượng* (phénix) nhu-mì ở tranh Si-Na ?

Ta thường ví mắt nàng thiếu-nữ mỹ-lệ là *mắt phượng*, bây giờ nếu dịch *phượng* là *aigle* thì chẳng hóa ra mắt nàng thiếu-nữ đẹp-đẽ kia hung-ác lắm sao, như người Pháp đã nói *les yeux d'aigle*.

Đó là cái lỗi của mấy cuốn tự-vị mà tác-giả thường là các ông cố-đạo Pháp. Ví-dụ họ dịch :

aigle : phượng-hoàng — phoque : lão hổ ngư, zèbre : hùm vằn — violon : đàn kia — Basse : kèn nọ. . .

Vậy bổn phận ta phải sửa chữa lại những điều sai lầm mà người ngoài đã vì một lẽ gì gây ra cho ngôn-ngữ ta.

Sau khi tất cả danh-từ đã thuộc về Việt ngữ rồi, điều cần nhất là phải làm sao cho ai

ai đều biết, đều hiểu để tránh sự lầm-lộn đáng cười. Lúc đó, cần phải có một cuốn tự-vị các danh từ riêng ở trong tủ sách văn-học việt-Nam.

Mãnh-lực báo chí cũng có thể giúp đỡ sự phổ-thông những danh-từ ấy bằng cách dùng chúng khi cần đến, cũng như nha học-chánh bằng cách thêm một môn địa-dư hoàn-cầu bằng tiếng Việt-Nam vào chương-trình.

Mỗi một việc gì, phải giữ lấy tinh-thần trong sạch của nước thì mới mong tồn-tại. Văn-học cũng không tránh thoát cái lẽ đương-nhiên ấy.

Khu vườn rộng-rãi bao la không có thể một người mà sửa-sang, vun quét hoàn-toàn trong thời-gian ngắn-ngủi của một đời. Muốn có những kết quả tốt, chúng ta phải cùng đem tài-lực, tâm não và cố công bón sới thêm lên : vì đó là một sản-nghiệp qui-báu của ông cha đã để lại.

HẾT

Mấy lời nói thêm

Khi viết xong hàng cuối cùng của cuốn sách thứ nhất trong đời mình, tôi nặng-nề bỏ bút như lão tiều-phu kia nề oải hết gánh củi đã làm còng lưng lão, xuống bên một túp lều tranh vắng.

Tôi lẳng lặng giở từng trang giấy, ấm thầm sung sướng thấy sự cố gắng của mình rõ rệt và hầu quên hết những điều lao khổ gần hai năm trời, đã làm cho tôi bối-rối cả tinh-thần, tiều-tụy cả thể xác.

Công cuộc hy-sinh như thế cũng hài lòng.

Trong lúc đó cuốn «Việt Nam Văn Phạm» của hai nhà học giả ra đời : một tốt nghiệp trường Cao đẳng sư phạm nước Pháp, một là vị Phó-bảng thời Hán học, chắc không ai lạ gì. Sự tình cờ đã đưa tôi đưa chung một đoạn đường với hai người ấy.

Tôi nửa mừng, nửa sợ. Mừng, vì thấy các bậc thức-giả càng ngày càng để tâm tới văn-

Kho sách xưa Quán Ven Đường

học nước Tổ, không còn biu môi chê bai như nhiều gã vô hạnh khác. Như vậy, việc bồi đắp quốc-văn cũng chẳng cần phải nói, chắc sẽ có một kết quả hoàn-toàn. Sợ, vì tôi đã dám một mình gánh lấy cái việc mà hai nhà bác học đồng tâm hợp lực với nhau mới làm nổi.

Rộng-rãi về kiến-văn, dồi-dào về tài-liệu, cố nhiên tác-giả cuốn V. N. V. P. ít gặp trở-lực troug khi viết. Vậy mà tác phẩm đó cũng còn có thể không thoát khỏi sự sai lầm.

Những sách để kê-cứu của họ, thiết tưởng đầy đủ lắm.

Còn tôi, khi viết cuốn « Tiếng Việt-Nam » bé nhỏ này, tôi đã có gì? Không có gì cả, ngoài cuốn « Sách mẹo tiếng Nam » mà tôi đã học ở lớp tư, vài ba tờ báo văn-học cũ mèm và một, hai cuốn mẹo ngoại-quốc.

Cuốn sách thứ nhất không cho tôi được một ích lợi nào. Với tất cả những trang sấy, tôi không đồng ý. Chỉ có mấy tờ báo đem đến thêm cho tôi ít nhiều ý kiến do các bài tranh biện của bạn đọc và cuốn mẹo ngoại-quốc cho tôi cách xếp đặt trong sách.

Ở đây, tôi phải nói thêm rằng văn-pháp ngoại-quốc vẫn có sự gặp gỡ với văn pháp nước nhà. Nếu ta gặp chỗ đó, ta nên mượn cách dẫn-giải

của người mà diễn tả ra. Chỉ có cách ấy mới dẫn-dị và rõ-ràng.

Thế thì tôi đã phải dùng rất nhiều trí xảo để tìm-tòi những điều đã viết ra được. Trong lão ấy, mong không có chỗ gì để tả rõ nỗi lao-thảm khổ-tứ của tôi vậy

Cuối cùng mong rằng ai ai cũng vui lòng lượng xét những sự sai lầm của cuốn sách này và tôi còn được nhờ đợi những điều chỉ-giáo quí báu của các vị thức giả có nhiệt-tâm với quốc văn Việt-Nam, để bổ-khuyết sau.

Được thế, tôi mới không mắc lỗi « đi được thêm lại mãi đoạn » « Phụng sự văn học Việt-Nam ».

Mùa đông, năm 1942

Tác-giả

LÊ-NGỌC-VƯỢNG

BIBLIOTHÈQUE NATIONALE R.F.

Mục - lục

SỐ MỤC	TÊN MỤC	SỐ TRANG
	Phần thứ nhất	
	Những nguyên-tắc chung	19
	Cơ-bản của cách nói	19
1	Ý-tứ và hội ý	19
2	Cách nói và tiếng nói	20
3	Văn-tự và văn-pháp	20
4	Gốc-tích tiếng Việt-Nam	21
5	Quốc-văn Việt Nam	21
6	Chủ-âm và bộc-âm	22
7	Âm và thanh Việt-Nam	24
8	Tính cách tiếng Việt-Nam	25
9	Hình-thể tiếng Việt-Nam	26
10	Những tiếng đệm	27
11	Những tiếng tượng-thanh	28
12	Nghĩa tiếng nói	29
13	Những tiếng đồng-âm	29
14	Những tiếng tự thể	29
15	Những tiếng biến thể	30
16	Những tiếng đồng nghĩa	30
17	Những tiếng phản nghĩa	31
18	Những tiếng đồng bọ	31
19	Các dấu chấm câu	33
20	Cách dùng chữ hoa	35
21	Ít điều về cách viết	36
22	Những loại của tiếng	40

• Kho sách Quán Ven Đường, Chủ quán Huỳnh Chiếu Đẳng•

SỐ MỤC	TÊN MỤC	SỐ TRANG
	Phần thứ hai	
	Phẩm-loại của tiếng nói	**41**
	Danh từ	41
23	**Công-dụng của danh từ**	41
24	**Phân biệt các danh từ**	41
25	**Tính cách danh từ chung**	42
26	**Những danh-từ đơn**	42
27	**Những danh-từ kép**	44
28	**Những danh-từ riêng**	48
29	**Giống và số của danh-từ**	50
30	**Cách dùng danh từ**	51
31	**Bổ-túc của danh từ**	52
32	**Chỗ đứng của danh-từ**	53
33	**Những danh từ giả-tá**	54
34	**Những danh từ cái, con**	55
	Hình dung từ	57
35	**Công dụng của hình dung từ**	57
36	**Phân biệt hình-dung-từ**	57
37	**Hình dung từ đặc tính**	58
38	**Thể kép hình dung từ**	59
39	**Những hình dung từ rắc rối**	61
40	**Hình dung từ về giống**	62
41	**Chỗ đứng của hình dung từ**	63
42	**Bổ túc của hình dung từ**	64
43	**Hình dung từ chỉ thị**	65
44	**Hình dung từ chất vấn**	66
45	**Hình dung từ bất định**	66
46	**Hình dung từ ngôn số**	67
47	**Chỗ đứng của hình dung từ ngôn số**	69

SỐ MỤC	TÊN MỤC	SỐ TRANG
	Đại danh từ	71
48	Công dụng của đại danh từ	71
49	Phân biệt đại danh từ	71
50	Đại danh từ nhân xưng	72
51	Cách dùng đại danh từ	76
52	Những đại danh từ thông	76
53	Chỗ đứng của đại danh từ	76
54	Đại danh từ phản thân	77
55	Đại danh từ tương quan	78
56	Đại danh từ chất vấn	79
57	Đại danh từ bất định	79
	Động-từ	81
58	Công dụng của động từ	81
59	Thể dạng của động từ	82
60	Động từ kép	84
61	Tiếng chủ động	85
62	Bổ-túc của động từ	85
63	Các loại bổ túc	85
64	Thể trạng của động từ	88
65	Thời gian của động từ	90
66	Kiểm tự	92
67	Cách dùng động từ	94
	Bổ trợ từ	97
68	Công dụng của bổ trợ từ	97
69	Thể dạng của bổ trợ từ	97
70	Thể tính của bổ trợ từ	98
71	Phân biệt bổ trợ từ	99
72	Cách dùng bổ trợ từ	100
73	Chỗ đứng của bổ trợ từ	102
	Giới từ	105
74	Công dụng của giới từ	105

SỐ MỤC	TÊN MỤC	SỐ TRANG
75	Thể tính của giới từ	105
76	Cách phân biệt giới từ	105
77	Cách dùng giới từ	107
	Tiếp tục từ	109
78	Công dụng của tiếp tục từ	109
79	Thể rạng của tiếp tục từ	109
80	Thể tính của tiếp tục từ	110
81	Cách dùng tiếp tục từ	111
	Thán từ	113
82	Công dụng của thán từ	113
83	Cách dùng thán từ	114
	Phần thứ ba	
	Lược khảo về từ-chương	117
	Phép phân giải	117
84	Phép phân giải	117
85	Phân giải ngôn từ	118
86	Phân giải mệnh đề	118
87	Phân giải từ cú	118
88	Tính cách của mệnh đề	119
89	Thử phân giải các mệnh đề	119
90	Mệnh đề đồng cách	119
91	Chuyển vị	120
92	Lược tỉnh	120
93	Trùng phức	121
	Văn-học	123
94	Văn học	123
95	Văn xuôi và văn thơ	125

SỐ MỤC	TÊN MỤC	SỐ TRANG
96	**Văn thơ**	125
97	**Văn xuôi**	128
98	**Phép tu từ**	128
99	**Văn tắc**	130
100	**Ngữ hoa**	131
101	**Từ hoa**	133
102	**Ý hoa**	135
103	**Nghĩa đen và nghĩa bóng**	139
104	**Tiêu biểu và tượng trưng**	140
105	**Thứ tự trong ý tứ**	140
106	**Ngạn ngữ và thành ngữ**	140
107	**Ít điều về cách tác chế**	143
	Vận văn	145
108	**Thơ**	145
109	**Vần**	147
110	**Thơ lục bát**	148
111	**Thơ song thất lục bát**	150
112	**Thơ thất ngôn và ngũ ngôn**	152
113	**Biến thể của thơ Đường**	153
114	**Thơ vần trắc**	158
115	**Phân giải một bài thơ**	159
116	**Bệnh của thơ**	160
117	**Các thể thơ khác**	162
118	**Câu đối**	163
119	**Văn ai**	164
120	**Phú**	168
	Phần thứ tư	
	Văn-học tạp luận	175
	Văn cũ người xưa	175
	Dịch tiếng nước ngoài ra Việt-Ngữ	215

BIBLIOTHÈQUE NATIONALE R.F.

Kho sách xưa Quán Ven Đường

ĐÃ CÓ BÁN:

TINH-THẦN PHẬT-GIÁO

Của Vũ Trọng-Can giá 1$50

Dân-tộc Việt-Nam theo đạo Phật đã gần hai nghìn năm. Nhưng phần đông người Việt-Nam chỉ hiểu đạo Phật qua những hình-thức phiền toái, dị-đoan. Ít ai hiểu đến triết-lý cao-siêu của Phật-giáo.— Ông Vũ-Trọng-Can, một nhà văn trẻ tuổi, ra công nghiên-cứu đạo Phật đã lâu năm. Ông lại vào ở hẳn các chùa Trúc-Lâm, Tây-Thiên, Túy-Vân, trong kinh đô Huế một năm, để đàm-đạo với các vị cao-tăng, đại-đức. Sau đó, ông viết cuốn **Tinh-thần Phật-giáo**, bằng một lối văn rất dễ hiểu, để giảng cái giáo-lý rất cao-thâm của đức Thích-Ca.— Hỡi người Việt-Nam! các bạn, mỗi người đều nên có một cuốn **Tinh-thần Phật-giáo**, để các bạn có thể hiểu được cái triết-lý cao-siêu của đạo Phật, và nền văn-hóa phong-phú, rực-rỡ của nước Việt-Nam.— Quyển sách này đã được vị cao-tăng Mật-Thể, giáo-sư chuyên-môn, tại trường Trung-Đẳng Phật-Học Tây-Thiên, Huế, đề tựa, và hết sức khen-ngợi.

NHÀ XUẤT-BẢN CỘNG-LỰC

N° 9, Rue Takou, — Tél. 962 — HANOI

Đã có bán :

Công-chúa tóc vàng

Tức Hoa-Mai số 32

của

PHAN-NHƯ Giá 0$20

Công-chúa tóc-vàng của *PHAN-NHƯ* là một truyện lý thú và cảm-động vô cùng. Trong truyện đó, các bạn sẽ thấy một nàng công-chúa nhan-sắc tuyệt trần, và chàng Vương-Tôn là một thanh-niên kỵ-sỹ, phong-nhã, hào-hao, ngang-tàng, nghĩa-hiệp.

Thám-hiểm gò Khúc-Rồng

Tức Hoa-Mai số 33

của

NGUYỄN-PHÚ-ĐỐC Giá 0$20

Đó là một truyện mạo-hiểm, rất lý-thú, và rất rùng-rợn. Vai chính vẫn là cậu Tâm. tức là nhà trinh-thám tý-hon, mà các bạn học-sinh đã kính-phục, và yêu-mến.

Nhà xuất-bản **Cộng-Lực**

N° 9 Rue Takou — Hanoi, Tél. 962

Kho sách Quán Ven Đường, Chủ quán Huỳnh Chiếu Đẳng

ĐÃ CÓ BÁN:

VIỆT-SỬ GIAI-THOẠI

của ĐÀO TRINH NHẤT giá 2$00

Ông ĐÀO TRINH NHẤT là một nhà văn cự phách, hiện được các độc-giả nhiệt-liệt hoan-nghênh. Trong cuốn VIỆT SỬ GIAI THOẠI của ông, các bạn sẽ thấy những truyện rất lạ, rất lý-thú, rất thực, về lịch-sử Việt-Nam cận-đại. Thí dụ như truyện một cô gái Cao Mên, có sắc đẹp nghiêng nước, nghiêng thành, đã dùng tài sắc làm cho một ông tiền phong Việt-Nam không đánh mà chạy, hai ông nguyên súy Việt-Nam bị cách chức. — Trận thủy-chiến rất oanh-liệt của thủy quân Việt Nam đã tiêu diệt một đoàn tầu chiến rất lớn của nước Hòa-Lan, khiến cho hạm đội Hoa-Lan phải tan nát. — Truyện cái đồng hồ rất vỹ đại mà các ông triều Lê để ở cổng các trại lính, mà khi lên giây, người ta phải bắc một cái thang. — Hỡi những ai là người yêu đất nước! Những ai muốn biết những cuộc công oanh-liệt của nước Việt Nam xưa! các ngài đều nên có một cuốn VIỆT SỬ GIAI THOẠI của ông ĐÀO TRINH NHẤT

Nhà xuất bản Cộng-Lực

N° 9, Rue Takou Tél. 962 Hanoi

ĐÃ CÓ BÁN:

EM LÀ GÁI BÊN SONG CỬA

Truyện dài tâm-lý

của **LƯU-TRỌNG-LƯ 1.50**

Đó là một truyện rất cảm-động, rất thê thảm, là cái tình ở giữa một thanh-niên văn-sĩ, và một giai-nhôn, lá ngọc, cành vàng. Đọc cuốn **Em là gái bên song cửa**, *các bạn sẽ thấy tâm-hồn siêu-thoát, phiêu-diêu ở thế-giới thanh-cao, lý-tưởng.*

Nhà xuất-bản Cộng lực

N°9 Rue Takou -- Hanoi

Kho sách xưa Quán Ven Đường ⸸Quán Ven Đường, Góp Nhặt Sách Xưa (người đi lượm sách Huỳnh Chiếu Đẳng)⸸

Đã có bán:

Nhà bên kia

Truyện xã-hội

của Đỗ Đức-Thu *Giá* **0$65**

Trong những nhà văn trẻ-tuổi, trong văn-học-giới Việt-Nam hiện-đại, thì ông Đỗ-đức-Thu là nhà văn thâm-thuý nhất. Đọc xong cuốn NHÀ BÊN KIA của ông, các bạn sẽ phải ngẫm-nghĩ hàng tháng, hàng năm về thế-sự. Các bạn sẽ có thêm rất nhiều tư-tưởng lạc-quan, hay chua-chát về đời người. Thật là một áng văn-chương tuyệt-tác, một cuốn tư-tưởng thâm-thúy, mà đã là người có học-thức, thì không ai có thể bỏ qua.

Nhà xuất bản Cộng-Lực

N° 9 Rue Takou Hanoi

SẮP XUẤT BẢN:

TRUNG-HOA TRIẾT-HỌC-SỬ'

của ĐÀO - TRINH - NHẤT

Những ai đã là người Á-Đông có học-vấn đều phải hiểu tinh-tường các môn học-thuật, các luồng tư-tưởng rất phức-tạp, rất thâm-thúy của nền văn-hóa của Á-đông. — ***Đã hơn hai nghìn năm các môn học-thuật của Lão-Tử, Khổng-Tử, Trang-Tử, Liệt-Tử, Dương-Chu, Mạc-Địch và Bách-gia chư-tử, đã chi-phối cuộc đời tinh-thần của tổ-tiên ta; khiến nòi-giống Việt-Nam có một nền văn-hóa rực-rỡ vô cùng.*** — ***Ông Đào-trinh-Nhất, một nhà học-giả lão-thành, dày công nghiên-cứu lâu năm, đã viết cuốn sách đồ sộ dày 500 trang, tức là cuốn*** TRUNG-HOA TRIẾT-HỌC-SỬ. ***Ông phân-tích rõ ràng các môn nhân-sinh triết-học và xét đến sự biến-thiên của các môn học-thuật qua các thời-đại.*** — ***Hỡi các bạn! nếu các bạn muốn hiểu rõ cái tinh-thần Đông-Á, nếu các bạn muốn tìm một ý-nghĩa cho cuộc nhân-sinh, các bạn đều nên có cuốn*** TRUNG-HOA TRIẾT-HỌC-SỬ ***của Ông Đào-trinh-Nhất***

Nhà xuất-bản Cộng-Lực

N° 9 Rue Takou Tél. 962 Hanoi

Quán Ven Đường, Góp Nhặt Sách Xưa (người đi lượm sách Huỳnh Chiếu Đẳng)

ĐÃ XUẤT BẢN

Song An Hoàng-Ngọc-Phách

Thời thế với văn chương . . . . 0$80

Đâu là chân lý 0.80

Phạm-cao-Củng

Kinh-Hoàng 0.42

Nguyễn-Vỹ

Chiếc-bóng 0.55

Vũ-hoàng-Chương

Thơ say 0.80

Nguyễn-Tuân

Tùy bút 0.60

Lan-khai

Suối đàn 0.50

Vũ-Trọng-Can

Người em sầu mộng 0.60

Thiếu Sơn

Người bạn gái 0.80

Lê-văn-Trương

Bóng hạnh phúc số 1 . . . . . 0.60

— — 2 . . . . . 0.60

Mạnh-Phú-Tư

Nhạt tình 1.00

Lê-Thanh

Thân-thế và văn-chương Tú Mỡ . . 0.60

Đỗ-đức-Thu

Nhà bên kia 0.65

Kinh-Kha

Đôi vợ chồng 0.80

Trúc-Khê và Tiên-Đàm

Chu Mạnh Trinh 1.00

Lưu-trọng-Lư

Em là gái bên song cửa 1.50

Đào trinh-Nhất

Việt sử giải-thoại 2.00

Trà-Ngân

Khảo-cứu về tiếng Việt-Nam 2,50

Permis d'imprimer N° 3.123 en date du 10-7-1943
délivrée par le Service Local de l'IPP du Tonkin